

việtnam DANH TÁC

Hồ Dzênh

CHÂN
TRỜI
CŨ



HIỆP HỘI
VIỆT NAM

VĂN HỌC VIỆT NAM

HỒ DZÉNH

CHÂN TRỜI CŨ

CÔNG TY NHÀ NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN - 2014



HỒ DZẾNH


(1916-1991)

*tên thật là Hà Triệu Anh hay Hà Anh,
sinh tại làng Đông Bích huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa.*

*cha ông là người gốc Quảng Đông,
còn mẹ là người Việt.*

Ông là một nhà văn nổi tiếng ở Việt Nam từ thời tiền chiến.

GIỚI THIỆU

ng Hồ Dzếnh, tác giả tập sách này, là một người Minh hương. Cái trường hợp ấy đáng kể vì ông là một nhà văn. Những chuyện ông kể cho ta biết toàn là những chuyện về gia đình ông, gia đình của những người Trung Hoa nhẫn nại và chịu khó sang lập nghiệp ở bên này. Một người cha lầm lì, suốt ngày không nói, một người mẹ Việt Nam vào hạng những đàn bà Việt Nam đã làm nên đất nước này, người đàn bà chỉ biết có chịu khó về chồng con, không bao giờ một lời phàn nàn hay oán hận, mà cái ước mong sung sướng nhất là cứ được hy sinh mãi. Và một vài người con, một vài nàng dâu, – trong số đó có một nàng dâu Trung Hoa – cùng lập thành cái gia đình mà số phận hình như bắt buộc phải buồn rầu. Sau khi người cha qua đời, thì cái thời sung túc, đoàn tụ cũng mất đi. Dấu vết không còn lại gì. Và hình ảnh con ngựa trắng đủ yên cương trên cánh đồng cỏ xanh nổi lên như vang bóng của thuở nào.

Điều mà ta nhận thấy ở ông Hồ Dzếnh, cũng là một điều gần giống ở bà mẹ ông, nghĩa là cái sức chịu đựng đau khổ. Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống: và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại khiến những đau khổ cũ trở dậy và thêm sắc mắc hơn nữa. Cho nên những chuyện ông kể cho chúng ta nghe đều có một màu sắc riêng, đều nhuộm một tiếc hận thấm thía. Ông chỉ kể những chuyện ấy thôi, nhưng mà đủ có mực thước để khỏi thành ra phô phang, và cũng đủ rung động để độc giả cảm thấy sự thành thực, sự “đã sống” của những chuyện đó.

Những nhân vật ông trình bày đều linh động cả. Mỗi người đều có một bản ngã riêng, và chúng ta nhận thấy – tình cờ hay là số mệnh? –

người nào cũng mang một tâm hồn đau khổ. Người mẹ, người con cả, người con thứ, cho đến cô Yên, cái cô gái nuôi đặc biệt Việt Nam, vẫn sống trong một gia đình không phải của mình, để mà chịu đựng bao nhiêu vất vả bất công, tuy có được người mẹ nuôi biết thương đến. Cái đời sống tối tăm và lạng lẽ ấy không đi đến đâu cả, và tác giả để chúng ta thấy thoáng qua số phận một dân số nghèo khó ở các tỉnh đông đúc hay nghèo nàn, cuộc sinh hoạt khó khăn trên những đồng ruộng bạc màu.

Đây là cả những điều mà chúng ta sẽ thấy khi lần giở trang quyển sách này. Tác giả đã khéo xếp đặt, cho độc giả thấy cả cái dĩ vãng của một gia đình Việt-Hoa. Chúng ta thấy tác giả đã ít nói đến mình, để làm trội những nhân vật khác lên, tuy rằng lúc nào tác giả cũng là vai chủ động trong các truyện. Mà nói về dĩ vãng là một sự khó khăn, khi những điều ta ngẫm nghĩ chưa có đủ thì giờ lắng xuống và thêm bền chặt.

Tuy vậy, ông Hồ Dzếnh đã vượt qua nỗi khó khăn đó một cách đáng vinh hạnh cho tài ông. Tôi không nói rằng tác phẩm này không có khuyết điểm, nhưng tác giả còn trẻ và tài năng của ông còn hứa hẹn cho chúng ta nhiều.

THẠCH LAM
(trong Tự Lực Văn Đoàn)

TỰ SỰ CỦA TÁC GIẢ

Tập truyện này ra đời, tính năm đã được bốn. Nó ra đời và mang lại ngay cho tác giả một kết quả màu nhiệm: hầu hết những nhân vật của cuốn sách đã “lên đường” về... chân trời cũ: chú Nhì, người anh Cả, thằng cháu đích tôn, chị đỏ Dương, cô em Dìn, và vài nhân vật phụ: bà mẹ ghè, em bé Thi. Mấy người sau này, hiện còn sống, nhưng tuổi già, sức khỏe và hoàn cảnh đã giục họ nghĩ đến cái giờ – để mượn một tiếng chuyên môn của Thiên Chúa giáo – giờ “sinh thì”: bà mẹ già thân yêu, người chị dâu Trung Quốc, ông anh Hai phóng lãng và... tác giả tập sách này.

Một người nữa, tuy không cùng họ đương, dòng giống, nhưng quan hệ mật thiết với tác giả về phương diện cảm tình, một linh hồn Việt Nam tế nhị, một nghệ sĩ trang trọng mà đơn sơ, hiện thân của tình yêu đất nước – nhà văn rất thuần túy, rất nhân đạo, Thạch Lam – người bạn đã đáng tiếc từ trần một tháng sau ngày tập đoàn thiên này được xuất bản.

Và một người nữa, vẫn góp mặt trong thế giới hữu hình, một tình yêu cố hữu đi sóng đôi với ân nghĩa anh em đã hy sinh chút ít tiền của để cho in lần thứ nhất cuốn sách này, dầu biết rằng nó “không chạy như các món quà giải trí khác”.

Thêm một người nữa, mà định mệnh đã chọn hộ cho con đường chồng vợ theo luật côi đòi, người con gái có đôi mắt đẹp như thơ, có què hương mơ màng và xanh biếc, có tấm lòng thăm dụi, mở rộng như trang sách ái tình...

Tên hai người trên đây, không viết ra vì nhiều lẽ, và cái lẽ chính đáng nhất vẫn là niềm yên lặng đầy tiếng nói thầm.

Và còn những tâm hồn xa xôi và đẹp đẽ, những thương nhớ giải rộng như không gian, những tên có màu xanh hay lòng có nước mắt, sống giữa đô thành hay dưới trời thôn dã, những vương vấn ảo huyền mà chỉ nhà văn mới có toàn quyền đặc hưởng.

Ròng rã trong bốn năm, sống cái đời cô đơn và tịch mịch trong đó thoáng dật đôi lúc những bóng nắng, hình mây, tôi đã nghĩ rất nhiều đến bao nhiêu linh hồn bạn mà hơi thở hòa vào hơi thở tôi, làm vui buồn những tư tưởng phù hoa do người đời mệnh danh là Nghệ thuật. Bốn năm! Hương sắc chưa mờ, từ ngày reo than lần đầu tiên những tiếng lòng ngậy dại. Nước non, trong quãng thời gian đó, từng rung cảm những lớp Phế, Hưng, để ngày nay đi về một Mùa Xuân Trọng Đại.

Dưới bóng thiều quang của một năm ghi bằng nét vàng vào lịch sử cách mệnh người dân Việt, tôi dám tin tưởng rằng tập sách này tái sinh sẽ nói hộ lòng tôi được nhiều lắm. Bằng tình cảm, bằng tôn giáo, bằng tinh thần vĩnh viễn phương Đông, xứ Á châu quê hương của chúng ta, trong đó nổi lên hàng trên Việt Nam và Trung Quốc, sẽ tiến triển một cách mạnh mẽ hơn hết bao giờ. Và Nghệ thuật sẽ làm vinh hiển đời sống rồi đây sắp trở lại tươi tốt với loài người.

Bạn ạ, tôi là kẻ ít tin nhất rằng loài người để ra đã sẵn cái tài trong óc. Cho nên, được mang danh là nhà văn, tôi thấy thẹn thùng biết mấy! Do những tình cờ của hoàn cảnh, xô xát với cõi đời, chúng ta, để gắng nói ra những nỗi lòng u kín, đã nghiêng về cuộc sống bên trong. Nhưng trên cả Tình và Tài, trên những vinh hạnh chói lòa nhiều khi rất không chân thật, một điểm sáng lấp lánh tự ngàn thu, một Triều Thiên mà thế kỷ nào cũng ước ao, thêm khát, đó là Tấm Lòng. Nhà thi sĩ Nguyễn Du đã nói, và câu của thi sĩ có thể dùng để kết thúc bài tự sự nhỏ này:

“Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ TÀI.”

Hà Nội, tháng Bảy năm 1946
HỒ DZẾNH

NGÀY GẶP GỖ

“Văng nghe tiếng ếch bên tai,

Giật mình còn ngỡ tiếng ai gọi dò...”

Ngày nhỏ, mỗi lần chán chúng bạn, tôi vẫn hay lại bên mẹ tôi, cầu khẩn người kể lại sự cưới xin giữa người và ba tôi, rồi để tôi đem thuật lại với hàng xóm. Tôi còn nhớ nơi mẹ tôi ngồi kể chuyện là một cái hè bằng đất nện trước nhà. Tự đó, tôi vừa nghe chuyện, vừa nhìn ánh nắng chiều nghiêng xế, và những bóng lá lung linh. Có khi đang giữa câu chuyện, tôi véo má mẹ tôi mà hỏi:

- Đố mẹ biết bao giờ đến Tết? Đố mẹ biết con được bao nhiêu tiền phong bao?

Mẹ tôi khẽ gỡ tay tôi ra, lặng lẽ nói tiếp, và lặng lẽ ru tôi ngủ mất lúc nào! Tuy nhiên, trong giấc mơ kỳ dị, tôi vẫn hình dung được cả đám cưới, chú rể là ba tôi, cô dâu là mẹ tôi và... tôi là người dự lễ! Dần dần tôi lớn lên. Qua mẫu đơn sum họp của hai người sinh ra tôi, tôi nhận thấy một định mệnh khe khắt, một duyên phận tăm tối và buồn rầu. Vì thế, tôi được sự thật cho biết rằng phần nhiều, hay tất cả cũng được, những bà mẹ Việt Nam – tôi nói những bà mẹ đáng là mẹ – đều phải đau khổ ngay từ lúc lọt lòng. Mọi sự do “Trời” định, các tâm hồn đó chỉ biết vâng theo, một cách nhẫn nhục, một cách lặng lẽ, một cách chua xót vô cùng! Bao nhiêu thế kỷ rồi, những tiếng thở dài mất tăm trong đêm tối, những mái đầu bù rối nghiêng xuống bốn phận hằng ngày, tầm thường và nhỏ mọn. Cuộc hôn nhân của mẹ tôi, đến nay, tôi mới thấm thía được hết cái đơ

giản, mới biết suy ngẫm trước sự lễ nghi của nó.

Và đến ngày nay, tôi mới hiểu mẹ tôi hơn lúc nào hết, người con gái lái đò trên sông Ghép ngày xưa, người mẹ Việt Nam một cách dịu dàng và cao trọng...

* * *

Cách đây hơn năm mươi năm.

Một buổi chiều mùa hè vàng rực.

Trên bờ sông Ghép lặng lẽ của tỉnh Thanh Hóa, dân làng Ngọc Giáp bỗng thấy mọc lên bóng một người ngoại quốc, tay xách một gói vải xanh thay va li, và đầu chụp chiếc mũ rơm đã vàng ố. Người khách lạ có chiếc trán rất lạ: nó nhỏ nhưng nhô ra một cách bướng bỉnh. Nhất là đôi mắt, sắc như dao, bén như nước, nhìn vật gì thì như hút lấy vật ấy. Hai cái đặc điểm đó nhất định không được tạo bằng thủy thổ Việt Nam, mà là bằng tinh hoa của một dân tộc khác. Một vẻ gì xương xương, rắn rần độn khắp mình người khách, biến cái thân thể thoạt trông thì gầy kia ra sự chịu đựng khó nhọc, ở đấy, một nghị lực bền vững tiềm tàng.

Khách mặc một bộ quần áo bằng lĩnh Quảng Đông, nguyên màu đen, nhưng sau khi trải nhiều phong trần, đã đổi sang màu xám ketch. Y phục ấy gợi được trong lòng người gặp, bao nhiêu là cảm giác thanh thú, hương vị xa xôi. Từ đằng xa, những gợn lụa phơ phất như những gợn gió trùng dương, và khi lại gần thì gió trùng dương lại chỉ toàn xông lên một mùi cá mặn!

Linh hồn Trung Quốc phát lộ ra trong từng bước đi, điệu đứng, trong sự trầm mặc, trông tìm, trong cả cách đưa năm đầu ngón tay có móng dài vẫn ghét lên gãi sồn sột chiếc đầu gần như húi trọc tếch.

Đêm về trong những bước nhẹ, hắt hiu bốc hơi lên mặt sông. Năng tắt dần dần chỉ còn ánh vàng pha sắc tím. Hoàng hôn ở đây không như hoàng hôn của Giang Tây, Hồ Bắc, hoàng hôn ở đây ưu hoài như một chinh phụ nhớ chồng.

Và như một gã giang hồ chạnh lòng khóc nước.

Tuy nhiên, đôi mắt trong và sáng kia không hề vẩn bởi màu sắc thê lương, vẫn quắc lên nhìn những đợt sóng nhuộm nhàng bò quanh mấy con thuyền ngái ngủ. Cử chỉ lạnh lẽo đó thật là trái hẳn với cảnh sông nước buồn rầu, cái cảnh tầm thường nhưng đã làm chuyển dời bao nhiêu cuộc đời ngang dọc.

Khách ngồi xuống vệ cỏ, không để ngắm cảnh chiều tang tóc, mà để tháo cái gói vải từ bao lâu vẫn đeo ở tay, lấy trong đó ra một gói cơm nắm. Rồi không dao, không đũa, khách bẻ ngoắt nửa nắm cơm, đưa lên miệng, trong khi mấy ngón tay lần gỡ từng miếng cá khô. Đôi lúc khách ngừng nhai, chẹp miệng cho thấm xuống đáy lòng cái hương vị đậm đà của bữa cơm lưu lạc.

Chỉ sau mười phút, không còn một miếng cơm, một khúc cá nào sót lại trên mảnh lá chuối héo. Tất cả lương thực đã ngọt ngào trôi qua cổ họng, đảo lộn trong cái dạ dày vô bệnh, để biến thành những dòng máu hùng cường luân lưu nuôi mạch sống, và nuôi lớn mãi cái chí nguyện giang hồ.

Ăn xong, khách xoa tay đứng dậy, bước xuống bến sông rửa mặt và vốc nước uống, rồi lại trở lên nằm, đầu gối trên bọc hành lý. Tất cả những công việc ấy như đã được ấn định theo một phương pháp, nên có mạch lạc và quy củ hẳn hoi. Khách nằm rất bình tĩnh, tay chân duỗi thẳng, mắt hướng lên không gian, tâm thần nhập định. Nhưng nếu để ý, ta sẽ thấy loáng trên bụng khách một lưỡi dao nhọn như lá bùa hộ mệnh đặt ở đấy từ bao giờ.

Trời quang lấp lánh sao, hứa một đêm phẳng lặng. Gió sông lên đầy. Làng mạc, xa xa, chìm mờ trong bóng tối, đôi lúc để lọt ra vài tiếng chó sủa ma. Mấy điểm đèn hạt đậu run trên sông như những con mắt buồn từ kiếp trước. Bỗng, giữa khoảng triền miên rộng rãi, ngân đưa một điệu hát lơ lửng bay trên dòng nước, một điệu hát đờ đưa, trầm trầm, lặng lẽ:

“Muốn sang nhưng ngại vắng thuyền,

Muốn về bên ấy nhưng duyên lỡ rồi!”

Nhịp hát gần lại và xa đi theo chiếc thuyền nhỏ, cô độc, ảo não, trong sự tỏ bày kín đáo của một tấm lòng thương nhớ mênh mông.

Ở trên bờ sông bên này, người khách đã đứng dậy, tay nắm chuôi dao, mắt nhìn cái vệt lửa của chiếc thuyền đặt mờ trên mặt nước.

Thuyền hình như lại gần, vì sóng vỗ vào mạn đò mỗi lúc một mạnh. Và sau khi nhận đúng là một chiếc đò chở khách, người lữ hành của đất nước Trung Quốc hò lên:

- Tồ ui! (Đò ôi!)

Sông nước trả lời lại cái giọng kêu quái gở bằng một bóng vang lạnh lẽo. Tiếp đến tiếng từ dưới sông vọng lên, cái tiếng nhỏ nhẹ của một người con gái xứ Trung Bộ:

- Ai gọi đò?

Một phút yên lặng. Người khách lạ, khó nhọc lắm mới kiếm được câu trả lời:

- Ng... ô... ô! A “tui tây” (A tôi đây!)

Nói xong, khách xăm xăm bước xuống đò, trước vẻ ngạc nhiên vô cùng của thiếu nữ.

Đò quay mũi, thiếu nữ yên lặng chèo. Tiếng sóng khua, làm rộn vào lòng nàng một nỗi lo sợ kín đáo. Vừa chèo, nàng vừa liếc nhìn người khách lạ mà thoát trông, nàng có cái cảm tưởng hãi hùng như gặp một tên giặc cướp Tàu Ô ghê gớm.

Đò đã ra giữa sông. Một làn gió thổi mạnh. Người khách lạ lúc này đã như rời bỏ những tư tưởng riêng, bắt đầu ngoảnh lên nhìn thiếu nữ. Đó là một cái nhìn rất lạ, nhưng rất chắc, cái nhìn vẽ rõ ra một sự quyết định, khiến thiếu nữ bậm môi lại, và tuy trong bóng sao mờ mờ, e thẹn nhìn lảng ra ngoài xa... Một thoáng cười chạy qua môi khách, làm dịu hẳn vẻ hung tợn vừa rồi khiến thiếu nữ sợ hãi.

Là vì lần đầu tiên trong đời, nàng chịu cái nhìn sắc mắt đó. Nó không chú tâm ở người nàng những điểm đẹp đẽ, mà chỉ cốt khám phá những điều kiện cần thiết cho sự gây dựng hạnh phúc gia đình, sự vững bền của nòi giống. Và biết đâu, trong khi nghĩ đến những gương cần mẫn đã từng lấp lánh phản chiếu cái đẹp huyền bí, thần thánh của góc trời phương Đông, người lữ hành kia đã không quan niệm người đàn bà Việt Nam như đã quan niệm người đàn bà Trung Quốc?

Cho nên, dưới bóng sao đêm ấy, trên dòng sông khuya, người con gái Việt Nam đã che đôi má ửng hồng trước mặt người khách lạ và cùng lúc, không hiểu sao, nàng thấy ngậm ngùi chua xót...

- Nhà “nị” ở đâu?

Người con gái ngơ ngác một lúc lâu, rồi mới hỏi:

- Nị? Nị là gì? Tôi không hiểu.

Khách cũng ngẩn người trong vài phút mới tìm được cách cắt nghĩa:

- Nị là... nị! Là...

Một ngón tay, theo câu nói bỏ dờ, chỉ thẳng vào thiếu nữ khiến nàng không nhin được cười:

- A! Nị là cô?

Khách lộ vẻ sung sướng đột ngột, như người học trò không thuộc bài vừa được bạn nhắc:

- Cô ở đâu?

Thiếu nữ mỉm cười, đưa tay chỉ một cái xóm nhỏ gần đấy, nơi hắt hiu sáng vài chấm đèn dầu lác loáng thoáng qua hàng rào tre thưa mỏng. Trong đêm, vắng đưa tiếng chày giã gạo, đều đều rơi vào giữa sự tĩnh mịch, như kéo giãn những thời khắc buồn bã không bao giờ tàn.

Đò ghé bến.

Người khách toan đưa đồng xu cầm sẵn trong tay cho thiếu nữ, bỗng

lại ngần ngại:

- Cho “tui” ngủ một đêm ở nhà cô nhé?

Thiếu nữ đặt con sào lên thành đò, ấp úng:

- Ông hỏi mẹ tôi ấy. Tôi không biết!

Nói đoạn nàng bước vội đi trước, nhưng đôi lúc chậm chân lại, vì biết người khách đương rảo theo.

Đến một cái ngõ tre, thiếu nữ cất tiếng gọi:

- Mẹ này, có ông khách “Tàu” xin ngủ trọ.

Một bà cụ trạc năm mươi tuổi, tay cầm chiếc đèn con, từ trong nhà đi ra:

- Ai? Ai mà trọ với ngủ?

Người khách lạ cúi đầu chào bà cụ một cách kính cẩn. Bà cụ đáp lễ xong, quay lại bảo người con gái:

- Con xem dọn nhà trên, rồi nhường cái giường cho ông ấy nằm.

Bà cụ nói vừa dứt, cô gái đã vùng chạy vào bóng tối, đem theo cái mặt chắc là phải đỏ hơn ban nãy nhiều.

Trong khi ngồi tiếp chuyện khách, bà cụ thành thực hỏi:

- “Chú” đã xơi cơm chưa, để tôi bảo cháu nó nấu?

“Chú” khách cũng thành thực trả lời:

- “Tui” ăn cơm rồi. Tui ăn ở ngoài bờ sông!

Câu trả lời tự nhiên và ngờ nghệch đó khiến bà cụ mỉm cười và khiến cô gái đương ngồi đun nước gần đấy cũng sặc cười theo.

Nhìn cả hai miệng cười cùng một lúc, người khách ngơ ngác đưa mắt liếc hai bà con chủ nhà:

- Cười? Cười “tui”?

Bà cụ đỡ lời:

- À, cháu nó thấy ông lạ.

Đêm ấy, là đêm đầu tiên trong cuộc đời giang hồ, người lữ khách đặt lưng trên chiếc giường tre ẽo ợt, giữa những tiếng và hình ảnh khác hẳn với những cái quen biết ở quê hương.

Mái nhà tranh lợp sơ sài, để chảy xuống mặt khách một dòng ánh trăng hạ tuần, và ngừng lại ở đấy thành những đồng hào mới long lanh.

Gió thổi trong vườn cau, xào xạc.

Tịch tịch dễ làm đuối lòng người. Lữ khách, lúc này, đã thấy chết chớ phiêu lưu, bôn tẩu, để cảm khái trong sự thương nhớ, trong giây phút chạnh lòng tưởng đến một mảnh đất xa xôi...

Lữ khách ngạc nhiên ghé tai vào sự yên lặng, cái yên lặng mênh mông và u uất không bị phá bởi một tiếng súng bắn cướp nào như ở quê hương.

Mấy tiếng tù và khuya rúc lên, mơ màng bay vào gian nhà vắng. Lãng biết mọi người đã ngủ yên cả, vị thần tử của giang sơn Trung Quốc, vất chân chữ ngũ, khe khẽ ngâm một bài thơ cổ, qua nỗi xúc động đột nhiên tụ lại trong lòng người:

“Uyt loọc, vú thày, sưởng mán thín,

Coóng phống, dì phỗ, tui sàu mìn,

Cú cháu sèng ngời Hồn Sán sì,

Dề pun, chống séng tâu hác sin.”

(Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,

Giang phong, ngư hỏa, đối sầu miên,

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,

Dạ bán, chung thanh đáo khách thuyền...)

Ngay lúc ấy, từ gian buồng bên nổi lên mấy tiếng gì như chuột rúc. Lữ khách, thấy đứt mạch cảm hứng, càu nhàu trong bóng tối:

- Cấm tố sĩ a! Tiu a má! (Lắm chuột thế!...)

Nhưng đó không phải là tiếng chuột rúc. Đó là tiếng người con gái chở đò ban tối cười qua hai làn môi kín đáo khép lại.

NGƯỜI CHỊ DÂU TÔI

Dòng máu Trung Hoa thấm đến ba anh em chúng tôi thì không còn được nguyên chất nữa.

Người lo đến cái ngày lạc giống nhất, có lẽ là ba tôi. Triết lý qua làn khói thuốc phiện, chén nước chè tàu, ba tôi thường bảo:

- Thế nào một trong ba đứa cũng phải cho về Tàu mới được!

Công việc gây lại nòi giống Trung Hoa thiêng liêng được anh tôi đảm nhận bằng cách cưới, sau bốn năm trời nghiên bút, một người vợ đặc Tàu. Cái hỉ tìn ấy bắn từ bên kia trùng dương sang khiến ba tôi vuốt râu cười khoái chí, trong khi mẹ tôi có vẻ không bằng lòng. Rồi, mặc dầu sự phản đối nhỏ nhặt của một người đàn bà phương Đông yếu đuối, chị dâu tôi đã ở dưới cái nóc nhà thân mật với chúng tôi, cái nóc nhà sau này đã chứng kiến những ngày buồn thảm của đời chị, mà tôi muốn tả ra đây bằng một nét bút chí thành.

Hỡi chị! Nếu số phận đã bắt chị vào làm dâu một gia đình cơ khổ, làm vợ một người chồng không bằng người, làm một người đàn bà lưu lạc, chị hãy nhận ở đây, trong mấy dòng chữ này, một lời an ủi, để may ra lòng đau khổ của chị được san sẻ một vài phần.

* * *

- Ủ, rồi tha hồ mà vui. Chốc nữa chị dâu may sắp về đấy!

Mẹ tôi bỏ rá gạo vo xong xuống miệng chum, nhìn tôi và cười một vẻ mai mỉa. Từ hôm nhận được tin anh tôi cưới vợ, mẹ tôi đâm ra buồn rười

suốt ngày. Là vì mẹ tôi đã có định kiến sẵn về cuộc hôn nhân của anh tôi, và người con dâu của mẹ tôi phải là người biết gồng gánh, biết chịu khó xay lúa, giã gạo, cáng đáng mọi việc trong nhà. Tôi còn nhớ hôm cầm đến ảnh anh chị tôi, mẹ tôi thở dài:

- Cái ngữ này rồi lại chỉ sống xác ra là hết!

Tôi nhỏ nên vẫn dễ tưởng tượng. Tôi tưởng tượng chị dâu tôi là một thiếu phụ sang trọng, đẹp đẽ, bó chân và chuốt bím bằng dầu thơm. Năm sáu lần, cầm bức ảnh chụp từ bên Tàu gửi sang, tôi sung sướng vì sắp được làm em một người đàn bà Tàu quý phái, yêu tôi và cho tôi nhiều tiền. Mà chị dâu tôi đẹp thật, nói là yếu điệu thì đúng hơn.

Đôi má hồng luôn, và cặp mắt ngơ ngác như vừa qua cái thảm cảnh của phân ly, chị tôi nhìn chúng tôi, thẳng nhón dặt tay thẳng nhỏ, ngó chăm chú cái con người bắt đầu đến làm thân với hơi bàn ghế trong nhà. Mẹ tôi lúc ấy không có ở đấy. Chỉ có mình ba tôi yếu đuối ngồi trên sập gụ mỉm cười. Tôi đánh bạo sán lại gần chị. Chị vui vẻ vuốt tóc tôi, và dúi vào tay tôi hai hào chỉ. Tôi càng mến chị tôi hơn lên, quấn quýt bên chị suốt ngày. Hình như chị dâu tôi sống giữa sự lãnh đạm của mọi người, trừ anh Cả tôi – chồng chị – và tôi, những người đem lại cho chị một phần lớn tình lưu luyến của gia đình.

Thậm chí đến anh Hai tôi cũng thường bảo tôi:

- Mà cứ sán lại gần chị ấy, mẹ ghét lắm đấy!

Mỗi lần anh tôi mắng, tôi thường đem những đồng hào mới tinh ra khoe:

- Này, anh xem, chị ấy tốt lắm kia!

Chị dâu tôi sống trong sự bỡ ngỡ có đến ngót hai tháng. Một hôm đi học về, tôi ngạc nhiên thấy chị đang xay lúa, thở hổn hển, và luôn luôn đưa khăn mặt lên lau trán. Tôi chạy ngay xuống nhà bếp, giận dỗi hỏi mẹ tôi:

- Sao mẹ bắt chị Cả xay lúa thế? Chị Cả có quen làm những công việc

ấy đâu!

Mẹ tôi trừng mắt:

- Không quen thì không làm à? Tao mua con dâu về có phải để mà thờ đâu!

Tôi ức quá, toan cãi, nhưng nghĩ đến ngọn roi mây, lại thôi. Mẹ tôi, nói đúng ra, không phải là người ác. Sự cần cù có từ khi lấy ba tôi, và cái thành kiến xấu xa về mẹ chồng, con dâu nuôi ngấm ngấm trong những đầu óc bảo thủ, là hai cố chính xui mẹ tôi khinh ghét những kẻ không quen làm.

Thông minh, chị dâu tôi dần dần làm được hết mọi việc. Từ chiếc áo dài hoa, đôi giày nhiều, chị tôi đã nhũn nhận đổi sang bộ quần áo màu chàm thẫm, đôi dép da trâu mà chị tôi không bao giờ rời ra nữa. Cực khổ nhất là mấy tháng đầu, khi chị tôi chưa nói thạo tiếng Việt Nam. Nhớ đến sự cực khổ ấy, có lần chị tôi đã nhắc lại:

- Thà cứ cầm đi mà hơn, chú ạ.

Nhà tôi là nhà nghèo, cơm thường ghế khoai cho đỡ gạo. Trừ tôi là được ăn cơm trắng. Nấu niêu cơm ngon lành mà tôi thường ăn hết ấy, tai hại! lại là công việc của chị tôi, một người đàn bà Tàu xưa nay chỉ quen sống trong cảnh đài các. Một hôm, ăn quá no, tôi bảo đùa chị:

- Chị ăn hộ cả cơm cho em nhé!

Chị tôi ăn thật, ăn ngon lành, nhưng với một vẻ sợ hãi làm tôi đoán ra là lâu nay chị thường thềm những bữa cơm gạo trắng lấm. Từ đấy, tôi thường kín đáo dành lại trong nồi một hai bát, và bao giờ, bao giờ, chị dâu tôi cũng nể lòng ăn hết!

Chị tôi hay khóc lắm, khóc rưng rức suốt ngày. Chị thường bảo tôi bằng một giọng lơ lớ:

- Mẹ hay mắng lắm, em ạ!

Tôi còn nhỏ, không biết can gián, yên ủi thế nào cho khéo, ngoài cách

khóc theo với chị tôi. Tôi hiểu biết người đàn bà ấy lắm, người đàn bà buồn khổ sàng từng hạt mẫn xuống nong, trong khi trời chiều từng giọt hoàng hôn xuống tóc. Trông chị ngồi tần mẫn làm những công việc hằng ngày mà có lẽ xưa kia, chị không bao giờ ngờ sẽ phải dúng tay tới, tôi thấy tâm hồn xúc động, băng khuâng... *Tôi nghĩ đến cái tổ quốc Trung Hoa với những manh áo chàm giang hồ khắp tứ xứ, cái tổ quốc mà tôi chưa từng biết bao giờ!*

- Tối rồi, em ạ, tắt đèn mà học đi!

Ô hay! Sao lúc viết mấy dòng chữ này, tôi còn thấy như một niềm bồi hồi, gió thổi bập bự trong chùm tre, một chấm lửa lung lay châm loe vào bóng đêm bất tận! Tôi chăm chỉ ngồi học dưới ánh đèn lúc ấy, nhưng lúc này, quay nhìn lại cái dĩ vãng không vui vẻ, tôi rùng mình thấy hiện ra trên cái gì xa xôi, một vầng vất buồn rầu, tang chế.

Người chị dâu tôi... Người chị dâu tôi...

Tôi là người biết cảm sâu rất sớm, nên người đàn bà lia quê hương ấy đã là cái đề cho tôi khóc bằng thơ để làm ố hoen cả một buổi bình minh đáng lẽ rất tươi đẹp.

Hai năm sau khi chị dâu tôi sinh thằng cháu đầu lòng, thì ba tôi mất. Cái vận mệnh nhà tôi thâm lại với những gót chân của ba thằng con mất bố. Mẹ tôi yếu, gia đình sa sút thêm. Chỉ còn mình tôi là được đi học. Chị dâu tôi phải về ở nhà quê làm việc. Ngày đưa chân cả nhà tôi ra ga để lia bỏ cái tỉnh thành bạc bẽo, tôi sụt sùi bảo chị dâu tôi:

- Chị về chịu khó hầu mẹ nhé. Đến Tết em về, em mua nhiều bánh cho cháu.

Chị tôi gật, ứa nước mắt.

Từ đấy cứ tuần tuần, tôi gửi về một bức thư, phần nhiều là thư khuyên mẹ tôi ăn ở rộng lượng với mọi người trong nhà. Làm như thế, tôi mong mỗi sẽ vợ được ở lòng người chị dâu đau khổ của tôi những nỗi buồn rầu khi xa đất nước...

Mỗi một dịp được nghỉ về nhà, với tôi hồi ấy, là sự giải thoát cái ngục tù thành phố, nơi tôi chỉ mơ màng thấy hình bóng một người đàn bà Tàu đau khổ. Tôi nghiệp, những lúc trông thấy mặt tôi, chị dâu tôi cứ đứng ngây người ra, vì sự cảm động đã làm cạn hết lời nói. Tôi giấu mẹ tôi những thức quà biếu chị, có lúc là chai dầu thơm, có khi là vài thước lụa. Chị tôi thường phàn nàn:

- Chú tử tế với chị quá. Chị chả biết biếu chú gì được bây giờ.

Có, chị ạ, chị đã biếu em một thứ quà quý nhất, một tấm lòng thương người, một chân tình xứng đáng. Và bây giờ đây, trong cái linh hồn thơ pha lệ bị vùi sâu giữa cát bụi của đời, vẫn còn sáng mãi những cảm tình chân thật buổi đầu.

Thường thường, chị kể chuyện cho tôi nghe:

- Chú ạ, ngày xưa chị sung sướng lắm kia. Chị là con một trong gia đình quý phái, cũng được nuông chiều như chú bây giờ, có phần hơn thế nữa.

Nói xong, chị tôi lại khóc. Chị tôi chỉ biết khóc. Những bữa cơm khoai, những ngày lam lũ đã làm chị chạnh nhớ đến cảnh sum họp năm nào.

Thời hạn nghỉ của nhà trường rất ngắn, nên thường thường tôi chỉ ở nhà được ba hôm là cùng. Mỗi lần lên tỉnh, chị tôi hay cho tôi tiền, hoặc bỏ giấu vào túi áo, hoặc nhét dưới đáy va li, và dặn quen miệng:

- Chú chăm mà học, rồi về dạy cháu.

Anh Cả tôi vì sự làm ăn ở tỉnh, chỉ có thể về quê thăm nhà mỗi năm vào dịp Tết. Vắng hai người thân ái nhất, chị tôi trở lại sống buồn bã như ngày mới về nhà chồng. Tiếng xay lúa ồ ồ nhiều lúc đến tận hai giờ sáng như những nhịp đời thương nhớ âm vọng trong thời khắc và lòng người.

Hai năm sau, chị dâu tôi hoàn toàn thành một người đàn bà quê Việt Nam đặc. Trên cánh đồng rộng rãi của làng Đông Bích, người ta thường thấy một dải áo chàm in bật trên nền trời mỗi sáng, chăm chỉ và lặng lẽ

như dấu hiệu một cuộc sống vâng lời ngu muội.

Chị dâu tôi đã khác với ngày trước lắm rồi. Ba năm đôi, mấy đứa cháu tôi thi nhau ra đời, thi nhau sống một cách cơ cực, và thi nhau kết thêm một ít dây liên lạc trói buộc chặt chẽ người mẹ chúng nó với cái đất nước này.

Người đàn bà ấy đã thôi không bao giờ còn dám hy vọng trở về quê hương nữa.

* * *

Tôi ra đời, xếp sách vở lại, mang vào trong bụi bặm cái hình bóng một người chị dâu lam lũ, nghèo hèn, chút chân tình nhận được khi trái tim tôi chưa biết đập một tiếng giả dối nào.

Sáu năm rồi, tôi cố nhắm mắt xóa cái vết đen mờ của dĩ vãng, và xóa luôn cả những kỷ niệm buổi đầu.

Vài ba lá thư mỏng mảnh thỉnh thoảng rơi vào trong cái tủ lạnh của đời tôi, đem lại nỗi nhớ nhưng còn hơi vấn vương ở góc trời cũ. Mẹ tôi bây giờ đã già, ngót bảy mươi tuổi. Chị tôi thêm được mấy cháu, đôi mắt lâu ngày tôi chưa gặp, chắc cũng mờ dần dần...

Tôi đi con đường tôi, đem châu báu của lòng ném hết vào những cuộc tình duyên vô vọng. Tôi hao phí Thanh Xuân đi để chóng thấy cái ngày già sắp tới, để tự phụ là mình biết sống đúng theo linh hồn.

Trên cái bao lơn của năm tháng cũ, chị dâu tôi vẫn đứng, buồn bã với manh áo màu chàm cũ, mắt nhìn từ quãng trời xa về, bóng hoàng hôn mơ hồ ôm trùm lên sự vật.

Chỉ có tôi là sống ích kỷ, còn người mẹ già, người chị dâu đau khổ, mấy đứa cháu rách rưới vẫn sống theo khuôn phép, lặng lẽ và cần cù.

Sáu năm! Tôi xa quê hương sáu năm rồi mà không một lần nào nghĩ đến chuyện trở lại. Cái sức khỏe yếu ớt của mẹ tôi còn đứng được hay không, tôi không biết, và người chị dâu lưu lạc của tôi, có nói dối mấy đi

nữa, chắc cũng đã quá chiều, xế bóng rồi...

Tháng Tư, 1936

CON NGỰA TRẮNG CỦA BA TÔI

Ba tôi lúc mới đặt chân lên cỏi đất này thì vốn liếng không ngoài mấy đồng bạc. Cũng được đúc theo khuôn khổ kiên nhẫn và cần kiệm như bao nhiêu bạn đồng bang khác, ba tôi hơn họ ở chỗ sớm biết tìm học chữ Pháp.

Tôi biết không được tường tận lắm về sức học của ba tôi, bởi tôi sinh ra quá chậm và khi cái tuổi lên chín bắt đầu mở hai con mắt ngờ nghếch của tôi ra chung quanh, thì ba tôi mất. Ba tôi thụ bệnh đau xương trong một khu rừng ở Thanh Hóa, sau bốn mươi năm trời lặn lội, gian nan, và mất đi, một buổi sáng, lúc tôi còn bện gỡ nốt một đoạn dây thả diều. Tôi nhận cái hung tin ấy với một tấm lòng bình tĩnh vô hạn, vì tôi chưa từng được chứng kiến một cuộc ly tán nào xảy ra trong gia đình tôi, từ ngày tôi cất tiếng khóc.

Hôm ấy, người vú già bảo tôi:

- Ông “già” rồi cậu ạ.

Tôi không hiểu nên đáp trợn tru:

- Không già mà lại có râu!

- Không, già là mất, là chết kia.

Tôi vẫn nhìn vú, bình thản:

- Thế mất thì phải làm thế nào, u?

- Cậu phải chít khăn trắng, phải chống gậy, phải khóc nữa.

Tôi không hiểu làm sao lại có thể khóc được. Khóc được với tôi, chỉ có khi nào bị đánh. Tôi lo lắng tìm cách để khóc, khóc cho nhiều như mẹ tôi trong những ngày giỗ chẵn hạn. Tôi đem duyên cớ sự lo lắng nói với một người bạn nhỏ, thì hẳn bảo rằng thế nào tôi cũng khóc được, vì “ngày xưa”, hẳn cũng đã khóc được một lần như thế rồi. Chúng tôi đem chuyện đám ma ra bàn với nhau, và cuối cùng, cả hai đều thấy có những ý nghĩ vui vui cả. Nó tưởng đến sự được mặc áo mới, chít khăn mới, còn tôi tưởng đến những bữa cỗ bày ra để mời mọc xóm giềng.

Hồi ấy, chúng tôi chưa sống văn minh như bây giờ, để có được một tấm lòng tám chín tuổi đã biết suy nghĩ hay thao thức. Chúng tôi sống bình yên với cảnh đời thay đổi, chưa từng để ý đến sự cảm xúc băng khuâng gợi lên bởi một mảnh áo, hay một tấm lá. Cái vui của chúng tôi là cái vui của con diều lên gió, và cái nhớ viễn vông chỉ có thể hơi làm buồn được những lúc vắng nhà.

Vậy, tôi đã đợi ngày rước linh cữu ba tôi về – ba tôi mất ở trong nhà thương – với những ý nghĩ hoàn toàn ngây dại như trên.

Tôi chỉ nhớ rõ một buổi sáng năm ấy, nhưng không biết về mùa nào, mới sáng tinh sương, tôi đã bị đập dậy bởi những tiếng kêu hoảng hốt của người vú già:

- Cậu! Cậu dậy mau! Về đến nơi rồi!

Đoạn vú công tôi một mạch chạy ra cổng làng. Khi chúng tôi đến nơi thì đã thấy hiện ra một đám người trắng lơ lơ. Ảnh ba tôi được phủ lụa điều, được bốn người khiêng lên như kiệu, và theo sau cái bài vị son đỏ, mẹ tôi và anh tôi đi đếm từng bước. Tiếng khóc mà tôi lo lắng từ mấy ngày nay không biết làm sao cho có, thì lúc này tự nhiên bật ra, khi tôi thấy cái gì không còn nữa trong cái gì đương còn trước mắt tôi.

Đó là những tiếng khóc lần đầu tiên tôi biết, tiếng khóc sau này, khi tắt đi, còn vắng lại một điệu thở dài chua xót trên ngày tháng bơ vơ của tôi. Mẹ tôi thấy tôi thì bù lu, bù loa lên, bế xốc lấy tôi, và đôi lúc dừng lại để xịt mũi hay lau nước mắt.

Tôi nhận thấy mấy cây cột nhà đứng bơ vơ hơn trước, bóng tối mau chiếm lấy sân và lòng tôi hay nhớ thương, ngao ngán.

Ở trong cái lạnh lẽo bốc lên trước lúc gà vịt nhảy chuồng, bốn ngọn nến cùng nháy mắt trên chiếc bàn thờ mới dựng, thay chỗ cho nơi kê bàn đèn thuốc phiện ngày xưa. Tôi bắt đầu sợ bóng tối, rùng mình tưởng rằng ở đâu đây, vẫn còn rè rè những tiếng dọc tàu kéo ngày xưa.

Một tình thương mất đi, vừa khơi lũng xuống thánng ngày tôi sống.

* * *

Như trên kia tôi đã nói, tôi biết ba tôi quá chậm. Bảy năm một, ba anh em chúng tôi thi nhau ra đời, tài trí và tính tình khác nhau xa quá. Khi tôi bập bẹ biết nói thì anh Cả tôi đã trưởng thành, và anh Hai tôi cũng bắt đầu giật sợi dây điều xuống cùng với cái tuổi bay lượn của anh để vào trường. Tôi lớn lên giữa sự chiều chuộng, nưng niu của một gia đình có thể kể vào bậc khá. Tôi là một đứa bé đầy nước mắt, và cái thân hình gầy gò được dễ dàng uốn xuống trên sự hèn yếu, do đấy, tôi thành ra tôi ngày nay.

Thoạt đầu ba tôi làm thông ngôn cho một viên chức nhà Đoan, rồi sau xoay ra lập một ty muối. Dần dần, vì công việc phát đạt, ba tôi mở đồn điền buôn gỗ. Những cuộc kinh doanh, hồi ấy, tóe ra tiền, nảy ra bạc, nhờ ở cái thời mà mọi người chưa bị ngạt thở về sinh kế như bây giờ.

Tôi không hiểu rằng ba tôi đã học chữ Pháp với ai, bằng cách nào, vì một người Tàu chưa nói sôi tiếng Việt Nam đã “thạo” cái tiếng ngoại quốc ấy, kể cũng kỳ!

Đó là một sự hân hạnh lớn lao cho nhà tôi. Công nghiệp của ba tôi xưa, thường được mẹ tôi kính cẩn thuật lại, có khi đương thuật, người đưa mắt nhìn lên bàn thờ ba tôi... Ngày nhỏ, mỗi lần chạy chơi đâu về, tôi thường lò mò lên gác, nằm yên lặng bên cạnh khay đèn, mũi hít từng hơi dài làn khói xanh thơm phưng phức, như khi chạy ra đường cái đón lấy cái mùi “ét xăng” để chịu tỏa lại sau chiếc ô tô. Tôi tò mò đưa mắt

ngắm mấy quyển sách chữ Pháp đặt cạnh đấy, mà ba tôi ít khi rời ra.

Ngoài cái sung sướng, hãnh diện có một người cha khác thường, thỉnh thoảng một vài cái xe ngựa đỗ lại ngoài cổng, đem đến nhà tôi những người ngoại quốc lại làm tôi nghĩ ngợi về cái gia thế hẳn không phải là tầm thường của chúng tôi. Tôi thấy ba tôi nói chuyện với họ một cách dễ dãi quá. Người luôn luôn gật đầu, mỉm cười, khiến tôi nghĩ đến sự dồi dào chữ nghĩa ở bên trong chiếc trán rộng mênh mang! Thường thường, những buổi đàm luận rất thân mật kia đều được hết bởi một bữa tiệc có bánh “bích quy” và “sâm banh”. Hồi ấy, mái tóc tôi thường được xoa bùi lên dưới mấy cái bàn tay hùng vĩ và tôi sung sướng đoán qua những tiếng gió xì xào bao nhiêu là lời khen tặng.

Tôi thường hỏi anh tôi:

- Ba học ở đâu mà giỏi thế anh?

Anh tôi vênh mặt lên:

- Mày tưởng ba vừa chắc? Ba giỏi gấp trăm tao kia!

Chắc chắn là ba tôi phải giỏi, không còn ngờ gì nữa. Cái người Tàu ấy đã có thể vào làng Tây được rồi. Nhưng tôi còn muốn biết thêm nữa, tôi muốn biết về mấy quyển sách đẹp đẽ mà ba tôi hay đặt lên ngực, khi mắt người lim dim, môi người mấp máy!

Nghe tôi hỏi thêm, anh tôi gắt với một vẻ tự phụ:

- Lãng-ga făng-se, đích-son-ne, hỏi mãi!

Nhưng những sự dẫn giải ấy không gạch được vào óc tôi một nét sáng gì cả. Tôi đành phục ba tôi vậy. Cái con người kỳ lạ ấy là cả một sự khó hiểu với tôi, khó hiểu như cái ngôn ngữ xa lạ kia không biết nhờ ở một phép bí truyền gì, lại có thể kết được ý nghĩ trên đôi môi chỉ quen mấp máy thứ tiếng phương Đông.

Sau này, đem chuyện ba tôi ra khoe với các bạn cùng lớp, tôi bị họ chế giễu:

- Ba mày có nói tiếng Tây... giả cầy!

Mặc dầu, tôi vẫn tin ở tài trí của ba tôi, vì hằng ngày những bạn ngoại quốc vẫn đến, vẫn vui vẻ nói chuyện và vẫn vui vẻ ra về.

Hai năm sau đấy, một chuyện phi thường vụt xảy ra trong gia đình tôi: anh Hai tôi đậu bằng cơ thủy Pháp-Việt. Đậu được cái bằng cơ thủy, vào hồi ấy, người ta có thể được bổ dụng ngay rồi. Anh tôi về nhà, tay xun xoe đốt một bánh pháo tếp, đá vào đất tôi một cái, rồi nhảy thót lên gác báo tin mừng cho ba tôi. Thực là long trọng! Thực là vui mừng! Mấy người Pháp ngồi cạnh đấy rồi rít xoa đầu anh, xì xồ nói những gì làm anh đỏ mặt. Tự nhiên tôi cảm thấy hổ thẹn, ghen tị khi tôi thấy anh sung sướng chạy nhảy khắp nhà.

Tôi bảo anh tôi:

- Anh cũng không giỏi bằng ba đâu. Ba sắp mua cho em cái xe đạp ba bánh kia!

Anh tôi quay lại:

- Ừ thì mày có xe đạp ba bánh. Tao có tiền đây này.

Đoạn anh dẫn lên nền gạch cho tôi nghe tiếng kêu “coong coong” của đồng bạc mới long lanh. Tức quá, tôi chạy lại bên ba tôi, khóc tím tím:

- Bắt đền ba đấy. Ba không cho con tiền, ba cho anh Hai.

Ba tôi bế tôi vào lòng, rồi móc túi cho mấy đồng hào con mới tinh.

Tôi nhỏ ở cái tuổi sung sướng và trưởng thành trong cái bắt đầu khổ của cuộc đời. Cái cơ nghiệp to tát của ba tôi, những người nổi nghiệp là mẹ tôi và dì ghẻ tôi không giữ vững nổi. Chúng tôi sớm bị đuổi ra khỏi cuộc đời sung túc; cái bóng người mẹ già yếu đuối, và ba tấm lòng mờ côi là chúng tôi thực đã thấy rơi hoàn toàn cả một buổi chiều đời buồn bã. Có đặt tai lên dĩ vãng, chúng tôi cũng chỉ nghe thấy sự hờn trách ở bên kia năm mờ, nơi nương giữ lấy năm xương tàn của một người không bao giờ trở lại.

Tôi nhớ từng mảnh sân, từng hòn ngói, từng chuồng chim, rành rọt như một con chiên xét lại tội lỗi mình trước Chúa. Nếu ba tôi sống lại, nếu người được thấy chúng tôi, thẳng lớn chạy từng bữa cơm nuôi vợ con, thẳng nhỏ đi những bước đường điên dại, bất chấp lề luật trong đời, thì cái ngao ngán, thất vọng của người sẽ đến bực nào!

Cái làm tôi nhớ nhất, và tôi không hiểu tại sao lại nhớ đến thế, là con ngựa kim hoa trắng của ba tôi.

Những buổi trưa hè oi ả, mệt nhọc mang ba tôi từ những cánh rừng xa về, nó vui mừng hí lên khi nhận thấy cái mái nhà thân thiết, trên đấy đậu mấy con chim bồ câu. Chân nó đập lên những lối đi quen biết, mồm nó ngoạm những cây cỏ ngon lành. Tôi chạy ra đón ba tôi và thường thường người giao cương cho tôi cột nó lại. Dưới cánh những con muỗi bay vo ve, nắng hoa xôn xao, da nó động đậy, mồ mướt trong một vẻ đẹp dễ oai nghiêm riêng. Rồi những buổi trưa không còn có trong đời tôi nữa, tôi theo người nhà dắt nó đi tắm, đánh nó bơi qua sông. Tôi sung sướng cười vang trên mặt nước lòa nắng, cười trên mình con ngựa kim hoa mà tiếng hí quen quen, tôi chắc đã lâu ngày rồi, không còn rên qua cánh đồng ngập cỏ nữa.

Bây giờ đời tôi chỉ còn lại những trời quạnh vắng, những buổi trưa đột nhiên khởi một tiếng gà gáy lạ lùng. Tôi thoáng thấy bóng người cười ngựa về sau hàng rào, đi ngược lại thời gian, run run như chỉ đợi một hơi gió mơ hồ là biến mất.

Mẹ tôi bán dần dần nhà cửa, ruộng vườn để giả nợ, và cả con ngựa trắng cũng bị đổi lấy tám mươi đồng. Hôm mẹ tôi định bán nó đi, tôi thấy lòng buồn vô hạn. Tôi không mấy lúc rời cái buồng nhốt nó ra nữa, lưu luyến như đứa trẻ con bị đuổi khỏi căn nhà cũ, còn tiếc rẻ những chón ăn nằm, đồ đạc quen thân. Tôi cầm một nắm cỏ đút vào mồm con ngựa trắng, vỗ vào mớ lông bờm trắng toát của nó. Từ ngày ba tôi mất đi, nó gầy gò thiếu não, mắt nó ướt và có ghèn, thỉnh thoảng cất tiếng hí không nhất định, mà tiếng hí mới buồn thảm làm sao!

Hôm người mua đến dẫn nó đi, tôi khóc bảo mẹ tôi:

- Mẹ đừng bán nó cho người ta. Mẹ để cho con.

Mẹ tôi thở dài:

- Nhà còn chả tiếc nữa là ngựa. Không bán đi thì xé xác ra mà trả nợ à?

Con ngựa ấy ngày nay đã chết. Cũng như ba tôi để lại cái danh vọng tàn của những ngày rục rĩ, nó cũng đã từng nổi tiếng một thời về nước kiệu hay.

Anh Hai tôi thường trêu tôi:

- Đồ người không nhớ người, lại nhớ ngựa. Rõ dở hơi!

Mà tôi dở hơi thật. Trên đường đời, tôi đã nhiều lần dở hơi như thế, và chắc sẽ phải dở hơi suốt đời...

Ngày nay, mỗi lần đi qua cánh đồng ngập cỏ, tôi vẫn còn phảng phất người thấy mùi ngựa, nghe thấy tiếng ngựa, và hình tượng một bộ yên cương vắng chủ, ngơ ngác đâu đây...

Tháng Hai, 1940

LÒNG MẸ

Quê mẹ tôi ở Trung Bộ. Nhà người – tôi không làm thơ đâu – ở bên kia một dòng sông nhỏ, êm kín với hai bờ lau xanh. Chính ở nơi này, lúc người mới mười lăm tuổi, thì một tình duyên đẹp dễ gây nên sự gặp gỡ giữa hai người xa lạ. Mẹ tôi thường thuật lại cho tôi nghe cuộc nhân duyên ngày nhỏ, thuật lại bằng một giọng rất thờ ơ, hình như cho sự kết hôn với ba tôi là một điều không đáng nói. Tôi lọt lòng năm mẹ tôi đã ngót bốn mươi tuổi, thế nghĩa là khi tôi biết tò mò hỏi đến chuyện tâm tình của người, thì người đã già. Câu hỏi luôn luôn của tôi là:

- Há mẹ, mẹ lấy ba có xe ô tô đi đưa dâu không mẹ?

Mẹ tôi cười, một cái cười chua chát cực điểm:

- Có con ạ. Mẹ lấy ba con có những ba mươi chiếc ô tô kia!

Tuy nhỏ, tôi hiểu ngay đó là một lời than kín. Thực ra, mẹ tôi lấy chồng trong một hoàn cảnh túng thiếu hết sức. Ba tôi hồi ấy còn nghèo, như phần nhiều những người bạn cùng nước mới sang đây. Người giang hồ theo chí nguyện, cái giang hồ nhằm một mục đích – làm giàu, cố nhiên – không như tôi, bây giờ giang hồ cốt để thay đổi một khoảng không khí, một mảnh trời nhìn lâu đã chán mắt đi rồi. Như tôi đã có dịp nói đến, ba tôi làm giàu một cách mau chóng, nhưng là cái giàu mua bằng mồ hôi, nước mắt, bằng nghị lực, kiên nhẫn, không hổ thẹn, thẳng thắn như con đường xe lửa. Sự sa sút của nhà tôi, lớp con cháu sau này không thể quy tội vào ai được, ngoài cách thăm trách số phận, như phần đông những người thất thế vẫn làm.

Ngày nhỏ, tôi yêu mẹ tôi một cách bịn rịn. Người chiều tôi, có lẽ vì người thấy ở tôi một cuộc đời đau khổ ủ gói lấy cái số phận thiếu êm vui. Tôi đòi gì là người cho. Tôi muốn gì là người chiều ý. Sự nưng niu ấy rõ rệt đến nỗi ba tôi thường phải kêu:

- Cứ chiều nó như thế, thì chưa biết nó hư ngày nào.

Câu nói ghẻ lạnh làm tôi tủi nhục, nhiều lần òa lên khóc. Mẹ tôi sợ tôi bị đòn, vẫn giấu tôi ra một nơi, ôm lấy tôi mà vuốt ve. Cứ thế, mỗi lần sự khắc khổ của người cha làm tôi đau đớn, thì một bàn tay âu yếm lại xoa dịu lòng tôi ngay. Tâm tình của trẻ con rất đơn sơ mà cũng rất phức tạp. Tôi làm nũng mẹ tôi luôn để thấy cái thú làm lành của người sau những cơn thịnh nộ. Tôi chạy nháy cùng nhà, la hét cốt để mọi người biết tôi có quyền la hét, hay muốn làm gì thì làm.

Năm lên tám, tôi cắp sách vào học tại một trường huyện, ở đấy, sự học êm ái tiếp tục trong năm năm. Nhà trường gần ngay chợ. Mẹ tôi, mỗi lần dọn hàng về, đều dừng lại trước cổng trường, đưa bánh cho tôi vào những giờ nghỉ. Có một lần mẹ tôi vô ý gọi to lên, giữa khi tôi đang ngồi trong lớp học.

- Con ơi, ra lấy bánh, mau!

Tôi giật mình nhìn ra thì thấy cái bánh giò đặt trên tay mẹ tôi, đưa qua hàng rào. Dưới nắng vàng vọt của buổi chiều hè, tôi nhận thấy mẹ tôi vui mừng một cách đau khổ. Một tay người giữ chiếc nón, còn tay kia thì run run. Người lách mình, cho khỏi bị gai ở hàng rào vướng. Quần áo người tiêu tụy nhuộm ánh nắng xế chiều:

- Mau ra lấy bánh cho mẹ về, con!

Tôi đưa mắt nhìn thầy giáo rồi lại nhìn mẹ tôi. Sau cùng tôi đánh bạo lên xin phép:

- Thưa thầy, thầy cho con ra để mẹ con hỏi.

Thầy giáo tôi đương mãi xem quyển sách, gật:

- Không đi đâu cả, ngồi đây!

Nói xong, thầy bình tĩnh lắm nhâm: “C’est parfait! parfait!”

Tôi về chỗ, đưa tay ra hiệu cho mẹ tôi ném bánh xuống đất, vì tôi không ra được. Mẹ tôi không hiểu lại gọi to thêm. Lần này, thầy giáo ngoảnh mặt lên, nhìn ra ngoài rồi hỏi mẹ tôi:

- Bà kia muốn gì?

Tôi đứng ngay dậy thưa:

- Thưa thầy... mẹ con...

- Xin cho nghỉ à?

Tôi cuống lên, run run đáp:

- Thưa thầy, không ạ; mẹ con... mẹ con đưa bánh!

Thầy giáo tôi buông dài một tiếng “ôi chao” như hơi gió và bảo tôi:

- Cút ra ăn đi, rồi vào ngay, nghe không?

Tôi sung sướng suýt nhảy qua cửa sổ. Ra đến nơi, mẹ tôi hỏi:

- Sao lâu thế?

Tôi phụng phịu:

- Mẹ gọi to làm thầy giáo gắt. Từ rày có thấy con ra chơi mẹ hãy đưa, còn không thì mẹ đem về cất vào ngăn kéo khóa lại kỹ cho con.

Mẹ tôi mỉm cười nhìn tôi – ôi! cái mỉm cười của một người mẹ! – dặn mấy câu rồi quay đi. Chiếc bánh hôm ấy, tôi ăn một cách không ngon lành và hơi vội. Lúc tôi vừa ném mớ lá xuống đất, thì tiếng trống bắt đầu báo giờ ra chơi.

- Mà ăn cái gì đấy? À, chẳng này xỏ, nó ăn mau lắm anh em ạ.

Câu nói sau cùng làm tôi vụt cười, sặc ra ngoài miếng bánh ngậm trong miệng.

Thuở thơ ấu của tôi phần lớn là những ngày buồn bã, cái buồn bã vô

căn đến bây giờ còn theo dõi tôi mãi, ghìm tôi lại trong lúc các chúng bạn vui vẻ ò ạt rủ nhau tiến đến những phương trời đẹp đẽ hơn. Thịnh thoảng tôi mới vui, nhưng sự vui, ác hại! lại dồn dập như giông tố bỏ rớt lại một nỗi trống rỗng thiếu não trong lòng tôi sau khi tan đi. Tôi vui đấy mà buồn ngay đấy. Tôi lưu luyến một cái gì xa quá, hư huyền quá, nhưng không phải là thú vui tìm kiếm trong gia đình hay trong kiếp sống. Bạn bè tôi lại rất hiếm. Vài ba cái mặt phảng phất sáng trong quá khứ thiếu tươi vui, vài tình cảm xưa cũ lẻo đẻo theo tôi trên đường đời. Có thể thôi, và thường thường tôi chỉ sống bằng mộng. Tôi không bằng lòng ai cả. Hình như tôi cũng không bằng lòng cả tôi. Cái đau khổ được tôi tự tạo lấy, dần dần trở nên mãnh liệt. Tôi phải kiểm soát luôn luôn cho lòng mình thắc mắc, trong cái tin tưởng quái gở là mọi người không ai yêu tôi. Đó thực là một cực hình cho kẻ nào, như tôi, chịu ảnh hưởng sự khủng hoảng tinh thần do chính mình gây ra, do chính mình ham thích.

Ở xa, nhiều lần tôi bắt chợt được hình ảnh mẹ tôi, giữa lúc thâm tâm sắp bày ra một cảnh giết chóc ghê gớm của ý nghĩ, sự dào dạt của máu, và nước mắt ứa xuống từ một vết thương không tên. Cách đây mấy năm, có lần tôi đã chép đoạn thơ của Baudelaire, dán ở bàn viết, ngay trước mặt:

*“Il me semble parfois que mon sang coule à flots
Ainsi qu’une fontaine aux rythmiques sanglots,
Je l’entends bien qui coule avec un long murmure,
Mais je me tâte en vain pour trouver la blessure.”*

(Đôi lúc hình như máu xối nguồn

Tựa như lòng nước tiếng vang thương.

Ta nghe máu chảy sầu rười rượi,

Khốn nỗi không tìm thấy vết thương.)

Mẹ tôi, cái bóng mờ ấy, nguyên nhân sự chua xót ở tôi, tôi vùng đứng

dậy, như một người trác táng đứng dậy, ra ngoài đường, hất đổ những tảng đau khổ trước mặt, chạy đến với nó, ôm lấy nó, hồi sinh nó, như một bệnh nhân giằng cướp ngày sống khỏi phải sa vào đôi tay tàn ác của tử thần. Nhưng tôi càng chạy đến, bóng mẹ tôi càng xa đi. Giữa người và tôi, một sa mạc, trên đấy, để yên ủi tôi, những làn gió mát từ phương trời tản lại... và đó là kỷ niệm tôi chép ra đây.

Đậu bằng cơ thủy xong, tôi phải lên tỉnh học. Trước khi thi vào ban thành chung, và còn những ba tháng nghỉ hè thênh thang trước mặt, tôi theo chúng bạn đến học tư với một thầy giáo tú tài. Tôi trọ ở nhà người chú, mỗi tháng, chỉ phải đem gạo ở nhà quê ra thay tiền. Tôi không hỏi ý kiến của mẹ tôi, vì tôi cho việc học lúc ấy rất cần. Học được ba ngày thì thầy giáo tôi lễ phép nhắc với học trò bằng tiếng Pháp:

- Tôi mong rằng các anh trả tiền học trong vài hôm sắp tới đây, và tôi xin cảm ơn trước.

Học trò ai nấy nhốn nháo lên. Có vài người trong bọn móc ngay tiền túi mang lên trả. Các anh khác xin khất đến mai. Riêng tôi, tôi buồn lắm. Chỉ mãi đến lúc ấy, tội nghiệp, tôi mới nhớ đến mẹ tôi, tôi mới nhớ đến cái vốn liếng ít ỏi của người. Bốn đồng! Tính theo giá tiền ở Trung Bộ vào thời bình là hai mươi quan! Tôi làm một cái tính nhẩm và rùng mình biết rằng đó là một số tiền cắt họng. Điều cần nhất là tôi phải mượn ở đâu lấy mấy hào về nhà quê trình bày mọi sự với mẹ tôi. Cái tráp tiền của chú tôi đóng lại với con cháu, rất chắc. Hầu bao của các bạn cũng không thể mở được vì một cử động nhân từ nào. Tôi đành xin nghỉ một hôm, cuốc bộ về nhà lấy tiền trả cái “nợ học”. Thấy tôi về bất thần, mẹ tôi ngừng tay xay lúa, hỏi tôi:

- Sao con lại về? Con không ở ngoài tỉnh mà học à?

Tôi bậm môi lại để nén tiếng khóc. Tôi không đủ can đảm nói cái số tiền học quá lớn kia nữa. Mẹ tôi thì lại ngờ rằng tôi bị hắt hủi nên hỏi nựng:

- Hay là bọn nó làm gì con?

Tôi lắc đầu, khóc:

- Thầy giáo... thầy giáo đòi tiền học!

Mẹ tôi cười điềm nhiên:

- Tưởng gì chứ đòi tiền học thì để mẹ đưa. Mấy hào?

Tôi giật mình nhìn mẹ:

- Hàng đồng kia!

- Ủ' thì bao nhiêu?

- Bốn đồng!

Tôi thấy mẹ tôi lặng người đi, không nói được nữa. Nhưng có lẽ cảm động vì tấm lòng thương mẹ của tôi, người gượng gạo:

- Con cứ lên nhà nằm nghỉ, rồi để mẹ đưa cho.

Mẹ tôi nói dối. Mẹ tôi đuổi tôi lên nhà, để mẹ tôi khóc. Lúc tôi chạy xuống bếp lục cơm ăn, thì thấy đôi mắt mẹ tôi đỏ ngầu, vạt áo ướt đầm.

Tôi ngã vào lòng người, rồi mếu máo:

- Con không đi học nữa, mẹ ạ.

Mẹ tôi xoa đầu tôi, cười như thở dài:

- Dại nào! Con học đương giỏi thế kia mà. Để mẹ đưa tiền cho, đừng sợ.

Sáng mai, thấy tôi sửa soạn ra tỉnh, người bản khoăn:

- Con cứ ra khất với thầy giáo vài hôm nữa, rồi mẹ mang tiền ra trả sau.

Tôi hiểu ngay là mẹ tôi còn phải chạy tiền nên ngoan ngoãn ra học lại.

Cả lớp đã giả tiền hết, trừ tôi. Tuy ngồi ở cuối lớp áp lưng vào tường, tôi vẫn tưởng nghe sau mình những tiếng cười chế giễu. Tôi đâm ngượng, cái ngượng của một người học trò không thuộc bài, nghênh ngang đứng trước mọi con mắt, tay xếp vòng tròn, vê mãi cúc áo của

mình.

- Thế nào...? Thầy giáo hỏi tôi.

- Thưa thầy, thầy cho con khất đến hai hôm nữa.

- Nếu hai hôm nữa chưa có tiền học thì anh nghĩ sao?

Tôi đáp rất chắc chắn:

- Thưa thầy có ạ. Thế nào cũng có. Mẹ con đã bảo đúng ngày kia đưa tiền ra.

Tôi vừa học, vừa sợ. Ngày tháng chạy mau thêm. Hai tờ lịch rơi chóng quá.

Nhưng may, mẹ tôi đã ra đứng đợi tôi ngoài cửa nhà học, vì nơi học chính là một cái nhà thật. Mẹ tôi cặp cái thúng trong đựng mười quan tiền. Tôi ái ngại bảo mẹ:

- Giả tiền học bằng tiền, thầy giáo không nhận đâu mẹ ạ.

Tôi chưa kịp cản, thì mẹ tôi đã cặp thúng đến trước mặt thầy giáo, và đặt lên bàn mười quan tiền và hai tờ giấy bạc lấy ở nút buộc ruột tượng ra, làm tôi đỏ cả mặt. Mẹ tôi kể lể như khi kể lể với một người bạn thân:

- Cháu nó bảo thầy không tiêu tiền kẽm nên ngăn tôi không cho đem vào. Thầy tính, cháu nó còn nhỏ, tâm tính như con gái, hay sợ vợ sợ vẫn...

Thầy giáo sai người cất tiền đi, và chùng như động lòng trước cảnh nghèo túng của chúng tôi, thầy cầm lấy tay tôi, thành thực:

- Em chịu khó mà học đi. Em học khá đấy. Tháng sau thầy bớt tiền học cho.

Ra ngoài, tôi vui vẻ hỏi mẹ tôi:

- Sao mẹ có nhiều tiền thế, mẹ?

Mẹ tôi cười, nửa buồn nửa vui:

- Mẹ chỉ có mười quan thôi. Hai đồng bạc ấy là của thím con, mẹ thấy rơi ở đầu giường thím năm nên mượn tạm!

Tôi rụng rời cả mình mẩy. Tôi thấy tất cả cái thành phố quê hương của tôi quay đảo trước mặt, nhà chắt lên cây, cây chắt lên nhà. Tôi hỏi mẹ:

- Sao mẹ lại lấy như thế, thím ấy nói cho.

Mẹ tôi cười gằn như khóc:

- Người ta giàu, mình mượn tạm rồi giả sau cũng không sao. Mà thím ấy có nói thì nói mẹ, việc gì đến con mà con khóc.

Vừa đặt chân vào nhà, tôi nghe tiếng thím tôi réo:

- Tôi có ba đồng bạc để ở đầu giường, đứa nào lấy mất hai rồi?

Tôi toan cất tiếng, thì mẹ tôi vội bấu tay tôi, nói khề:

- Mặc nó!

Nhưng tôi không nghe. Tôi bảo thím:

- Cháu lấy đấy, thím ạ. Cháu trót đánh mất rồi.

Thím tôi lườm tôi, nghiêng răng lại:

- Cháu giỏi nhỉ? Đồ ăn cắp!

Tôi chưa kịp nói thêm được gì, thì mẹ tôi đã đứng lên:

- Tôi mượn của thím đấy, để vài hôm nữa tôi mang ra giả lại.

Thím tôi bĩu môi, thông thẹn:

- Ủ, bà mượn thế thì ai chả mượn được!

Câu chuyện trên đây theo dõi tôi như một ám ảnh cực nhức. Mỗi lần nhớ đến mẹ tôi, hay xét mình phạm tội, tôi thường đem nó ra để tự hình phạt. Nhiều năm đã rơi theo nhiều năm, và bây giờ, trong những đêm của Hà Nội, cái thành phố hoa lệ chỉ quen tiêu bạc với hào, tôi vẫn rờn rợn nghe thấy âm thanh của mười quan tiền kêu lạnh lạnh...

Tháng Mười, 1937

CHÚ NHÌ

Ba tôi có tất cả ba người em, tên nghe rất đơn giản: chú Nhì, chú Ba, chú Tư. Người ở xa chúng tôi nhất là chú Nhì. Chú ở tận một làng khuất nẻo bên Tàu. Muốn đến đấy, người ta phải dùng cáng, len lỏi qua những khu rừng rậm của tỉnh Quảng Tây mênh mông.

Từ ngày nhỏ đến bây giờ, tôi thấy chú Nhì tôi trước sau hai bận. Lần đầu trở sang Tàu, chú tôi mang theo vài trăm, số tiền tiền hành của ba tôi tặng. Người Tàu bí mật ấy giắt vào bao da thắt lưng cáu ghét số tiền kể trên một cách bí mật không kém. Ba tôi đối với chú có vẻ thân thiện. Mẹ tôi thì chiều chú cho có lệ, cho ra vẻ ta là chị dâu. Anh tôi và tôi cũng không thích chú lắm. Hôm chú trở lại nước Tàu, sau khi thăm chúng tôi lần thứ nhất, đưa chân chú ra ga, tôi hỏi chú:

- Chú cho chúng cháu tiền đi, chú!

Chú tôi sẽ cau mày, im lặng. Cuối cùng, muốn đỡ ngượng, chú tôi vén áo, móc trong ví da ra một hào chỉ đưa cho tôi:

- Đây cho hai đứa, để đi xe về.

Tôi thoáng thấy anh Hai tôi bĩu môi một cách rõ rệt. Nghe anh, tôi ngừng ngay cuộc tiền chân ở lúc ấy, và không nói, không rằng, chúng tôi lẩn ra ngoài ga, về thẳng, để mặc chú với cái sọt quần áo to tướng. Anh Hai tôi vừa đi vừa làu nhàu:

- Thế mà mình cứ tưởng bở; ít nhất mỗi đứa cũng được dăm đồng! Nếu biết cung bực này thì thềm vào mà đi đưa, thêm tốn công.

Tôi vợ lấy dịp, hỏi luôn anh:

- Còn đồng hào đây, anh cho em nhé?

Anh tôi sức nhớ ra, bảo tôi:

- Để mua chuối tiêu, ăn chung.

- O, sao anh bảo anh không thèm?

Từ đấy, chúng tôi có những ý nghĩ không tốt về một phần cái đại gia đình mất tăm trên dải đất Trung Quốc. Chúng tôi yên trí rằng chú hay bác, cậu hay mợ, tất cả cũng chỉ là những người keo kiệt như nhau, như chú Nhì của tôi, không hơn, không kém. Duy có anh Cả tôi là phực chú lắm. Chú tôi, dưới mắt anh, là một thi sĩ, một văn nhân. Chú thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh, và điều này mới thật lạ, nhưng đúng, là chú lại thông thạo đủ các môn võ nữa. Chú có thể, vẫn lời anh Cả tôi, nhảy vút qua một cái nóc nhà chót vót, với một cái gậy tre, với hai cái võ vào đôi hông thực mạnh. Người chú quý hóa của tôi đã từng chống chọi với một toán cướp sáu người. Chú thắng trận nhưng mũi bị tẹt một bên.

Chú Nhì không có tài làm giàu như ba tôi, không “thạo” tiếng Pháp như ba tôi, nhưng về cái lượng hút thuốc phiện, người trên chưa chắc đã thua gì người dưới. Chú hút mỗi ngày sáu mươi điếu thuốc phiện. Chất nhựa đen âm ỉ trong người chú, làm sạm thêm những mưu mô càng ngày càng thêm sâu sắc. Tôi không tin, mấy cũng không tin, rằng con người hóc hiểm như thế lại có thể là một thi sĩ được. Thi sĩ, tôi đoán những người ấy phải hiền lành, ngây ngô và liêu lĩnh. Đằng này, chú tôi nghĩ rất chín, làm rất lẹ, giấu tiền vào hầu bao đến không một ai liếc thấy được.

Năm ba mươi tuổi, chú tôi hồng tú tài tam trường. Chú bực dọc về năm thờ dài giữa bốn bức tường xây bằng thứ đá tảng, bắt con cháu cung đốn thuốc phiện, để nghĩ thơ. Thơ đây không phải thơ của Lý Bạch, nhưng là thứ thơ áp dụng theo thể cân đối, áp dụng trong những công việc đình đám, vui mừng hay ma chay. Và chú tôi, chung quy, chỉ là một người viết mướn.

Gia đình tôi, trừ ba tôi và cả anh tôi là những người đã ở lâu năm bên Tàu, không một ai biết tường tận về những người thân thích xa xôi hết. Họ như lìa hẳn chúng tôi, bởi họ cách chúng tôi nhiều quá. Đôi lúc, cái gia đình ở bên kia trùng dương lại gửi sang, để đánh thức tình thân ái của chúng tôi dậy, một vài người, một vài “chú Nhì”. Nhưng khốn nỗi, những người này lại bí mật, dè dặt quá. Thành ra tôi sống để chỉ nhận biết có ba, mẹ tôi, anh Hai tôi, và quá ra vài người gần nhất. Tôi chưa từng chiêm bao đến cái mặt nào, ngoài những cái mặt kể trên.

Gia đình tôi ở bên Tàu thuộc vào hạng những gia đình quý phái. Ông cụ tôi đã làm quan, cầm đầu cả một huyện, cai quản ngót một vạn lính trong tay. Tôi nói huyện đây, là có ý đem nó so sánh với một tỉnh rộng ở Việt Nam, và chức quan huyện ở nước tôi cũng đã to gần bằng chức một vị quan tỉnh. Ở nước tôi, sự vâng lời tùy lúc. Quân lính chỉ biết có người nuôi mình. Vì thế, trong quân đội, thường thường vẫn có sự hy sinh cho một đảng phái, hơn là cho toàn thể. Chủ nghĩa cá nhân ích kỷ đã vượt lên tình đoàn kết của quốc gia.

Tôi thường được nghe ba tôi thuật lại cái vị trí hùng dũng của gia đình tôi ở bên Tàu: một căn nhà rộng lớn, với một khu vườn mênh mông, bao vây chung quanh là một thành tường chắc chắn, dày gần một thước tây. Thêm nữa, trong nhà tôi lại có hai khẩu súng. Ba tôi kể thêm rằng nhà tôi không bao giờ bị cướp, vì linh hồn cụ tôi – chết rồi mà vẫn còn hống hách! – thường báo mộng về cho con cháu và hứa giữ gìn của cải trong họ. Nhưng dẫu có lời nói đáng tin được của ba tôi, vài năm sau, chúng tôi vẫn được tin quân Cách mệnh đến chiếm đóng căn nhà ấy như thường! Hai khẩu súng treo bên cạnh bàn thờ cụ tôi, hôm ấy, tai ác! lại không nổ được một phát nào. Chúng nó cầm đi, vì biết cái thời kỳ làm quan của cụ tôi đã hoàn toàn bị trả lại cho đất nước Trung Hoa! Căn nhà ấy, mãi sau chú Nhì tôi mới tu sửa nó lại, để làm chốn nương thân. Sửa nhà xong, chú tôi nghĩ đến cách sang Việt Nam thu tiền của ba tôi về, như tôi vừa thuật trên kia.

Họa hoằn, chú mới viết thư sang thăm ba tôi, bức thư có phong bì

gạch đỏ, trên đấy tháu một hàng chữ như rồng bay. Đó là một chút lòng gửi vào trong không gian, rồi mặc cho gió cuốn, sau ba tháng, hay bốn tháng cũng chưa chừng, lạc lõng đến tay chúng tôi, rách, nhàu, thâm đậm. Tôi thấy ba tôi ái ngại đọc những dòng chữ đó, đọc xong, dứt thư dưới khay đèn, rồi không nói cho ai biết hết.

Anh tôi bảo tôi:

- Anh biết chú Nhì chả hỏi thăm ai đâu, chú ấy chỉ tiền!

Cái con người ấy chỉ tiền thật! Rồi tôi đoán chả chóng thì chầy, chú tôi sẽ lại sang đây, lại về, rồi lại sang nữa. Có điều tôi chắc chắn nhất là không bao giờ chúng tôi đưa chân chú ra ga nữa. Tôi tâm niệm cầu khẩn cho chú đừng sang, vì thấy chú sang, chả sao, tôi cũng hơi... ghét chú.

Cách đấy một năm, ba tôi mất. Hai cái dây thép đánh về quê báo tin buồn đều bị quay trở lại. Anh Cả tôi viết tiếp theo đấy hai cái thư nữa, nhưng vẫn không thấy trả lời. Một năm rồi hai năm, rồi đến ngày tôi học lên lớp nhì. Mẹ tôi đồn rằng nhà chúng tôi bên Tàu không còn ai nữa, mà có còn thì chắc cũng lang bạt xa xôi. Sự ly tán, mãi đến thời kỳ ấy, mới khiến lòng tôi buồn bã. Tôi gọi lên cái bóng người gầy yếu năm xưa; và tình thương mơ hồ đi qua không gian, đánh thức lòng nhớ mong của tôi lần đầu tiên và cũng là lần sau hết.

Tôi buồn rầu bảo anh Hai tôi:

- Chú Nhì hình như chết rồi, anh ạ.

Anh tôi lạnh lùng:

- Chú ấy còn sống nhé? Sống để rồi mang tiền về Tàu, rồi cho một hào chỉ?

Lòng tôi nghe vang một thứ gió âm u của miền sa mạc Mông Cổ, trôi qua Thiểm Tây, Cam Túc, luồn vào những khu rừng không tên của hai tỉnh Lưỡng Quảng, vượt trùng dương, sang tôi, như tiếng thở dài náo nùng của những linh hồn phiêu bạt. Không hiểu sao, lòng tôi rưng rưng... Tôi không yêu chú tôi thật, nhưng có cái gì, cái gì xao xuyến,

huyền ảo, đã khiến tôi băng khuâng, và tôi nhận ngay trong đó tình yêu giống nòi, gia đình, hòa lẫn với tình yêu đất nước.

Trong khi tôi buồn rất hão hờ, anh tôi vẫn nhất quyết:

- Đấy rồi biết, chậm lắm là vài tháng nữa, chú ấy lại không lò mò sang hay sao kia chứ.

Vài tháng sau, chú tôi sang thật, lần này, với thêm một chiếc va li, thêm một vài nét sung sướng trên mặt. Tôi đương ngồi xếp bài tam cúc chơi, thấy chú, liền reo lên:

- Chú Nhì đã sang đấy, mẹ ạ.

Mẹ tôi từ trong bếp chạy ra, khi thấy chú, thì mếu máo:

- Anh mất rồi, chú ạ.

Tôi chợt thấy như một tà thuật, ánh sáng sung sướng trên mặt chú tôi sầm lại. Trăm phần trăm đó là sự thất vọng, mà không phải lòng thương trắng trợn. Chú tôi yên lặng ngồi trên ghế, yên lặng tính toán. Mãi sau chợt nhớ ra là chưa đến thắp hương ở bàn thờ ba tôi, chú tôi nói để đỡ ngượng:

- Đâu, bàn thờ anh đâu, chị?

Sau khi nghiêng mình ba cái trước linh vị của ba tôi, con người ấy bắt đầu đưa mắt nhìn ra chung quanh... Anh Hai tôi, từ lúc nào, không thấy bén mảng gần đấy. Mẹ tôi ngồi tiếp chuyện chú, kể lễ cảnh nhà sa sút trong ít lâu nay. Tôi thấy đôi phen chú tôi cau mặt lại ngẫm nghĩ. Chú không hỏi thăm chúng tôi, không hỏi thăm ai hết.

Mãi đến trưa, lúc mẹ tôi đi đâu vắng, chú yên lặng lại bên tôi, hỏi bằng một thứ giọng hết sức dè dặt của người sợ lộ chuyện bí mật:

- Cháu này, cái ấy đâu rồi?

Vừa nói, chú vừa ra hiệu bằng cách nắm tay để trước miệng. Tôi ngờ ngác không hiểu. Chú phải hỏi rõ:

- Cái dọc tầu của ba cháu ngày xưa ấy mà!

Tôi lắc đầu:

- Cháu không biết. Hình như mẹ cháu bán đi rồi hay sao ấy!

Chú tôi thở dài một cách nào nuốt:

- Hoài của! Cái dọc tầu hơn ba mươi năm!

Nói đoạn chú tôi thần thờ lại lục đống hành lý – một cái chăn bông, vài bộ quần áo đựng trong cái sọt mây và chiếc va li – lấy ra cái hộp sắt tây đựng những viên gì con con. Chú tôi sai tôi rót một tách nước trà, ngâm thuốc trong miệng, rồi nuốt đi.

Tôi ngây thơ hỏi chú:

- Chú đau bụng à? Mẹ cháu có thuốc đấy, để cháu lấy cho nhé?

Chú tôi lắc đầu, rồi lại nằm ở giường, mơ mộng. Tôi biết không hỏi chú thêm được điều gì nữa, nên chạy ra tìm anh tôi mà bảo:

- Anh ạ, chú Nhì đau bụng đấy.

Anh tôi ngạc nhiên:

- Thật à?

- Em thấy chú tiêu mấy viên thuốc gì đen đen với nước.

Anh tôi vụt cười:

- Mà dốt lắm! Chú ấy nuốt xái thuốc phiện đấy. Nhà ta làm gì còn giàu như ngày xưa để lúc nào cũng có bàn đèn trong nhà.

Chú tôi sống như ma xó. Chú lạng lờ đi hết vào buồng lại ra vườn, mắt như tìm một thứ gì, óc như suy một điều gì. Quang cảnh nhà tôi đã buồn, bóng con người bí mật ấy bắt lên cái vầng tàn lại càng làm hẳn rõ nỗi yếm thế vây bọc chúng tôi. Mẹ tôi biết ý chú, nên đi mượn một cái bàn đèn về. Quả nhiên, chú tôi hơi vui thật. Đôi mắt thâm và sâu của chú long lanh lên khi thấy chày ngọn lửa con thân yêu, khi thấy bén mùi nhựa để chịu. Nhà tôi, từ đấy, đỡ được ít phần tịch mịch, tuy chịu thiếu

thốn thêm ra, vì mỗi ngày mẹ tôi phải chạy vài hào chỉ thuốc phiện cung chú.

Một hôm tự nhiên, tôi thấy mất chú Nhì. Tôi chạy ra vườn rồi lại lên nhà, tôi lại ra vườn. Sau hết, ghé mắt nhìn vào chuồng tiêu, tôi vẫn không thấy con người kỳ dị ấy.

Tôi rối rít bảo mẹ tôi:

- Chú Nhì không biết đi đâu rồi, mẹ ạ. Hay là chú ấy bỏ về Tàu?

Mẹ tôi lạnh lùng:

- Dễ mà về được! Ai cung cấp thuốc phiện cho!

Khi tôi chạy ra đường, thì gặp chú đương đi lẫn lút ở một phố huyện vắng, mồm nhai nhồm nhoàm, và tay cầm một quả chuối bóc dở. Tôi dừng lại, lắc đầu nghĩ thầm:

- Cứ thế này rồi còn khá chán!

Chú tôi ăn xong chuối, giở đến gói kẹo lạc lấy ở hầu bao ra. Tôi đi rình theo sau, nhưng vì vô ý bước mạnh quá, làm chú quay lại. Tôi hỏi chú trước:

- Chú đi đâu đấy chú? Sao chú không rủ cháu đi cho vui?

Chú tôi ngậm ngay miếng kẹo lại, nói rất mau, vì sợ nó rơi:

- Đi chơi!

Tôi không có ý nghĩ xin kẹo của chú, vì tôi biết có xin, chú tôi không cho là thường. Ai cấm được người nghiện tham ăn, cũng như ai nỡ trách người nghiện nhác tằm. Anh Hai tôi ghét chú tôi là có lý lắm. Cái lý ấy, mãi đến bây giờ, tôi mới tìm ra.

Chú tôi còn sống với chúng tôi ngót một tháng nữa. Và sau khi nhận biết là vốn liếng nhà tôi không còn gì, chú mới ngỏ ý trở về Tàu. Mẹ tôi hốt hoảng giữ lại:

- Ấy chết! Chú ở chơi với các cháu ít lâu nữa đã.

Giọng mời của mẹ tôi rất thành thực. Là vì người chắc rằng chú tôi thế nào cũng hỏi một món vãng phí lớn. Chú tôi bảo:

- Chị có định cho thẳng út về Tàu với tôi không?

Mẹ tôi lắc đầu:

- Chú tính về làm gì cho thêm tốn kém. Để sau này lớn lên, nó sẽ tìm cách về thăm nhà cũng được.

Chú tôi được dịp, tiếp theo, khôn khéo:

- Cũng chả tốn mấy. Từ đây đi Hải Phòng mất độ mười bốn đồng, kể cả ăn uống. Từ Hải Phòng đi Móng Cái rồi đáp thuyền buồm về tất cả độ năm mươi đồng.

Tôi thấy mẹ tôi có vẻ lo lắng:

- Những năm mươi đồng kia à chú?

- Thế là hà tiện, hoang ra, vài trăm!

Từ đấy, chú tôi vừa năm hút thuốc phiện, vừa đợi món tiền vãng phí lớn kia để về Tàu. Mẹ tôi thì chạy ngược, chạy xuôi, hết mắng đầy tớ, lại đến gắt với chúng tôi. Đôi lúc, chú tôi đỡ ngang dọc tẩu, mắt lim dim, tai hướng cả xuống dưới nhà, hỏi tôi:

- Mẹ cháu làm gì mà gắt dữ thế?

Tôi đáp:

- Mẹ cháu mấy hôm nay hình như buồn nên gắt luôn.

Tôi thấy chú đặt dọc tẩu lại chỗ cũ, chép miệng:

- Việc gì mà phải buồn! Cứ đưa ra là hết chứ gì!

Tôi biết chú nóng ruột lắm, mà mẹ tôi thì cứ dùng dằng. Nửa tháng sau, số tiền vãng phí mới dồn đủ. Chú tôi tiếp lấy tiền, khẽ thở dài:

- Còn anh thì làm gì đến nỗi chật vật như thế này!

Mẹ tôi chêm vào:

- Phải, còn anh thì đã chẳng phải chạy chọt thế!

Từ hôm được tiền cho đến hôm ra về, chú tôi không cần nói chuyện với tôi nữa. Mỗi lúc tôi có mon men lại với chú, thì chú bảo nhẹ:

- Đi ra ngoài chơi, không nóng chết!

Hôm ra đi, chú tôi xét lại hành lý và các vật dụng rất cẩn thận. Đến khi thấy rằng mọi thứ vẫn y nguyên, chú tôi chào mẹ tôi và chúng tôi:

- Chị ở lại nhé. Các cháu nữa, chóng ngoan, rồi bao giờ chú sang, chú mua bánh cho.

Mẹ tôi bận không ra ga được, nên sai anh Hai tôi và tôi đi tiễn.

Hai chiếc xe gỗ lăn bánh trên con đường cái quan, qua cánh đồng, rồi đến ga. Chúng tôi chia nhau ngồi làm hai toán: chú tôi với cái sọt và chiếc va li, anh tôi với tôi. Tôi lắng tai nghe từng tiếng bánh gỗ, long lở và rời rạc, như cái thanh thế đã đến lúc tàn của nhà tôi. Thỉnh thoảng, một cơn gió thổi tạt qua cánh đồng, cùng lúc đem theo lên một nỗi gì như xa xôi, bát ngát...

Chú tôi, lúc ấy, đã kéo sụp chiếc mũ dạ tàng xuống để che ánh nắng chiều vàng vọt và hình như khe khẽ thở dài...

Tôi hỏi anh tôi, để chế bớt sự im lặng nặng nhọc giữa ba người:

- Sao anh bảo anh không thêm đi tiễn chú Nhì nữa kia mà?

Anh tôi nói rất ơ hờ, nhưng rất ý vị:

- Trước khác, bây giờ khác. Bây giờ, ba chúng mình đã mất rồi!

Bây giờ, ba chúng tôi đã mất rồi. Cái người chú kia, dẫu keo kiệt, dẫu hóc hiểm, nhưng là cái bóng tàn còn sót lại ở một chi họ gần nhất, và cũng bắt đầu xa nhất của chúng tôi, như bóng chiều dần tan trên cánh đồng rộng rãi...

Lần đầu tiên, khói tàu hỏa che lấp bóng chú Nhì, ngừng lại trong mắt tôi, lâu lắm.

Tháng Giêng, 1941

MƠ VỀ NƯỚC CHÚA

Tặng Nguyễn Hồng Phúc

Năm tôi còn nhỏ, vào khoảng chín mười tuổi gì đó. Nhà tôi ở gần ngay vách nhà thờ, xẻ đôi ra bằng một con đường nhỏ viền hoa bụi, và là lối đi độc nhất vào làng. Vì nhà ở gần giáo đường như thế, nên tôi thường được nghe đọc kinh vào buổi tối, những hôm có châu hay các lễ khác. Cứ kể ra thì nhà tôi còn to hơn nhà thờ đến hai gian, đẹp và rộng hơn.

Trong những người đi lễ, tôi chú ý đến một cô gái vào trạc tuổi tôi, cổ đeo cái ảnh Đức Bà bằng vải thêu, và trên mặt có dăm nét ngớ ngẩn. Những lúc chẵn bò ở chung quanh nhà thờ, cô ta vẫn đọc hàng tràng kinh với những tiếng rất kỳ lạ, mà ngày nay, tôi không sao nghe rung động được ở đôi môi khác nữa. Dĩ vãng có một ấn tượng mãnh liệt, với những sự thấy và nghe đượm một màu sắc khác thường.

Người con gái ấy tên là Thi. Tóc cô ta dài và mượt, mặt phúc hậu và hiền lành. Cô có đạo gốc, nên sinh ra là được rửa tội ngay rồi. Giọng nói cô ta cũng khác nữa. Chữ “tr” thì đọc chạnh ra “l”, “d” thì biến ra “r” và nhiều nữa. Có lần đánh khăng với cô ta xong, về nhà tập nói lại những tiếng ấy, tôi thấy giọng nói của mình dơ đáng quá.

Chúng tôi thả bò cho tự do ăn cỏ, rồi họp thành đôi bạn chơi khăng. Chúng tôi sống tách hẳn các trẻ khác ra, vì cũng như tôi, Thi cho là những tâm hồn ấy không hợp với nàng. Tôi là con nhà giàu nên được chúng nể. Thi, trái lại, xuất thân từ một dòng bạch đình (tôi dùng chữ

bạch đình theo ý tôi, nghĩa là nghèo) nên thường bị chúng chế. Thi biết mình lép vế, nên không đáp. Nàng nhìn tôi, tôi nhìn nàng...

Tôi thích vào nhà thờ nghe đọc kinh, xem lễ. Những tối nhà thờ đóng cửa, tôi thấy lòng buồn vô hạn. Tôi thờ thẩn đi vòng quanh đấy, miệng lẩm nhẩm đọc những đoạn kinh tôi nhớ, hay mơ màng phác vẽ nét mặt Thi.

Trong nhà thờ, người ngồi gần làm hai bên: bên nam và bên nữ. Bên nam đọc, thì bên nữ thưa, và ngược lại. Tôi đứng ở dưới cùng, đưa mắt nhìn lên các tượng to, nhỏ, mồm há ra khi nghe cất lên cái giọng đều đều và buồn hơn tiếng xẻ gỗ.

Nhiều lần đương chơi ngoài sân, chợt nghe tiếng kinh ngân, tôi bỏ chạy sang nhà thờ, và trăm lần, nhìn về một chỗ bên trái, tôi đều gặp mặt Thi nhìn tôi...

Bên trên đầu hai tôi, ngày vui vẫn phấp phới, ánh nắng reo trong sự vô tư. Thi vẫn đến nhà thờ, và nhờ ở sự năng đi lễ, tôi đã nhớ được những bài kinh khó nhớ.

Một hôm, tôi hỏi Thi:

- Cứ ngày nào đi lễ, Thi cũng ăn cái gì như là đồng hào ván ấy?

Thi đáp bằng một giọng kỳ lạ và láu táu hết sức:

- Mọi tội lộn lành mới chịu được Minh Thánh; những lúc ấy Thi không có tội đâu nhé!

Tôi không hiểu, hỏi lại:

- Thi nói cái gì mà dài dài dài thế?

Thi nhìn tôi, vừa nói, vừa đưa tay như người định bắt chuồn chuồn:

- Thi bảo thế này này: Thi bảo có tội thì không được ăn bánh thánh, phải xưng tội đi đã.

- Tội nó ẩn vào lòng Thi, ai mà thấy được?

Thi chờ hẩn mặt ra. Nàng nhỏ quá thì trả lời sao được câu hỏi hiểm hóc như thế.

Tôi không hỏi vặn Thi nữa, thản nhiên chơi đùa với nàng. Thi dạy tôi làm dấu, dấu đơn và dấu kép, dạy tôi gọi Đức Chúa Trời là Đức Chúa Lời, trọn lành là lộn lành, trở lại là lở lại, vân vân... Tôi thấy những tiếng hay quá, nên tập nói suốt ngày. Tôi nói cả với Thi:

- “Lâu” của Thi đâu rồi?

Thi ngơ ngác không hiểu:

- Cái gì mà anh bảo “lâu” thế?

- Trâu ấy mà!

Thi phá ra cười, cái cười sung sướng, cái cười ngọt lịm, cái cười trong sáng như pha lê. Nhưng ngày nay, đã mất theo tiếng cười ấy, tất cả những cái gì là êm đẹp, thuần túy của hai tôi.

Tôi chỉ được sống với Thi, với căn nhà thờ đến thế, vì ba tôi dọn nhà ra tỉnh ở. Hôm ra đi, tôi không gặp Thi. Tôi buồn lắm. Tôi tưởng đến một người con gái từ nay phải chơi một mình...

Mười sáu năm qua. Tôi không một lần trở về chốn cũ, vì đây không phải là quê tôi. Mười sáu năm qua, và ngày nay tôi đã đi đạo. Nhà thờ ở Hà Nội đẹp quá, to quá; những người con gái đi lễ lại không một ai giống Thi. Hiện tại tầm thường không ghi nổi một dấu vết của quá khứ. Thi lấy chồng rồi, tôi chắc thế, hay Thi chết rồi cũng nên. Người con gái bên giáo hay khóc mếu ngày xưa có biết rằng thằng bé ngơ ngác là tôi bây giờ đã đi đạo...?

* * *

Nhà thờ rộng mênh mông và sâu thăm thẳm. Những người đi lễ đã về hết. Những chiếc ghế dài thườn thượt, sắp hàng đều nhau, chỉ còn thấy tôi và mấy người ở lại. Tôi quỳ lâu lắm, không biết đã đọc những kinh gì, nhưng chắc chắn là đã đọc nhiều.

Đôi lúc, tiếng còi ô tô ngoài đường vang trong gió mát, vang trong cái u tịch của mấy dãy phố vắng, xui tôi nghĩ đến cảnh tượng của phố phường. Lác đác có vài tà áo xanh phơ phất trước mắt tôi, trong một Hà Nội đẹp đẽ thanh nhàn của ngày Chủ nhật. Tôi cố nhắm mắt lại để không tưởng tượng gì nữa, để xua đuổi những cái ám ảnh lật vạt như người ta quét vôi mấy sợi rác bẩn khi nghe có khách vào nhà. Chung quanh tôi, trên cao, vẫn vang um những tiếng thì thào, bí mật. Tôi bối rối quá, tôi tự nhủ thế này:

- Mình hèn thật! Mỗi tuần lễ chỉ đến nhà thờ có một lần, trong hơn một giờ, mà lại dăng trí đến bốn mươi phút. Phải nghiêm trang lại, phải cầu xin, phải...

Nhiều lúc lạc vào đời, bị quyến rũ theo những sự vui vẻ của trần thế, tôi quên mất tôi là người có đạo, một người đã giao kết hẳn hoi với cuộc sống thiêng liêng về sau. Thiên đường hiện ra với tôi rạng rỡ trong ngày tháng vô tư. Địa ngục cũng hừng lên những lửa, vang dậy tiếng hờn oán. Tôi chạy vào trong nhà thờ, sắp mình xuống cầu xin Chúa. Nhưng trong những phút có thể gọi là trong sạch như thế, tôi lại nhớ đến cõi đời, cõi đời vui vẻ. Ngày sống, tôi thấy nó khô với tôi lắm. Nó bị kiềm chế, dè dặt, nên nó luẩn quẩn trong bốn bức thành, không được thoát ra ngoài như con sông chảy ồ ra biển cả.

Ngày đương còn theo học trong một trường nhà dòng ở Trung Bộ, tôi đã có lần điên người lên khi nghe cha bề trên giảng về những tội lỗi. Tôi sợ lắm, tôi sợ phải sa vào ngọn lửa muôn đời, vì dẫu nhỏ mặc lòng, hình như đầu óc tôi không được sạch mấy.

Chúng tôi kháo nhau:

- Thế nào mà! Tội nhiều thế thì nguy mất!

Các bạn tôi hòa nhau vào đời, mạnh dạn, hăng hái, trong khi tôi chỉ dám hé một khe cửa nhìn trộm nó, vừa nhìn vừa sợ.

Cuối năm học đến, chúng tôi thi ra trường. Chuyện đi đạo của tôi

đành phải gác lại. Tôi chưa được rửa tội, nhưng vẫn đến nhà thờ, vì quen lệ hơn là vì lòng hoàn toàn tin tưởng. Tôi cố gây lấy một nhân đức tin mạnh. Tôi tự dọa tôi, nghĩ đến những cực hình có thể xảy ra sau khi chết.

Trong một bức thư gửi về cho mẹ tôi, tôi nhớ mang máng đoạn này: “Nếu mẹ cho con đi đạo, tháng tháng con sẽ gửi nhiều tiền về mẹ tiêu.” Ý tôi muốn nói: nếu mẹ tôi cho tôi đi đạo, tôi sẽ ngoan, sẽ thôi vung phí, sẽ dành dụm được nhiều tiền.

Mẹ tôi trả lời: “Con nên xét kỹ những việc con định làm, xem thật có ích không đã. Mẹ không ở gần con nên không thể biết được. Con có tiền gửi về cho mẹ càng hay mà không cũng được.”

Cuối năm sau, tôi được rửa tội. Sự theo đạo, với tôi, là một vinh hạnh lớn, nó phân biệt tôi ra với những người tầm thường.

* * *

Bây giờ chép lại những chuyện trên, tôi thấy tâm hồn đã khác. Tôi đọc kinh, tôi dốc lòng mến đạo, nhưng tôi vẫn tiêng tiếc như đã bỏ qua một sự gì đẹp đẽ quá...

Nhà tôi, đời rồi đời, đã thấy cháy trên bàn thờ những ngọn nến, ngùi lên những que hương. Tôi sinh ra giữa cái ánh sáng dịu dàng, mùi hương thơm ngát ấy, tâm hồn được tiếp xúc ngay với cảnh sắc thân yêu, được buộc ngay vào cội rễ của đất nước. Mặt trời viễn phương tuy đẹp đẽ, tuy thôi miên, nhưng vẫn không giảm được cái thi vị của căn lầu biếc ánh nến... Tôi đua đòi chạy tìm cái chân trời xa lạ, nhưng mỗi lúc dừng chân, tôi vẫn thích quay về Quê Mẹ. *Ở đấy mới thực rộng và sôi lên cái gì là lòng, là máu, máu và lòng không vay mượn, không chế tạo, thiết thực và đơn sơ.*

Tôi không thể là người con gái ngày xưa sinh ra đã biết làm dấu, đã biết phụng thờ cái mà tiên tổ phụng thờ. Tôi chỉ là người trở lại đạo, hiểu nghĩa đạo mà theo, nhưng chưa chắc đã mạnh lòng tin tưởng.

Trong tiếng chuông nhà thờ mà bóng chiều đem về trên thành phố, tôi

mang máng nghe thấy những tiếng chuông buồn bã khác vang ra, rồi quay vòng tròn trên trời, trong ký ức.

A men! Nhưng bên cạnh chữ A men, than ôi! lại còn câu: A Di Đà Phật!

Tháng Chín, 1941

HAI ANH EM

Nếu cứ bình tĩnh vất hết những thành kiến trong óc đi, nếu xóa bỏ những sự bất bình nhỏ nhất đi, cái người tôi thương nhất không ai ngoài anh Cả tôi.

Chúng tôi xung khắc nhau như chưa từng hai anh em nào xung khắc đến thế. Tuy nhỏ, nhưng bao giờ tôi cũng giữ phần thẳng, không phải vì tôi át được anh tôi, mà vì quanh tôi vô số là người bênh vực. Vững vàng trong sự che chở của mẹ và các anh chị, tôi bĩu môi nhìn cái năm đấm hăn học của anh đưa lăm lăm ra trước mặt tôi, năm đấm mà anh thường hà hơi cho nóng hôi hổi lên để dọa.

Đó là chuyện ngày nhỏ. Tôi không muốn nhớ lại những cái gì vất vãnh nữa. Tôi chỉ viết ra đây vì sao trước kia giữa hai tôi vẫn ngấm ngấm một sự hăn học.

Anh tôi sướng từ trong bụng sướng ra. Ba tôi nưng niu anh hơn nưng trứng, ngỡ rằng mẹ tôi chỉ sinh có một mình anh là hết. Bất ngờ, bảy năm sau, anh Hai tôi ra đời. Địa vị của anh Cả tôi bị giáng xuống một trật. Ba, mẹ tôi thu dần cái tình thương ban quá nhiều cho anh để bắt đầu nghiêng lòng xuống người con thứ. Sau đấy ít lâu, tự nhiên lại có tôi. Đến tôi thì tình thương đã vơi. Mẹ tôi thu nhặt những cái gì là âu yếm đắp điểm vào tôi, đắp điểm một cách vội vàng nhưng tha thiết vô cùng. Đó là thứ tình thương dồn dập bất chấp cả lời kháng nghị của trời đất, bất chấp cả những nét xấu của thằng con.

Anh tôi thường bị người mắng, mỗi lần có chuyện kèn cựa với tôi:

- Mà ỳ thì ăn như vẹm ấy, sung sướng bao lâu nay chưa chán hay sao mà còn bắt nạt nó?

Anh Cả tôi lùi lũi bước lại sau lưng mẹ tôi, giơ nắm đấm lên ngăm ngăm bảo tôi:

- Mà ỳ cứ ra đây với ông!

Nhưng có bao giờ tôi lại ra đại như thế. Tôi bảo mẹ:

- Mẹ kìa! Anh Cả anh ấy dọa đánh con, kìa kìa!

Mẹ tôi quay lại nhìn anh, thì tinh ý, anh đã xòe bàn tay ra, phụng phịu:

- Nó nói điêu mà mẹ cũng nghe!

Mỗi lần ba anh em chúng tôi ngủ chung với nhau là một dịp tốt cho anh Cả tôi báo thù. Anh cấm tôi ngáy, tôi đập, mà hễ ngáy và đập thì “đừng trách”. Tôi nằm ở giữa hai người anh, một cây tre con nằm ở giữa hai cây cột. Cây cột thứ nhất bảo cây cột thứ nhì:

- Này, Hai tương cho nó mấy cú, mà ỳ!

- Tội nghiệp nó, anh ạ. Nhờ nó be lên thì nguy đấy!

Tôi vin ngay vào câu nói hòa giải của anh tôi mà mếu máo:

- Được, cứ chạm vào em mà chơi. Em khóc lên cho mà xem.

Đêm nằm, tôi không dám thở, không dám co và duỗi. Những đêm như thế, tôi thấy kiếp sống là khổ sở, anh em là những đồ tồi.

Ngoài những tính nóng nảy, bạ miệng, anh Cả tôi còn được một cái tính thứ ba rất đáng chú ý: tính mê gái.

Văn thơ của các báo *Thực Nghiệp*, *Nam Phong*, *Nông Công Thương* hồi ấy được anh trân trọng chép ra và thuộc lòng như cháo. Anh mê hơn điếu đố một người con gái bên cạnh nhà, và người này cũng như anh, cũng thích thơ một cách nông nổi. Không một bức thư nào anh tôi không đặt lên ngay đầu một bài vè để phá đẽ. Đại khái đều là:

“Đường lên ga lăm cát mát chân,

Cô em bóng bẩy làm chi.

Để cho quân tử sớm đi, tối về.”

Người con gái cũng đáp lại bằng một điệu như thế:

“Bắc thang lên hái hoa vàng,

Vì ai cho thiệp với chàng quen nhau.”

Năm ấy, anh tôi ngoài hai mươi tuổi, mới bập bẹ biết viết và tập đọc quốc ngữ Việt Nam. Cuộc tình duyên vụng trộm kia, chỉ có tôi biết rõ hơn ai hết, vì tôi được anh giao cho cái trọng trách là đưa thư, với số tiền thuê ba hào một chuyến. Cứ mười bức thư, tôi chỉ giao có bốn, còn bao nhiêu đưa cả cho anh Hai tôi để đọc chung với nhau cho vui. Với cách chuyền tay ấy, không bao lâu mẹ tôi biết chuyện, cả nhà người con gái biết chuyện. Mẹ cô ta cong cớn:

- Con tôi có phải lá ngọc cành vàng đâu mà thằng con bà cứ nay trêu, mai gheo. Có lấy được thì cứ hỏi, việc gì mà hẹn hò cho mang tiếng.

Mẹ tôi phải xin lỗi mãi mới êm chuyện, rồi gọi anh tôi vào trị tội. Không bao giờ tôi quên được cái thùng nước đặt trên đầu anh tôi, mà cứ mỗi giọt rơi ra ngoài là một roi phết quần đít. Mẹ tôi bắt anh lạy, bắt thề từ nay không được vượt lễ nghi như thế nữa. Anh tôi vâng dạ luôn miệng, và sau khi được mẹ tôi cho phép đứng dậy đi chơi, anh nắm ngay quả đấm, đi sượt ngang mặt tôi, hằm hằm:

- Hừ! Mà làm hại ông, liệu!

Tôi biết lỗi nên im lặng. Bắt đầu từ đấy, tôi tránh anh tôi như tránh tà. Giữa chúng tôi, không có một cuộc hội kiến nào, nếu không có mẹ tôi dự thính. Những hôm mẹ tôi đi đâu, tôi xem ý anh có vẻ xun xoe lăm. Anh liếc tôi, lờm tôi, vừa dận gót giày vừa cười khẩy. Hai tháng qua, tôi chưa bị anh đánh lần nào, bởi tôi trốn rất giỏi. Hai tháng qua và một hôm, đột nhiên bước vào buồng riêng, tôi giật mình thấy anh bưng mặt

khóc. Anh đưa cặp mắt đỏ ngầu nhìn tôi, như người nhìn một kẻ thù địch. Tôi toan rú lên, lui ra, thì anh tôi nức nở:

- Em làm hại anh! Em làm anh chết mất! Liệu hồn mày!

Tâm thần xúc động, tôi tiến lại gần anh, quên cả sự đề phòng, dịu ngọt:

- Em trót dại, anh tha lỗi cho nhé. Để bắt đầu từ ngày mai, em lại đưa thư cho anh. Anh nín đi, anh ạ.

Anh tôi mếu máo:

- Đưa cái đầu mày nữa. Nó đi... lấy chồng mất rồi!

Tôi bàng hoàng như chính mình là vai chủ động trong chuyện, chính mình vừa thấy vỡ cái hạnh phúc tốt đẹp nhất đời. Bây giờ, những cuộc chia rẽ giữa các người con gái khác và tôi càng khiến tôi nhớ đến cái đau khổ ngày nào của anh tôi. Với một chút hối hận ấy, tôi cũng đã sẵn lòng tha thứ những hành vi ngông dại của anh tôi đối với tôi rồi.

Như trên kia tôi đã nói, chúng tôi xung khắc nhau như chưa từng hai anh em nào xung khắc đến thế. Anh Cả tôi chỉ chơi với anh Hai tôi, và mỗi khi phải đem tôi đi đâu, anh cho là một sự bực bội nhất. Anh thường bảo:

- Nó nhác, nó tồi thế mà ba mẹ cũng yêu được.

Ngày nhỏ, anh Cả tôi có tính lấy văng mặt tiền, ta gọi nôm là ăn cắp. Một lần, anh tiện tay thủ một bánh thuốc Lào bỏ túi áo, ra ngoài bán cho các trẻ khác để đánh đáo. Mẹ tôi biết chuyện, trói anh vào cây cột, lấy roi đánh túi bụi.

Anh Hai tôi cuống cuống lên, chạy vòng quanh người anh vừa đỡ hộ roi, vừa khóc:

- Lạy mẹ! Mẹ đừng đánh anh con nữa. Con biết chỗ anh giấu thuốc Lào rồi, để con lấy đưa mẹ.

Nói xong, anh ôm quần chạy ra vườn lấy cái tang vật giấu dưới hai

tàu lá chuối phủ kín lại.

Câu chuyện trên kia làm tôi cảm động lắm. Tôi ân hận mãi sao mình không hào hiệp, che chở cho anh Cả tôi như thế. Nhưng từ đấy, anh tôi không thèm lấy vật vãnh nữa. Đôi khi, tôi định làm thân với anh tôi, thì anh trợn mắt:

- Cút! Ai chơi với mày!

Sau chuyện thất tình tôi kể trên kia được vài tháng, anh tôi sang Tàu học rồi lấy vợ. Một hôm trước ngày lên đường, hai anh tôi bàn với nhau những chuyện rất thân mật và rất kín đáo. Tôi có tò mò ghé lại nghe thì họ lại:

- Kín nhá! Chỉ có ta biết với nhau thôi nhá!

Anh Hai tôi gật gù cái đầu trông có dáng thích lắm. Tôi muốn nói với người anh sắp xa tôi một câu gì thật buồn bã, nhưng tôi không thể nói được. Đôi mắt anh luôn luôn nhìn tôi, mà sự giận dữ để lộ ra hình như bảo: “Tao với mày không anh em gì nữa đâu, đừng có chuyện!”

Ức quá, tôi chạy đến khóc với mẹ tôi:

- Mẹ ạ, các anh ấy không chơi với con.

- Chúng nó không chơi thì thôi, thềm vào! Đã có mẹ!

Tôi nũng nịu:

- Nhưng mẹ không biết nói chuyện.

Sáng hôm sau, anh Hai tôi ở đâu chạy lại bảo tôi:

- Anh Cả bằng lòng chơi với em đấy.

Sung sướng quá, tôi toan chạy lại ôm lấy anh, thì ngạc nhiên tôi thấy anh nức nở khóc. Tuy không hiểu nỗi buồn gì đã làm anh xúc động đến thế, tôi cũng cảm thấy một sự tiêu điều hoang vắng xâm chiếm linh hồn. Chúng tôi cùng quên hết thù cũ, cùng ngồi xúm lại với nhau, và ba tấm lòng cùng thông đồng trong một nỗi buồn thâm thiết. Chúng tôi nói

chuyện bên Tàu, nhắc đến những người xa lạ. Tôi hỏi anh:

- Anh có biết bao giờ về không?

Anh tôi ngoảnh mặt nhìn lên trời, rồi bặm miệng lại, khó khăn lắm mới thốt được ra:

- Hàng năm ấy!

Trùng dương bật ra trong óc tôi, với cảnh dậm trường xa cách. Tôi chớp mi cho nước mắt chảy xuống, rồi cầm lấy tay anh:

- Bao giờ ở bên Tàu về, anh cũng cứ chơi với em nhé!

Anh Cả tôi gật đầu. Tối hôm ấy, chúng tôi cùng ăn cơm và đi chơi với nhau. Tôi hối hận lắm, khi nghĩ đến cách đây mấy tháng, tôi làm cho anh tôi thất vọng. Tôi không hiểu làm sao chỉ ở lúc sắp xa cách, lòng người mới bầu vịu lấy nhau, mà lại không là lúc đương sum họp? Hay vì đi là “hơn” chết một ít, đi là “gần như” không trở về?

Tôi còn thấy cả sắc trời hôm đưa chân anh tôi lên tàu, một sắc trời xanh ngắt, bao la, đem vọng lên nền cao những tiếng còi lạnh lạnh. Anh tôi mặc bộ quần áo sọc mới, ở túi bên trái giắt một chiếc “mùi soa”. Tất cả người nhà tôi xúm lại bên anh, mỗi người dặn một câu, tỏ một sự âu yếm.

Lúc tàu chuyển bánh, tôi thấy lòng thắt lại, và mếu máo bảo mẹ tôi:

- Sao mẹ không giữ anh Cả lại cho con?

- Mẹ giữ làm sao được. Anh con phải về đi học chứ!

Từ đấy, ngày sống của tôi trở nên bơ vơ, trong lúc Thanh Xuân, với tôi, còn là một kho tàng vô tận...

* * *

Sau bốn năm trời xa cách, anh Cả tôi đã lại trở về. Nhưng những sự vui vẻ tôi hằng đợi ở anh, đã không còn nữa! Anh tôi lớn lắm rồi, gia đình lại cồng kênh một người vợ mới. Kỷ niệm xưa kia, anh tôi không nhắc

lại một lần nào nữa. Tình thân ái xưa cũ dần dần bỏ tôi đi, như bóng mây một buổi chiều lững lờ kéo sang nơi khác. Anh tôi đâm ra cau có, ghen tị với chúng tôi:

- Các chú Tây học rồi lo gì mà chả kiếm được nơi no ấm. Còn tôi với ngọn bút lông, chết lúc nào không biết.

Cuộc đời sung sướng của anh tôi đến đây là hết. Và cũng đến đây là hết mối tình thân thiết trong buổi ngây thơ giữa ba chúng tôi. Ngày xưa không bao giờ về, vì hồi ôi! ngày xưa đi là mất. Trong lòng tôi, vết thương mà sự phản bội của thế nhân gây ra tuy lớn, nhưng chưa thấm thía bằng vết thương khơi ra vì sự lãnh đạm của các người nhà.

Xa anh, tôi bắt đầu gần lại chị dâu tôi, một linh hồn Trung Hoa lưu lạc. Cũng vì sự thân cận ấy mà có câu chuyện này, câu chuyện mà tôi nhắc lại với một giọng buồn bã, như người nhắc lại một đoạn đường thiếu êm đẹp trong đời.

Khi sinh hạ thằng cháu đầu lòng, chị tôi phải bệnh căng sữa. Trong nhà không còn ai tiện cho việc vắt cho cái sữa thừa kia vào chén bằng tôi. Tôi vui vẻ, vô tội làm cái việc ấy, và khoe với anh Hai tôi:

- Anh ạ, vú chị ấy đến to!

Bất ngờ, anh Cả tôi đi qua, nhằm lúc tôi hớ hênh nói lên như thế. Anh đứng lại, và không nói, không rằng, tát tôi một cái té xiu. Câu chuyện ấy đến tai ba tôi. Tôi được người cho gọi lại bên khay tĩnh để dạy nốt cách làm người. Ba tôi bảo:

- Đại phàm là em chồng, thì nhất thiết không được vào buồng chị dâu.

- O! Nhưng con vào vắt sữa kia mà!

Ba tôi vợ lấy cái dục tẩu, khiến tôi mất vía, im lặng. Ba tôi hớp một ngụm nước trà rồi tiếp:

- Tao cấm mày không được bước chân vào buồng chị ấy nữa. Mày không biết chứ luật Tàu cấm ngặt cả em chồng không được nói chuyện

với chị dâu. Vừa rồi, mà là một thằng mất dạy.

Tôi xấu hổ quá, lúi lũi bước ra ngoài, thề từ nay không thềm chơi với anh chị tôi nữa.

Ròng rã trong hai ngày sau, tôi đoán biết một sự xung đột nhỏ nổi lên giữa anh chị tôi, và khi ghé mắt qua khe cửa phòng học nhìn sang bên cạnh, tôi thấy *chị dâu tôi đương quỳ trước mặt chồng khóc lóc...*

* * *

Chị dâu tôi bây giờ đã sinh được nhiều cháu, và vẫn tận tụy với cảnh dâu con. Không một vết nhớ nào, trong mười sáu năm trời, có thể làm mờ được danh tiết của người đàn bà lià quê hương kia. Mười sáu năm qua trong một thoáng gió. Anh Cả tôi đã già, chị dâu tôi giữa hai thứ tuổi. Riêng tôi vẫn còn xuân sắc, lòng vui giữa cảnh sa mạc của đời. Tôi vẫn cảm thấy cái rát, cái nóng, gieo mạnh do một bàn tay xương xương lên má tôi, mỗi lần tôi nghiêng xuống thổi bớt những làn bụi vương trên bức họa ngày xưa. Tôi nhớ nhất cái dáng điệu vừa quỳ vừa khóc của chị dâu tôi, và tôi thấy buồn một nỗi buồn thê thiết quá.

Nhưng ngày nay anh Cả tôi đã hiểu và thương tôi rồi. Như thế đã là đủ lắm.

Tháng Sáu, 1940

VỪA MỘT KIẾP NGƯỜI

Anh Hai tôi đi đến nay đã là sáu năm mà không hề quay về lấy một bận. Thỉnh thoảng tôi có đả động đến chuyện về, anh tôi lại gạt ngay đi:

- Cứ như trẻ con!

Tôi biết vì sao anh tôi không muốn về, mà chỉ thỉnh thoảng mới nhắn lời về thôi: anh tôi nghèo. Nghèo thì về làm gì, một khi họ hàng, bà con cứ yên trí là ai đi đâu xa về thì phải giàu. Nhưng cứ chính giữ anh tôi ở lại mãi đây là cái tuổi ba mươi của anh. Anh tôi nhiều lúc soi gương rồi cau mặt lại. Tôi biết anh tôi khổ lắm: ba mươi tuổi mà đã hai lần vợ chết. Nhiều khi nằm ngửa mặt lên trần nhà, đương suy nghĩ sự gì, anh tôi vùng dậy hỏi tôi:

- Mẹ năm nay bao nhiêu tuổi em nhỉ?

Tôi không biết đáp làm sao cả, vì tôi có biết mẹ tôi bao nhiêu tuổi đâu. Sáu mươi nhé? Bảy mươi nhé? Chắc đâu vào quăng ấy. Điều đúng nhất là mẹ tôi đã già. Đời người chỉ còn tính từng gang, từng tấc; mặt trời đã nhuộm một sắc vàng tận thế vì sắp xuống núi rồi. Ở lòng mỗi người trong ba anh em chúng tôi đều có hình ảnh một bà cụ già, vẻ mặt đau khổ, chống gậy chiều chiều trông ngóng một bầy con không về.

Anh tôi thấy hỏi tôi cũng không biết được thêm sự gì, nên lại nằm xuống, và lần này, kín đáo thở dài. Tôi ít khi nói chuyện với anh tôi, vì hai anh em ruột ít khi nói chuyện với nhau. Vài ba câu chuyện nhà cửa, mấy điều hỏi thăm về sức khỏe, rồi chúng tôi quay ra nghĩ ngợi riêng,

tựa hồ như sống tách hẳn nhau ra.

Anh tôi chơi khét tiếng lên một dạo. Hết giải khiêu vũ này đến giải khiêu vũ khác, hết bạc trăm vất vào sòng này, lại đến bạc nghìn vất vào sòng khác. Trên các dải đường đưa đến những ngõ trụy lạc, anh tôi, mồm phì hơi rượu, thuốc lá ngậm xiên ra một bên mép, vẫn hất cái mũ dạ lên gần chòm đầu, thất thểu đi tìm cái lý tưởng đen tối của đời anh. Đời si nhục, mắng mỏ anh tôi nhiều lần, nên anh bảo không cần ngó ngang đến đời nữa. Những con “gà mái thượng hạng” gọi anh tôi là ông Hoàng, và các bạn của tiền bạc tặng anh là “người rất thân yêu”. Anh tôi cho bọn này hưởng tất cả những đêm sung sướng mà chúng có thể ao ước được. Tiền bạc, tiền bạc nhắm mắt vất qua cửa sổ ấy, anh tôi không gửi về cho mẹ tôi, cho tôi đồng nào. Anh bảo cứ tiêu, tiêu cho sướng, cho từ cái chóp núi lăn xuống khe sâu, cho cùng một lúc hưởng được cả hai vị đời: khoái lạc và chua chát.

Cuối năm sau, người ta cho anh tôi vào tù. Tiền bạc lúc ấy mới được dịp minh oan cho cái kết tự nhiên thủng của một nhà buôn to nhất nhì ở Hà Nội. Ngày dán cái trán vào thanh cửa sắt, trước mặt chúng tôi, tôi thấy con người phóng lãng ấy nói một giọng buồn lạ:

- Cũng chả trách ai. Tiền bạc kiếm được một cách không lương thiện chỉ nên tiêu vào những chỗ không lương thiện.

Mẹ tôi ngày ngày đem cho anh mấy chiếc bánh giò và thỉnh thoảng phong thuốc lá. Một tháng sau, anh tôi được tha. Lo liệu nơi ăn, chốn ở cho anh tôi xong, chúng tôi đưa chân mẹ ra tàu. Lúc tàu huýt còi đưa mẹ tôi trở lại cái làng, cái chợ ở một vùng nhà quê Trung Bộ, thì người chỉ vào cái đầu bị húi trọc của anh tôi mà dặn:

- Rồi liệu mà tu tỉnh lại đấy, con nhé!

Anh tôi im lặng không đáp. Nhìn dáng đi vẫn đường hoàng của anh, tôi thầm nhủ:

- Hay anh này lại định thụt két nữa đây?

Nhưng tôi không dám nói ra; tiếng thế, tôi vẫn sợ anh tôi, tôi còn phục anh tôi là khác. Anh tôi xấu ở ngoài đời, nhưng khi còn ở đằng sau cánh cửa gian phòng thuê, anh tôi vẫn tỏ ra là một người anh biết dạy em, yêu em.

Tôi nghiệm thấy từ ngày anh tôi bị bắt, bè bạn cứ rủ nhau vắng dần. Tự nhiên, trên mảnh đất của tình cảm, những bóng dáng thân thiết biến mòn đi, chỉ còn để mọc lên bên anh, hình dáng một người đàn bà góa tay dắt đứa con nhỏ là tôi.

Nhớ đến những người trước kia hay cho tôi ăn bánh, hay vuốt má tôi, tôi hỏi anh:

- Các anh Thịnh, Thảo, chị Joséphine Huệ, Henriette Loan đâu rồi anh?

Anh tôi không trả lời, đứng nhìn ra dãy phố âm thầm dưới bầu trời tang tóc như không hứa có ngày mai...

Cuối năm sau, tôi tiếp được tin anh tôi lấy vợ. Anh tôi lấy một người rất đứng đắn, theo lời anh, cốt để làm lại cuộc đời đã gần long lở hết. Tôi mừng vì có người chị dâu tốt, còn mẹ tôi, vì từ nay đỡ phải lo lắng nhiều cho anh. Trước mấy hôm cưới, anh tôi gửi cho tôi một bức thư:

Hải Phòng, ngày 25 tháng Ba năm 1936

Em yêu quý,

Anh báo cho em một tin vui: anh sắp lấy vợ.

Em có thể tin chắc rằng em sẽ có một người chị dâu biết chiều chuộng em. Bao giờ rồi, anh gửi tiền cho mà xuống đây chơi, lúc ấy, em mới tin lời anh nói là thật.

Chúc em học hành tấn tới. Về chuyện này anh đã có thư thưa với mẹ rồi. Mẹ cũng bằng lòng.

Anh của em

X.X.

Ngước mắt nhìn lên tấm lịch, tôi viết thư trả lời cho anh:

Hà Nội, ngày 27 tháng Ba năm 1936

Anh yêu quý,

Em sung sướng vô cùng khi nghe tin anh lấy vợ. Em sung sướng hơn nữa là người vợ hiền lành của anh sẽ là người chị dâu gương mẫu của em. Nhưng em buồn lắm anh ạ. Tháng trước mẹ gửi ra cho em năm đồng, mẹ bảo đấy là tiền học vay được. Hiện giờ mẹ không có lấy một cái quần cho ra trò, vì cái quần lĩnh Bưởi của anh biểu mẹ năm ngoái để mặc đi chợ đã sờn rách rồi. Em không muốn quấy mẹ, nên em phải quấy anh. Anh chịu khó vay tạm cho em ở đâu cho em bốn đồng rưỡi để em giả tiền học, không thì ông đốc trường đuổi đi.

Em chả còn lòng nào mà làm thơ mừng anh chị nữa. Bao giờ có tiền hãy hay. Chúc anh chị bình an.

Em bé của anh

X.X.

Bốn ngày sau, đương ngồi trong lớp, tôi nhận được một lá thư từ Hải Phòng gửi lên. Tôi xé ra xem thì thấy... tám đồng bạc! Tôi bàng hoàng như người chột tỉnh ngủ. Có điều lạ là chữ đề phong bì lại là chữ đàn bà, hơi có lỗi. Tám đồng là tám đồng! Bức thư – gọi thế vì nó có tem, có dấu – không thêm một chữ hỏi thăm nào.

Mãi sau này, lúc người chị dâu quý hóa của tôi mất đi, anh tôi mới kể chuyện lại:

Hôm nhận được thư tôi, anh tôi dứt túi rồi quên đi. Cách đến ba hôm sau ngày cưới, chị tôi lục quần áo xem có thư nhân tình không, thì bắt được mảnh giấy cầu cứu ấy. Chị tôi tháo ngay chiếc nhẫn ra cầm đi, gửi tiền cho tôi, vì chị không biết mua ngân phiếu thế nào.

Câu chuyện trên kia sống mãi trong trí tôi, như vè mặt phúc hậu trong ảnh của người đàn bà đi qua cuộc đời anh tôi vừa đúng sáu tháng. Hôm

nhận được tin chị tôi chết, tôi gục đầu xuống bàn khóc, như khóc một người ân nhân. Cái tình xa xôi ấy quả thật là cao quý, cao quý thêm khi người thi ân lại chưa gặp người chịu ân lấy một lần.

Ngày nay, mỗi khi gặp trên đường đời một người đàn bà thùy mị, tôi lại nhớ đến chị dâu tôi và tôi chắc sau này sẽ được vuốt ve bởi những bàn tay dịu dàng như những bàn tay tôi tưởng tượng.

Lâu lâu, tôi lại xuống Hải Phòng thăm anh tôi một lần. Tôi nhận thấy anh tôi gầy đi, buồn thêm ra. Anh tôi thôi việc, nhất định nằm lì ở nhà một người bạn. Trong số phận đen tối của cuộc đời, anh tôi dò dẫm níu lấy cái tương lai không chắc chắn, mắt nhìn ra một phương trời không hứa hẹn, giữa một cánh đồng mà bão táp vừa đi qua. Tôi thương anh tôi lắm, những lúc anh ngồi gác chân lên bàn, ngửa mình ra thành ghế, điều thuốc lá cháy hờ hững giữa hai kẽ tay, cặp mắt ngó chăm chú lên trần nhà trắng, trên đó, rong chơi mấy con thạch sùng. Một lần, tôi hấp tấp đi tàu từ Hà Nội xuống báo cho anh tôi một tin mừng: tại một công sở trên đây người ta đang cần dùng một viên thư ký thạo tiếng Anh. Trái lại với sự tôi chờ đợi, anh tôi lạnh lùng gạt đầu một cái, rồi trả lời:

- Để anh xem!

Suốt ngày hôm ấy, tôi không thấy anh tôi đã động đến chuyện đi làm. Anh tôi cứ lờ đi như không có tôi ở bên mình, vẫn quăng mũ xuống giường, rồi lại ném thân xuống ghế. Một giấc mơ bao phủ lấy cử chỉ và lời nói của anh. Con đường tôi ném ra trước mắt anh lại nhỏ quá, bấp bênh quá, trong áng sương mù dày nghịt vây kín đời anh. Nghe tôi giục lần thứ ba, anh tôi mới uể oải lại bàn ngồi làm đơn, còn tôi thì yên trí cầm quyển sách xem, rồi ngủ mất. Khi tôi tỉnh dậy, anh tôi đã đi từ lúc nào. Tôi tò mò lại bàn xem anh tôi đã viết được những gì, thì trời ơi! anh tôi thoảng một lối chữ như gà bươi, với một văn pháp khó nhọc và mơ mộng đến cực điểm. Anh tôi viết như thế này:

Kính gửi ông Giám đốc,

Tôi tên là... ngụ ở số nhà... phố... Hải Phòng, được hân hạnh đến với

tấm lòng thành kính sâu xa... sâu xa... sâu xa xin ông cái chân việc khuyết... Trời ơi! Tôi buồn quá, buồn quá, buồn... buồn... đến chết được.

Chưa hết, anh tôi còn bỏ một đoạn giấy trắng, rồi chua thêm, như người nói xong chuyện, buồn quá, gắt lên một tiếng chua chát:

“Phải chăng là người ta phải sống thật sa ngã mới thấy mình sung sướng???”

Tôi buột miệng than dài:

- Ra anh này hỏng rồi! Điên rồi! Mơ ngủ rồi!

Hai giờ sau, anh tôi cầm cái vé tàu về, bảo tôi:

- Đến ba giờ tàu chạy, em ra ga đi thì vừa!

Tôi ngơ ngác, không hiểu sao, nhưng cũng đi thu vén quần áo bỏ vào cặp, vì đã gần hai giờ bốn mươi rồi. Anh tôi đưa chân tôi ra ga, giơ tay chào tôi theo kiểu nhà binh, và nói bằng một thứ giọng say rượu:

- Em viết thư thưa với mẹ là anh vẫn bình yên nhé!

Anh tôi nói xong rồi biến mất. Nhìn lại sân ga, tôi hình dung bóng một người đau khổ, đi trộn vào trong những người đẹp đẽ, vui tươi, cái rơm rác trôi dạt trên biển đời, qua bao nhiêu ngày giông tố.

Tàu chạy được quá hai ga thì tôi quên mất anh tôi đi. Trời mát và đẹp của tiết tháng Tám cứ như xui người ta làm thơ. Đồng lúa miên man chảy ở hai bên thành tàu, mau hơn dãy núi đường xa đi như người bách bộ.

Anh Cả tôi nghèo và phải nuôi vợ con. Anh Hai tôi phong trần, chán hết mọi sự cho đến cả hy vọng. Tôi làm thơ và chỉ thích có làm thơ. Mẹ tôi đau khổ sinh ra ba chúng tôi để chỉ càng ngày càng thêm đau khổ, càng ngày càng thấy mình già đi.

Cách ít lâu, anh tôi lại lấy vợ, lại thử lập cuộc đời. Sự cưới xin lần này không kèn, không trống.

Người chị dâu mới của tôi chắc hẳn không được lương thiện lắm, vì anh tôi, tôi biết, chỉ thích tạo hạnh phúc trong những đêm đen, và làm mặt trời vào những ngày mưa lạnh. Mẹ tôi trả lời anh rằng: “Con muốn lấy ai thì lấy, mẹ bây giờ nghèo lắm, không còn sức nào lo cho con nữa. Mẹ chỉ lo cho thằng út sau này sẽ phải bơ vợ thôi.”

Thằng út là tôi. Nhưng tôi có bơ vợ đâu nào? Tôi vẫn ngày ngày nhìn mây gió, xây dựng cuộc đời trong không gian, và ước ao cái chết của Lý Thái Bạch. Tôi sung sướng lắm. Tôi sống thỏa rồi. Nàng Thơ đến cho tôi hoa, và lấy cái tay hiền hậu xé từng mảnh đời của tôi mang đi, xé mà vẫn cho thuốc tê, nước ngọt. Mẹ tôi nhăm, cũng như người đời nhăm. Tôi có khổ đâu, mà mẹ tôi cứ khóc thương tôi mãi?

Người chị dâu mới của tôi lại cũng... chết nốt!

Tôi nhất định không lấy làm lạ nữa. Mẹ tôi bảo anh có số sát vợ. Sát vợ thì lấy đến tiên, tiên cũng chết nữa là người!

Anh tôi nhất định không lập gia đình nữa, nhất định không về. Rồi anh bỏ đi vào Sài Gòn, vào Phnom Penh, và nghe đâu đương làm một chân gì trên hãng tàu buôn chạy ngoài vịnh Xiêm La.

Nhiều lúc tôi quên hẳn rằng trong đời tôi còn có một người anh đi bao nhiêu lâu mà chớ hề viết cho tôi một chữ. Không gian thê lương và mông mênh lắm, bóng dáng một con chim chỉ là con số không trong vùng rộng lớn. Tôi chắc anh tôi đã nhiều lần phải buồn, cũng như mẹ tôi nhiều lần đưa dải yếm lên lau nước mắt, và tôi tưởng tượng qua sợi khói thuốc lá, mơ màng đến một góc biển xa xôi, nơi phiêu lưu một linh hồn phóng dật.

Bây giờ tôi đã đi đạo, vì tôi xét ra là tôn giáo chỉ cần cho sự tìm hiểu cái nghĩa tinh thần của cuộc sống. Hằng ngày đọc kinh, hằng tuần quỳ trước tòa giải tội, tôi thấy tôi trong sạch hơn lên. Nhưng tôi không khỏi có vài giọt nước mắt ứa trên mi, chảy trên quyển kinh tôi đọc, khi tôi nghĩ rằng, xa tôi đây, qua mây và qua gió, còn một người đau khổ sống tách hẳn ra những nỗi vui sướng trên trần. Giờ này, mẹ tôi chắc cũng

đương lẫn hạt, và tùy theo hai tôn giáo khác nhau, lời cầu xin của chúng tôi vẫn là một: mong cho kẻ ở xa chóng được yên ổn trở về.

Nhìn lên tượng Chúa, tôi thấy tự đáy tỏa ra một lẽ thiêng liêng, nhân từ và đẹp đẽ. Tôi nhìn vào trong hồn, hình ảnh một tù nhân của đời xấu tóc, ngày ngày nhìn ra mây gió, làm tôi đoạn lòng.

Điều tôi tin đúng nhất, là Chúa sẽ soi lòng cho anh tôi, sẽ cho anh hưởng một cuộc đời khác hẳn cuộc đời anh đương sống. Tin như thế, nên tôi chắc sẽ được bắt tay anh tôi ở trên thiên đường.

Tháng Chạp, 1940

EM DÌN

Tặng Phạm Chí Lương

Trong số những người đọc tôi hôm nay, ít nhất cũng có đến một trăm người quen em gái tôi. Tôi nói một trăm, vì muốn để cho em tôi đỡ tủi, khi mưa xuân lướt về trên những mái nhà đầm ấm, và nắng xuân chợt bùng qua kẽ lá như ánh sáng chiếu lại từ những tấm lòng của các thiếu nữ đương tơ. Ngót bảy năm nay, chúng tôi xa nhau, ai biết em tôi đã qua bao nhiêu cuộc thử thách, người con gái vốn đã gầy yếu sẵn khi còn ở chung với chúng tôi! Và cả em nữa, em anh ạ, biết đâu em sẽ lại không đọc anh, đọc chính em, ngạc nhiên thấy đời em giống in như thiên truyện anh viết, và hết cả hồ nghi khi nhìn đến cái tên ký thân thiết dưới này. Nhưng em sẽ ở đâu đọc anh, gần anh, xa anh, hay không còn gần và xa anh nữa, trên đời này? Xuân đến! Mưa bay! Người ta bảo nhỏ anh rằng trong tháng Giêng tốt lành sẽ có nhiều đám cưới. Anh không tin, mà tin làm sao, vì qua ánh sáng ngày xuân, anh vẫn thấy lòng buồn vô hạn.

* * *

Sau bốn năm ba tôi mất, trước hai năm tôi lên tỉnh học, em gái tôi, tôi nhớ đúng thế, ra đời. Cuộc đón rước đầu tiên ở ngưỡng cửa đời sống là một cuộc hò hẹn giữa em tôi và người bạn trai của em. Năm đó, em tôi mười lăm tuổi. Như thế em tôi còn là chậm biết đời nếu so sánh với những thiếu nữ bây giờ mới mười ba tuổi đã tỏ ra lịch lãm. Những khách nợ lâu đời nhất của dì ghẻ tôi – em tôi và tôi là đôi con cùng cha khác mẹ

– được em tôi lục ra và đi đòi hết. Em tôi trang điểm cẩn thận trước khi đi, và đi thật lâu. Tôi còn nhớ mùi nước hoa lần đầu em xúc lên tóc, một thứ hương vị ảo não đặc biệt cho mũi tôi lúc bấy giờ. Dì tôi nhìn em trang điểm thì gắt nhưng không phải là đe nẹt, mà lại ngụ ý khen. Riêng tôi, tôi nhận thấy em tôi đã đổi khác. Người con gái họ Hồ đó có lẽ sắp làm nên chuyện gì phi thường đây. Thành thử, hễ em tôi đi đòi nợ, là tôi trốn học đi theo. Chúng tôi “đuổi” nhau qua nhiều phố, cuối cùng, em tôi đến “đòi nợ” một người con trai nhỏ nhắn, xinh đẹp, đứng đợi em ở một phố vắng về vùng ngoại ô. Ai đã từng có một người em gái tự do, tất hiểu lòng tôi lúc đó, một nửa căm giận, một nửa lại e thẹn, chỉ sợ em biết được anh tò mò dò theo. Sự bắt được tang chứng kia càng làm tôi phục ba tôi là thông minh, khi một hôm, no thuốc phiện rồi, người nhắm mắt lại, rồi lại mở mắt ra, bảo với tôi đương loay hoay định ăn cắp một cái bánh ngọt trên khay tĩnh:

- Ba biết con thèm ăn bánh lắm, nhưng sao con không xin ba? Ba đương mãi nghĩ về em Dìn của con. Ba chỉ sợ sau này nó hư. Tưởng nó không được tốt lắm. Chỉ có anh Hai con là tử tế thôi.

Tôi nũng nịu bảo ba tôi:

- Thế con không tử tế à ba? Lúc nào ba hút thuốc phiện chẳng có con ở ngay bên là gì. Còn anh Hai thì chỉ biết chạy đi chơi.

- Phải, con tử tế với mấy cái bánh. Nhưng thôi, các con nhờ trời cũng khá cả, cái đứa hư nhất ba sợ là con Dìn.

Và ba tôi đã nói đúng. Tôi cũng nghĩ đúng. Một dịp cho tôi khoe cái tài trình thám với anh tôi:

- Đố anh biết đi đòi nợ là gì?

- Là đi bắt nợ, là đi thúc nợ.

- Là...

Tôi vít cổ anh tôi xuống, nói khề:

- Là đi với trai, em Dìn nó đi với trai đấy.

Anh tôi còn trẻ, nên cũng hăng hái hỏi tôi:

- Thật à? Bé thấy con Dìn ở đâu? Hay ai bảo? Nói mau lên, anh sốt ruột nghe lắm rồi đây!

Tôi kỹ càng thuật lại chuyện và cười bảo anh tôi:

- Anh em mình được như cái thằng cu ấy, cũng thích đấy nhỉ.

Ngày hôm sau, chúng tôi lại đi rình, và lại bắt gặp em gái tôi. Nhưng chúng tôi chỉ trông nhau mà không ai dám ra đánh mắng người con trai như ở nhà đã định. Mãi đến sau này, tôi mới kịp nhận thấy chúng tôi nhát gan và vô lý, nhưng lúc tình ngộ như thế, thì em gái tôi đã *ra đời!*

Gia đình tôi là cuộc phân tranh ngấm ngầm và ra mặt giữa hai phe. Mẹ tôi và dì ghẻ tôi đánh nhau luôn, nhất là từ ngày ba tôi mất. Dì ghẻ tôi đã nhanh nhẹn chiếm được hết của cải của ba tôi, và khôn khéo sang tên dì ngay từ hồi ba tôi còn sống. Mẹ tôi không có cái gì cả, ngoài ba thằng con trai phải nuôi, và cái bàn thờ của ba tôi phải dọn sửa. Mẹ tôi bảo dì tôi là con một đứa hái củ nâu. Dì tôi chối phắt cái gốc tích ấy đi, và trả lại cho mẹ tôi hai cái tiếng “lái đò”. Rồi hai người đánh nhau. Anh Cả tôi chạy can hai người ra, anh Hai tôi đóng cửa cho hàng phố khỏi thấy, còn em tôi và tôi thì khóc. Chúng tôi không biết ai phải, trái, nhưng chúng tôi người nào bênh mẹ người ấy. Em gái tôi phân vua với tôi:

- Mẹ anh tồi quá, cứ đánh mẹ em luôn.

- Mẹ em tồi ấy. Cậu có của lộng quyền!

Giữa hai chúng tôi có một cái gì ngáng trở. Chúng tôi tuy cùng ở chung một nhà, ăn cùng mâm, nhưng thực ra thì xa cách. Mẹ tôi tìm đủ cơ hội để dìm dì tôi xuống, và cố nhiên, như bắt được một thứ khí giới độc ác và màu nhiệm, người vin ngay lấy câu chuyện theo trai của em tôi để nói bóng gió. Hôm hai người cãi nhau, tôi được gọi ra làm chứng. Tôi thấy dì tôi ngồi trên sập, trước mặt một cái tráp trà không vỡ đổ, nghiêng rặng hỏi tôi:

- Có thực chính mắt anh trông thấy con tôi theo trai không?

Tôi không đáp và đưa mắt nhìn em gái tôi đứng thút thít khóc ở xó nhà vì vừa bị mấy cái tát. Tiếng dì tôi vẫn dần mạnh:

- Anh cứ nói đi để tôi đánh tan xác nó ra, đồ không có người dạy!

Mẹ tôi xen vào:

- Đừng có nỏ mồm. Bảo ai không có người dạy? Không được chạm đến con tôi!

Giữa lúc tôi chưa biết nói làm sao cả, thì em gái tôi chấp tay đưa lên bụng, kín đáo lạy tôi mấy cái. Lòng thương một người con gái yếu ớt làm tôi quên hẳn sự hiềm khích giữa người trong nhà. Tôi đáp rất gọn:

- Không, con nói dối đấy chứ!

Tức thì dì tôi vênh mặt lên:

- Nghe nữa đi, nghe cái đồ nói dối nữa đi!

Và tức thì hai cái tát của mẹ tôi cháy bỏng trên má tôi:

- Ai dạy mày nói điêu, mày hai lưỡi!

Nhưng tôi lại chỉ còn có một lưỡi, khi ngồi ăn cơm với mẹ tôi:

- Đúng là con Dìn đi với trai, mẹ ạ. Ban nãy nó lạy con đừng nói.

Mẹ tôi lườm tôi và im lặng. Một chiều kia, đi học về, tôi ngạc nhiên thấy em gái tôi bị trói chặt như con lợn nằm ngoài sân, nhãn mặt dưới những vệt roi mây đập ba lại. Bên cạnh em, những tờ thư vắt bừa bãi, cái xanh, cái tím, cái vàng, cái lá mạ. Dì tôi sai anh Hai tôi đọc to lên từng cái một. Mỗi lần một bức thư đọc dứt, là một lần roi mây vụt xuống đít em tôi. Tôi ngẩn người nghe cái giọng nói khôn khéo ngọt ngào mà tôi được biết lần thứ nhất. Nó lọt tai và mát lòng quá. Đôi khi người con trai gọi em tôi là “quý nương” và tự xưng là “kẻ này”. Tôi giấu một bức thư vào túi rồi đem ra học thuộc lòng. Em tôi chắc không muốn nghe lắm, nên nhắm mắt lại. Thực không gì đẹp bằng yêu nhau, xấu bằng yêu

nhau!

- Đấy, em anh, anh xử lấy. Bây giờ ba nó đã chết rồi, tùy anh định liệu.

Anh Cả tôi vốn hùng hổ nên đáp:

- Gọt gáy bôi vôi, đem trôi sông nó đi!

Em tôi nghe hai tiếng “trôi sông” thì nước nở khóc. Dì tôi nóng mắt, cúi xuống, giật từng cái áo của em mặc ra. Đột nhiên không ai bảo ai, ba anh em chúng tôi cùng quay mặt đi. Riêng tôi, tôi thấy nổi dậy trong lòng nổi công phẫn đối với cách giáo dục tàn nhẫn kia. Và suốt đời, tôi không quên được cái thảm cảnh của một người con gái bị xử ngược chỉ vì phạm một tội rất thông thường là yêu vì nhẹ dạ. Sự đó rất có ảnh hưởng đến đời tình ái của tôi, một cuộc đời chỉ toàn thấy những dang dở, vì lẽ tôi không biết giữ trong tay những hạnh phúc mau biến.

Sau trận đòn hôm ấy, em tôi trở nên buồn bã. Cuối cùng, dì tôi nhốt em tôi vào một cái buồng tối, khóa kỹ, chỉ cho giao tiếp với bên ngoài qua cái cửa sổ nhỏ. Tôi linh cảm rằng, tuy chúng tôi đã được yên lòng về cách nhốt em tôi như thế, một sự gì nghiêm trọng vẫn lảng vảng quanh nhà chúng tôi. Quả nhiên, một đêm kia thức dậy, tôi đứng ở trên gác nhìn xuống đường phố, chợt thấy một bóng người động đậy trong bóng cây. Ngay lúc đó, cánh cửa dưới nhà kêu lên, và người vú già tay cầm một tờ giấy trắng tiến lại phía cái bóng. Tôi ngẫm nghĩ và hiểu biết. Sáng mai, tôi chạy xuống nhà, lại căn buồng nhốt em gái tôi, bảo em:

- Sao em dám đưa thư cho vú già đem cho cái thằng nào đấy?

Em tôi đáp lại bằng một giọng cương quyết, rắn rỏi, một giọng nói làm tôi rùng mình, không ngờ có thể có được ở trên môi người con gái mới mười lăm tuổi:

- Tại vì... em nhớ người ta quá!

- Thế em không sợ người nhà đánh à?

- Trừ phi anh nói. Nhưng em biết anh tử tế, chắc chẳng bao giờ anh muốn em khổ hết; anh còn nhớ ngày nào chúng ta giữ trâu và ăn ổi với nhau không?

Tôi không quên được ngày đó. Nó là cái kỷ niệm đẹp đẽ của đời tôi mà em tôi vừa nhắc lại. Một cánh đồng cỏ xanh mượt nằm ngủ dưới chân đồi, mới ba giờ chiều đã mờ, vì bóng núi che khuất mặt trời đổ lên đó. Chúng tôi thả trâu cho tự do ăn cỏ, lòng thanh thản dưới một bầu trời sáng đẹp. Đôi lúc tiếng sáo của dân Mường từ xa văng lại, là những thanh âm độc nhất hieu hắt trong cái rộng rãi, cô quạnh của linh hồn. Chúng tôi đánh trâu bò lên đồi vào lúc mờ sáng, và trở về nhà khi nắng vàng chỉ còn nửa đốt ngón tay trên đầu bụi trúc.

Đàn vật nối nhau theo hàng một, từ trên đồi uể oải xuống, làm thành một cái dòng màu xám chảy chầm chậm trong ánh mờ nhạt của hoàng hôn.

Ngoài mấy người con gái mà tôi mến rất nhẹ nhàng và rất kỳ dị, em tôi là người bạn nhỏ hiền hậu của tôi ngày ấy. Chúng tôi cùng để lòng ước mong những chuyện không thể có, em tôi mơ được một cái nhà ngói dựng trên đồi, và tôi khờ khạo hơn, giản dị hơn, được bình yên chăn trâu trọn kiếp. Hai tôi lấy hoa mua cài lên đầu, lên áo, và cùng cho rằng hương hoa mua thơm, tuy thực ra nó vô cùng nhạt nhẽo. Chính ở cái chốn mà mây gió còn giần nguyên màu dĩ vãng đó, chúng tôi lớn lên hồn nhiên giữa bài thơ tương bưng của sự sống, hồn nhiên nhận biết cái tang máu mủ lần thứ nhất xảy ra trong cuộc đời chúng tôi: ba tôi mất. Cái chết lạnh lẽ của người trái hẳn với tháng ngày sôi nổi người sống, làm nhiều khi tôi sinh lòng ngờ ngẩn trước thiên luật không thể cưỡng lại gieo xuống muôn loài. Đời sống lôi cuốn chúng tôi về những hoàn cảnh khác. Chúng tôi đau đớn thấy mây gió ngày xưa dần dần xa vắng bên những giấc mộng chỉ còn là nỗi thương tiếc nước nở giữa cuộc đời.

Người con gái ngây thơ, vô tội là em tôi ngày xưa, bây giờ đương yêu thăm thiết, yêu mê say và đương phác họa trong óc những bước đường

liều lĩnh sau này. Một sáng, giấc mơ của tôi bị cắt đứt vì mấy tiếng kêu hốt hoảng của dì ghẻ tôi:

- Trời ơi, con Dìn nó trốn mất rồi!

Tất cả mọi người cùng chạy vội lại bên dì. Gian buồng nhốt em tôi đã từ bao giờ bật khóa. Rương của em tôi bị nện nắp, bao nhiêu áo quần cũ, mới đều mất hết. Tôi chợt nhận thấy, trước quang cảnh đó, một sự gì hoang vắng lạ lùng, một nỗi gì lạnh lẽo không hẳn buồn rầu, nhưng kinh ngạc. Dì tôi lăn mình vật vã khắp nhà. Anh Cả tôi suy nghĩ về cách trốn đó. Anh Hai tôi thông minh hơn, chạy tìm em ở khắp các xó giường giăng đầy mạng nhện. Tôi thì chỉ biết yên lặng. Bỗng tôi để ý đến đôi mắt của ba tôi trong bức ảnh đặt trên bàn thờ, đôi mắt như quắc nhìn tôi. Nét mặt người buồn vì sấm. Tôi tin có sự trách cứ huyền bí đó, sự trách cứ chính đáng gieo xuống tôi, vì tôi là một kẻ phạm tội: tôi đã quá dung thứ sự thâm lén của em gái tôi.

Cuộc trốn đi được ngót ba tháng, thì một hôm, chúng tôi nghe tin em Dìn bị người con trai từ bỏ. Sự đoạn tuyệt đột ngột đó rất phiền phức và khó hiểu với tôi. Nhưng anh Hai tôi lại tỏ ra rất tường tận, kinh nghiệm. Anh giảng cho tôi biết:

- Đại phạm yêu nhau mà lấy nhau là hỏng.
- Thế yêu nhau mà không lấy nhau là không hỏng à anh?
- Cái đó còn tùy mỗi người một duyên số!

Câu triết lý vu vơ của anh tôi thế mà đúng. Người ta yêu nhau chỉ để yêu nhau. Lấy nhau tức là tham lam, ích kỷ. Mà đã yêu nhau, sao lại không thể can đảm xa nhau, không thể cao thượng chịu dứt cái tình đau đớn được? Ái tình, mà cái tên thứ hai ở thế gian này là Đau khổ, không bao giờ cho phép người ta được thỏa nguyện. Chỉ có cha mẹ mới có quyền định đoạt được cuộc đời của con, và “Trời” muốn thế, vì các bậc đã phải mang nặng đẻ đau, ắt được đền bằng một bài tính đố chính họ tìm lấy con số đáp! Xa nhau là yêu nhau thêm lên, vì hai trái tim vẫn

tưởng nhau đẹp đẽ, nghĩa là vẫn sung sướng đánh lừa được nhau, vẫn mơ hồ và... tưởng tượng! Em gái tôi không hiểu thế sự, dám liều lĩnh đem cái tuổi mười lăm của mình ra thử thách một chuyện vượt lên trí óc, đại dốt đem mình làm gương cho người sau, cho tôi.

Em tôi đi được ba tháng thì dì ghẻ tôi cũng đi theo. Người đàn bà này đường hoàng đi ra bằng lối cửa chính, đem theo tất cả những của cải mồ hôi, nước mắt của ba tôi. Người khách thương ba mươi năm trời lăn lộn để gây chút sự nghiệp mỏng manh, không biết lúc này, ở thế giới bên kia, có thấy rằng, chỉ những cuộc hôn nhân chính đáng mới tạo được nên những người vợ hiền và con chính đáng? Còn những sự lấy nhau vì nhục dục, vì tham vọng, chỉ là cách tự thỏa mãn và không có nghĩa gì?

Từ bao lâu đến nay, tôi vẫn tin rằng mẹ tôi sung sướng. Nhiệm vụ một người vợ hiền, mẹ đảm Việt Nam đã được làm trọn vẹn, và danh vọng xứng đáng ấy được lấp lánh ở một chỗ cao quý nhất trong trái tim loài người. Cái phần thưởng đến với người tuy quá chậm và khó, nhưng chính sự khó và chậm ấy đã khiến tôi yêu mến nước Nam của tôi bằng một tấm lòng trọng đại, một mối tình vô song, nhất là quê hương thứ hai của tôi lại không được huy hoàng rực rỡ!

Một năm trôi qua. Mùa xuân đến. Chúng tôi đón Tết trong nhà nhỏ, ba anh em cùng ngồi quây quần bên mẹ, quanh một nồi bánh chưng sôi. Gió bên ngoài rét lắm, lật trái những tấm lá thắp thoáng trong ánh lửa từ bếp chiếu ra. Mưa rơi ngoài cửa. Bàn thờ ba tôi sáng trưng lên dưới một hàng nến đỏ nghiêm chỉnh như một toán quân đi chào cờ. Mắt mẹ tôi long lanh ướt. Người nhìn vào bếp lửa, đầu gối giơ cao để che lấp đôi mắt, chăm chú giở củi, nhưng thực ra là để che sự cảm động. Giữa lúc đó, người vú già ghé vào tai tôi:

- Cậu ra cho cô Dìn hỏi. Cậu ra một mình thôi!

Tôi ngạc nhiên đứng dậy, nói thác với mẹ tôi là đi tiểu rồi mở cửa bên chạy ra đường. Tôi thấy em tôi đứng nép dưới hiên một nhà hàng xóm, rét run cầm cập. Tuy không trông rõ mặt và người em, nhưng tôi cũng

biết được em gầy và yếu đi nhiều lắm. Em tôi nhìn tôi rồi hỏi:

- Anh ra có ai biết không? Mẹ em làm gì đấy?

Tôi giấu chuyện dì tôi bỏ nhà đi, và đáp:

- Không ai biết cả, vì anh nói dối anh đi tiêu. Cả nhà đương nhớ em, sao em không vào?

- Anh đừng nói cho ai biết em về nhé! Em van anh đó. Em xấu hổ lắm. Em lại đây thăm nhà vì em nhớ mẹ, nhớ các anh.

Tôi ghen ngào bảo em:

- Thôi em cứ về. Mẹ em năm nay ăn Tết ở nhà ông ngoại. Chả ai đánh em nữa đâu.

Nước mắt em tôi trào ra, em nức giọng:

- Không, em không vào. Em đến chúc Tết anh là đủ. Xong, em đi...

Tôi hốt hoảng:

- Em đi đâu?

- Em vào Sài Gòn. Mười giờ tối hôm nay có tàu. Em chỉ còn ở đây được hai giờ nữa thôi. Năm nay anh có được nhiều tiền phong bao không? Chắc bánh chưng ở nhà ngon lắm nhỉ?

- Ừ ngon lắm, em vào mà ăn!

- Em đã bảo em không vào mà lại! Em lại đây cốt được trông thấy anh, và xin anh... mấy xu mừng tuổi gọi là nhớ lại ngày nào anh mừng tuổi em!

Tôi sờ vào túi, móc ra được năm đồng xu, ngần ngại đưa cho em tôi.

- Anh nghèo lắm em ạ.

Em tôi đón lấy số tiền, và cười đau đớn:

- Thế là nhiều rồi anh ạ. Thôi em đi nhé!

Nói dứt, em tôi lui vào bóng tối, trong lúc tôi chột nhớ ra, hỏi với:

- Em... em vào Sài Gòn với ai?

Tôi bước vào nhà buồn bã, sau khi đưa ống tay áo lên quệt nước mắt, giữa lúc mẹ tôi đã đứng dậy thắp hương trên bàn thờ ba tôi, vì tiếng pháo giao thừa bắt đầu nổ. Xuân về!

Mẹ tôi yên lặng khẩn khứa, đoạn quay lại phía chúng tôi, giọng nói của người như nhắc lại cả một dĩ vãng thiếu tươi đẹp:

- Không biết con Dìn năm nay bao nhiêu tuổi nhỉ?

Tháng Chạp, 1943

THẺNG CHÁU ĐÍCH TÔN

Chi mãi cách đây không lâu, sau mười năm từ ngày ba tôi mất đi, tôi mới kịp nhận thấy lòng thương yêu của người trao cho thằng cháu đích tôn là hợp lẽ. Và, càng chân nhận cái giá trị của tấm lòng yêu thương ấy, tôi càng cảm thấy mình là nhỏ nhen, ích kỷ.

Nó lớn hơn tôi năm tuổi, và mồ côi từ ngày mới biết đi. Đó là một tâm hồn rất lạ, tôi có thể nói là lạ hơn mọi tâm hồn tôi gặp từ trước đến nay. Đó là một đứa trẻ sinh ra trong cảnh túng thiếu, gạo ít, khoai nhiều, để rồi lớn lên dưới một trời binh lửa. Trong cặp mắt thâm và sắc của nó, tôi thoáng thấy vẻ cương quyết thầm kín của một tấm lòng phơi ra trước sự tàn ác của số mệnh, những nỗi thử thách khe khắt nhất đời.

Một người khác vào tuổi thằng cháu tôi không thể nào sống hơn những cảnh gian nan như thế: nó đã từng thăm viếng cảnh mất còn của gia đình sau bao ngày giặc giã.

Cuộc cách mệnh vĩ đại của đất nước Trung Hoa, tôi tin như thế, nếu đã tạo ra những Tôn Dật Tiên, những chính khách khác, thì nó cũng đã tạo nên thằng cháu tôi, một tâm hồn dạn dày và đau khổ. Có khác là những bộ mặt trên được sáng ngời qua lịch sử, còn cái dưới thì bị chìm đắm trong tối tăm.

Vậy trải những nỗi gian nan quá lớn lao cho một tâm hồn còn bé bỏng, thằng cháu ấy đã đặt chân lên đất nước Việt Nam của tôi – tôi viết rõ: đất nước Việt Nam của tôi – với cái thân hình thô bỉ, tâm tính cục cằn.

Tôi thì còn đương ở thời kỳ yêu những cái gì mảnh dẻ, bé nhỏ, và những bước chân đầu tiên của thằng cháu tả trên dọi xuống thềm gạch nhà tôi, đem lại ngay cho tôi sự khó chịu của một người thốt nhiên thấy mình bị ngáng trên con đường đi. Thuở ấy, tôi sống gần như lơ đãng hẳn, nên tôi chưa từng để ý đến những dòng máu thân thiết đương còn chảy trên một mảnh đất khác đây. Hồn tôi chỉ đầy đủ khi nào nó có lẫn một phần lớn linh hồn Việt Nam. Tôi yêu nhớ nước tôi thật, nhưng tình yêu ấy, trước khi gieo vào tôi, phải được lọc qua màu cây xanh thắm vây kín lấy những làng mạc thân yêu. Đôi phen lòng tôi se lại, nhưng sự se lòng vì một tình cảm khác lập tức được hòa vào trong âm điệu của một thứ tiếng nói âu yếm, cái tiếng nói của trái tim tôi. Ngày xưa, cho đến bây giờ nữa, hồn tôi nhiều lúc bỏ tôi đi, và áng chừng không tìm thấy phương trời nhất định, lại trở về với tôi, để lại rời xa tôi như thế mãi. Nếu vào những lúc bị phân chia trong cảm tình như thế, có ai hỏi tôi yêu nước Nam hay nước Trung Hoa, thì tôi chỉ còn biết... khóc! Tôi khó mà nói ra đây, cái tâm trạng phức tạp của một người mà huyết quản chứa đựng hai thứ tinh hoa, ngoài sự để cho lòng mình rung động, rung động đến tận cùng vì một tấm tình nghìn đời không có lời phân giải.

Tôi còn nhớ rõ hôm đó, sau buổi học chiều, về nhà, tôi đã thấy cái con người là lạ ấy ngồi xếp bằng tròn lên tấm phản, gần bàn thờ, vây chung quanh là họ hàng, thân thích. Không hiểu sao tôi nghĩ ngay đến một trò lạ mắt, thứ trò vẫn diễn ở ngoài đường của mấy người Tàu mãi võ. Đôi mắt thâm của thằng cháu xa lạ bật lên nhìn tôi, khiến tôi lùi lại. Thấy dáng điệu sợ sệt của tôi, anh tôi cười:

- Ông cháu của chú đấy! Thằng Quấn đấy mà!

Thằng Quấn! Thằng Quấn là thằng nào? Tôi nhìn anh tôi, ngờ vực:

- Anh đừng nói dối nữa, ai đấy anh?

- Con anh chị ở bên Tàu đấy. Ba yêu nó hơn mày kia!

Biết không ai nói dối tôi nữa, tôi mới tin. Nhưng lúc tôi tin là lúc tôi ghét. Một sự ghen tuông nổi dậy, xâm chiếm lấy tôi. Tôi vất sách ra

giường, lau nhà:

- Cháu với chả cháu!

Chạy xuống bếp, tôi phụng phịu hỏi mẹ:

- Sao anh Hai lại bảo ba yêu nó hả mẹ?

Mẹ tôi cười:

- Vì nó là cháu!

- Thế mẹ cũng yêu nó à?

Mẹ tôi biết tôi ghen, nên vừa dịu giọng, vừa lấy tay đánh vào má tôi:

- Con chó con của mẹ thì ai mà ghét được!

Vẫn chưa yên lòng, tôi còn hỏi gặng người thêm:

- Mẹ đừng yêu nó nhé, mẹ yêu con kia! Mẹ thề đi!

Mẹ tôi vụt cười, nhưng cũng chiều lòng tôi:

- Nào, thề nào. Đứa nào mà yêu nó hơn con thì đứa ấy... không ăn cơm nữa!

Từ đấy, tôi gieo cái ác cảm vô lý xuống đầu thằng cháu xa lạ. Tôi hạch sách nó, kèn cựa nó, nhưng vẻ mặt thiết bì lạnh lùng kia vẫn không vì thế mà thay đổi. Mỗi lần tôi có làm quá lắm, thì nó chỉ:

- Chú hay gheo cháu lắm!

Đến thế mà vẫn cho là gheo, thì chỉ có một mình thằng cháu tôi mới nghĩ được sự đó. Đôi khi tôi gắt lên:

- Cút, cút về Tàu đi! Ở đây làm hại ông!

Nhưng nó vẫn lăm lì, suốt ngày. Mẹ tôi bảo nó thâm. Ba tôi cho là nó biết nghĩ. Hình như ba tôi có lý hơn. Nó đi thơ thẩn hết trong sân lại ra đường, mồm lẩm nhẩm đọc những gì không rõ. Tôi hỏi mãi nó mới đáp:

- Cháu học bài!

Tôi lờm lờm:

- Mà thì có mà học ăn!

Tôi gặt, nó im lặng. Và sự này càng làm tôi thêm tức. Thậm chí tôi ngờ nó nịnh ba tôi, để người yêu nó. Nhiều lần đi học về, lên gác, tôi thấy nó nằm sóng soài bên cạnh khay đèn của ba tôi, không để hút mà để trò chuyện. Những lúc ấy, nó tươi cười, vui vẻ, nhưng hễ thoáng thấy tôi, là im bật.

Ba tôi thường bảo tôi:

- Con làm gì mà xung khắc với nó thế. Chú cháu không biết thì dạy bảo nhau mới phải chứ.

Tôi vâng dạ cho có chuyện. Tôi không dám làm nũng ba tôi nhiều, vì người nghiêm, vì người ít nói. Ba tôi là nước Tàu, nước Tàu bí mật. Lòng mẹ tôi mới thật là cái địa hạt tình cảm của tôi.

Sống với chúng tôi được một năm, khi đã nói hơi thạo tiếng Việt Nam, thằng cháu tôi bắt đầu đi học. Ý kiến ấy là của ba tôi. Ba tôi cho rằng nó thông minh, có thể học chữ Pháp được. Hẳn là tôi không thích có người bạn đồng học và đồng hành như thế. Tôi bảo mẹ tôi:

- Nó thì học gì được chữ Tây, mẹ nhỉ?

Mẹ tôi gật đầu đồng ý.

Từ đấy ngày bốn lần, chúng tôi men theo con đường nhỏ hẹp đến nhà trường. Tôi không phải cắp sách nữa. Tôi lấy sự đi tay không là một cái thú của những người trịch thượng và kiêu căng. Thằng cháu tôi không bao giờ biết thẹn. Hẳn ứng đáp mạnh bạo những câu hỏi của thầy giáo, giữa bao nhiêu cặp mắt nghịch ngợm mở to ra vì tò mò.

Có nó đi bên cạnh, tôi được cái lợi là thấy lảng ra xa những người bạn trước kia làm tôi kinh hãi nhất.

Tôi ngồi ở lớp ba và cháu tôi, lớp bét. Tôi học hơn nó hai lớp nên tôi nói tiếng Pháp có cơ thạo hơn. Hồi đó, vì chương trình ban sơ học chưa

đổi mới như bây giờ, nên một người học trò lớp ba mà biết lõm được mẹo luật chữ Pháp là thường. Nhưng dẫu “tài” đến đâu, tôi bắt buộc phải nhận rằng thằng cháu tôi học tấn tới đến nỗi thầy giáo phải cất nó lên lớp tư cùng trong một năm. Với một khiếu thông minh sắc nhọn, một bản tính ham học và ham biết, nó cơ hồ có thể tiến sát đến bậc học vấn của tôi lúc nào không biết.

Tôi đâm ra lo và... ghen. Nhưng thằng cháu, thằng cháu ghê gớm ấy, vẫn tuần tự tiến, vẫn tuần tự đọc rõ từ quyển sách này sang quyển sách khác. Hẳn học chữ Pháp theo lối cổ điển Trung Hoa, nghĩa là dịch bừa sang bên cạnh những chữ nào khó nhớ. Thí dụ như “pơ tít tơ” thì nó chua sang chữ Tàu là “pồ tít tồ”, để dễ nhớ. Không cần tôi dạy, người học trò lòng đầy hoài bão to lớn ấy vẫn xáo trộn cả Đông, Tây dưới ánh đèn hoa kỳ, để nhẫn nại phá thủng bức màn đen vây bọc chân trời văn chương Pháp.

Bắt đầu từ ngày nghe nó chào bạn bằng một câu tiếng Pháp rất oai vệ, tôi không còn dám khinh nhờn người cháu ấy nữa. Tôi ước đoán rằng, chỉ chậm lắm là một năm nữa chúng tôi sẽ được cùng nhau ngồi một lớp, học chung một thầy, để rồi nó lại bỏ tôi mà đi xa hơn.

Giữa năm ấy, ba tôi mất. Trước khi tắt thở, người vẫn nhắc nhở đến đứa cháu yêu và ân cần dặn mẹ tôi phải chăm sóc nó tử tế. Tuy có lời dặn của người đã khuất, cháu tôi từ đấy rất bơ vơ, có lẽ vì nó cảm thấy chung quanh mình sự xa vắng, tuy luôn luôn sống giữa gia đình.

Người cháu đau khổ ấy đã thấy chết lần thứ hai niềm thân thiết nhất trong đời.

Cái chết của ba tôi mở đầu một cuộc sống khác giữa chúng tôi, cuộc sống dần dần trở nên êm ái vì thiện cảm, nhưng đúng hơn là vì lòng xót thương. Khi tôi không còn lòng ghen tị đối với người cháu ấy nữa, thì lại chính là lúc những sự uất ức nổi lên trong lòng nó, sự uất ức mà không một lần nào nó thềm thổ lộ ra ngoài.

Như tôi đã có dịp nói trong bài “Người chị dâu tôi”, nhà tôi hồi ấy,

cơm toàn ghế khoai. Riêng phần tôi được một niêu cơm trắng với đĩa cá thu kho; hay giò mận. Những đĩa đồ ăn ngon lành ấy, mẹ tôi thường có ý đẩy lại trước mặt tôi, vì người chỉ muốn có một mình tôi ăn thôi. Cái sung sướng ích kỷ của tôi được diễn ra trong hơn hai năm, và có thể còn diễn ra được mãi, nếu không có một lần...

Một lần, thằng cháu tôi mua hai xu kẹo trước bữa cơm. Nó nói thầm với người nhà là ăn cho chắc bụng, vì ăn cơm khoai mãi đã chán đi rồi. Nghe chuyện, và từ đấy, tôi xóa cái phần cơm ích kỷ trên kia đi, để chịu chung sự khó nuốt với những người chung quanh.

Ngày tháng lạnh lùng qua...

Nhà quê Việt Nam như một tấm lòng hiền từ rộng mở, nhà quê Việt Nam niềm nở, thân thiết tiếp đón chúng tôi, vào lúc mà tương lai chỉ là sự mù mịt, còn dĩ vãng thì lưu lại những dấu vết đau lòng. Chúng tôi sống những ngày tàn ở đấy, như nhà ẩn sĩ vui quên những sự bất đắc chí một thời. Cái cảm xúc lần đầu nhận được ở hoàn cảnh, tôi đem hòa nó vào tình yêu thiên nhiên, và tôi khăng khít giữ lấy từng mẫu kỷ niệm của thiếu thời, do đấy, lòng thương sâu xa đất nước Việt Nam.

Sau ngày ba tôi mất đi, cảnh túng thiếu của gia đình tôi lại càng rõ rệt. Mẹ tôi lo lắng trăm nghìn công việc, đến quên cả chăm nom sự học của chúng tôi.

Không ai bảo ai, thằng cháu kể trên và tôi cùng biết thu ngắn những hàng chữ trước kia hoang toàng trên mặt giấy. Chúng tôi bắt đầu bỏ những cái gạch ở dưới mỗi bài học đi để được lợi thêm một hàng chữ. Không phải vì nhà tôi nghèo đến nỗi không mua cho chúng tôi được một thếp giấy, nhưng vì chúng tôi thấy sự xin tiền mua vở là một điều khó khăn.

Nếu cái gạch trí khôn thường được nảy ra trong những lúc nguy biến, thì chính trong cảnh nghèo khó, sự sáng kiến của người ta mới được dịp đâm chồi. Thằng cháu thân yêu của tôi biết tự may lấy quần áo mặc, bằng cách phá bốn cái quần đùi một lúc để làm thành một cái quần dài.

Nó đem những bẹ cau, bẹ dừa đóng thành dép, thành những đôi giày Tàu xinh xinh một cách bất ngờ. Nó trau dồi “nghệ thuật”, cần mẫn và tinh vi đến nỗi tôi tưởng sau này ra đời, nó sẽ không cần mang một chút ơn nào của nhân loại.

Duy có giấy tây là nó không chế ra được. Một hôm nó bảo tôi:

- Chú có giấy trắng cho cháu mấy tờ.

Tôi hỏi lấy giấy làm gì, thì nó không đáp. Vài ngày sau, giờ vở học của cháu, tôi thấy những tờ giấy tôi cho được dán nối sau mấy trang viết đặc chữ, cái mưu mô tuyệt xảo làm dài hạn hết của những quyển vở ở đám học trò nghèo.

Một hôm khác, đương buổi học, tôi được thầy giáo bên lớp ba cho gọi sang. Thầy vừa bảo tôi, vừa chỉ thẳng cháu đương quỳ ở cuối lớp:

- Có phải thằng này là cháu anh không? Sao anh không bảo nó mua giấy đóng vở học?

Tôi sợ quá, không biết đáp thế nào thì thầy đã tiếp:

- Tôi bảo nó mua vở tất cả bốn lần, mà vẫn chưa có. Nếu chiều nay không có nữa, thì đừng trách tôi ác nhé! Rõ đồ Tàu!

Câu nói sau cùng vừa hết, tôi thấy nổi dậy trong lòng nổi công phẫn, cái đau đớn khi có người – dẫu là người trên – chạm đến quốc thể tôi. Tôi nói:

- Thưa thầy, sách vở nó thiếu, để con mua. Nhưng thầy đừng mắng chúng con như thế thì hơn.

Giọng tôi nói hơi bướng làm thầy đỏ mặt. Và, tiếp theo câu mắng: “Đúng là đồ... Tô Định!!” một tờ giấy kê khai rõ tội tôi gửi lên ông đốc trường. Tôi bị phạt về tội hỗn, bị quỳ hơn hai tiếng đồng hồ. Lần đó là lần đầu trong đời học sinh, tôi cảm thấy sự vui vẻ trong lúc chịu phạt.

Chiều về, tôi hỏi cháu:

- Sao cháu không mua vở, để thầy giáo phạt cho?

Cháu tôi đáp, lạnh lẽo:

- Nhưng cháu sợ xin tiền bà lắm!

Chỉ một câu trả lời vắn tắt ấy thôi, nhưng nó đã làm tôi cảm động bao nhiêu, vì tấm lòng hy sinh và nhẫn nại của cháu, nếu sự hy sinh và nhẫn nại ở đời này có thể dùng để xứng đáng chỉ những hành vi cao quý, cao quý ở chỗ nó rất đơn giản, tầm thường.

Cách đây một năm, chúng tôi xa nhau, và cháu tôi đã học đến lớp nhì. Tôi bỏ căn trường nhỏ, bỏ khu làng thân yêu, đi học xa, để trau dồi cái học thức mà càng ngày tôi càng thấy thiếu thốn, nghèo nàn.

Rồi cháu tôi cũng thôi học nốt. Nó xoay ra đi làm, sống cái đời của những người Trung Hoa không nề hà sự khó nhọc, sáng quét hè, chiều lên cửa, không cần biết đến số tiền lương nhiều lắm là ba đồng, khi mới bước chân vào học việc.

Mấy năm sau, cháu tôi đã tậu được một ngôi nhà nhỏ, đã lấy vợ, và sinh con. Cuộc đời khe khắt như lòng người, thô sơ như manh áo vải sọc, đã bị lụi trước sức kiên nhẫn, chịu khó của những người tản mát ở khắp mặt địa cầu, ở bất cứ một nơi nào có khói.

Tôi không thể như các bạn đồng bang, không thể như thằng cháu thân yêu của tôi được. Tôi không muốn để cho kinh nghiệm nắm chặt tay tôi đi trên đường đời. Tôi là một đứa trẻ dại, chạy theo con đường thênh thang của lòng sở thích, ngã nhiều lần, rồi lại gượng đứng dậy, trên mặt đầy nước mắt, trong lòng đầy đau thương. Nhưng tôi cảm thấy thanh thú vô cùng, khi cái gai hoa hồng đâm rách da, khi con bướm thân yêu trên tay tôi tan thành phấn, khi tôi được khóc vì những sự điên dại, ngang trái của đời mình.

Cháu tôi – lúc này đã là cha của hai đứa con – thường bảo tôi:

- Sao chú không chịu gậy dựng cuộc đời, cho bà vui lòng? Chú học giỏi, chú có thể đi làm được nhiều tiền.

Tôi đưa mắt nhìn hai vợ chồng đứa cháu yêu quý, càng kèn thêm hai

đưa con, rồi trả lời, nhưng hình như trả lời cho chính tôi thì đúng hơn:

- Cháu ạ, gây dựng trong cuộc đời, là điều tốt; nhưng phá hoại vì văn chương, sự ấy cũng không kém vinh hạnh gì. Cả hai cùng chứng rằng ta đã sống.

Tháng Tám, 1941

NGÀY LÊN ĐƯỜNG

Thế rồi tôi nhất định bỏ cái tình nhỏ của tôi từ đây.

Tôi nhất định đi lính, nhất định bắt chước những bạn đồng học của tôi. Họ, một phần lớn, đã khoác lên mình bộ quần áo màu vàng nhạt, vượt đến một nơi cách đây hàng nghìn dặm. Tiếng hát của buổi từ biệt còn văng vẳng trong tai tôi, thứ tiếng hát mỗi lần cất lên, người nghe có cái cảm tưởng được ngửi thấy mùi thuốc súng, được sống chút ít cái không khí ở chiến trường.

Họ đã đi rồi. Chân trời bình yên khép lên họ.

Bây giờ đến lượt tôi.

Ròng rã trong bao nhiêu ngày trời, trong óc tôi hằn một cái dấu hỏi: đi hay ở?

Sau cùng tôi bằng lòng đi.

Tôi tâm niệm, giữ gìn cái ý định ấy cho nó khỏi phai, cho nó khỏi nhạt.

Tôi không dám nhìn mẹ tôi, vì sợ những nếp nhăn trên má người.

Tôi sợ không dám chơi với ai nữa.

Tôi cầu cho cuộc đời vẫn cũ như cuộc đời, để đừng có cái gì mới hết.

Tôi sẽ hăng hái đi như các bạn, bởi quanh tôi, ở đây, gió đã vàng lăm rồi, và mùa thu của cuộc đời đã lại.

Tàu chỉ còn một chuyến nữa. Số lính kén có chừng.

Tôi hỏi tôi:

- Về nước ta sẽ làm gì? Ta yếu lắm!

Rồi tôi tự trả lời lấy:

- Quét chuồng ngựa. Lau giày cho ba quân. Làm được tất, làm là tốt rồi.

Tôi chưa đi đâu bao giờ, nên nói đến đi đâu, tôi vẫn cảm động.

Mộng giang hồ ám ảnh tôi từ hồi nhỏ, ngày tôi bắt đầu cầm cái thước dò đường trên tấm bản đồ năm châu. Tôi ao ước sang Marseille, sang Manille, Hương Cảng, sang Lào, sang Cao Mên. Ở đâu, tôi cũng tin chắc rằng cảnh tượng đẹp đẽ, sung sướng hơn ở tỉnh nhà.

Tôi mơ ước được làm bồi tàu thủy, được theo về xứ sở của họ, những người Pháp giàu lòng nhân từ. Tôi biết cả giá tàu sang Pháp, từ trên “pont”, đến hạng nhất, bằng cách mày mò, thóc mách riêng.

Nơi xa, nơi xa với tất cả những tuổi trẻ như tôi, nơi xa vẫn có một sức quyến rũ say đắm. Tôi nhớ mãi cái màu trời xanh biếc, sắc nước lam tươi, chen vào giữa là những cánh buồm trắng chấm lửng một cách nên thơ trong mấy bức ảnh bày rải rác ở các cửa hiệu.

Tôi phải đi.

Tôi phải sống.

Đời tôi phải khác thế này.

Và cơ hội tốt nhất đã đến.

Nhưng tôi mới có mười lăm tuổi.

Tôi băn khoăn không hiểu vì sao được đi là thú, tôi lại ngại ngần giữa lúc nên đi. Vì mẹ tôi chẳng? Vì nước Nam yêu quý chẳng? Có lẽ. Những ruộng đất, đồi núi của xứ Trung Bộ bình yên như thế này, ai xa mà không nhớ được!

Tôi thấy là một sức mạnh quá đầu óc tôi, sự rời bỏ một người mẹ

hăng nựng nịu tôi, hôn hít tôi, hăng chia bùi, sẻ ngọt với tôi.

Thêm nữa, trời ban cho cái óc mộng, tôi đã trót làm thơ cái tình sâu rộng ấy lên, và biến nó thành tình yêu đất nước.

“Mẹ.”

Thực không còn gì có nghĩa bằng người ấy nữa. Người ấy to quá, rộng quá, tuy tất cả sự có nghĩa chỉ là cái thân hình tiêu tụy, bọc bằng chiếc áo vá vai. Ngày mai đã là ngày lên đường, mà hôm nay, tôi chưa sửa soạn gì hết. Tôi chờ dẫn cả người. Tôi băng khuâng như vừa để mất đi một cái gì thân thiết lắm. Và lúc tôi khép mắt lại để không trông thấy, không tưởng tượng gì nữa, thì hồn tôi chợt nhận biết một cảnh sắc lưu luyến hăng ngày: cảnh quê mùa, đồng áng.

Ô hay! Nước Nam đẹp đến như thế này ư? Ngày thường tôi có thấy nước Nam “mẹ” như lúc này đâu!

Một tổ quốc.

Hai tổ quốc.

Cái trên là cha tôi.

Cái dưới, mẹ.

Tôi nắm tay lại, nói như người quyết định:

- Đi là đi!

Đi là đi? Dễ như thế à? Không, đi là... nhớ!

Tôi để rơi một giọt nước mắt cho bạn tôi trông thấy. Hẩn cười:

- À, thằng này nó khóc, anh em ạ. Hay nhớ mẹ thì ở nhà!

Tôi vội gạt nước mắt, cãi:

- O! Người ta ngáp mà lại!

Sự chế giễu của bạn làm tôi hăng lên, không bịn rịn nữa. Nhưng không bịn rịn nữa thì tôi lại xấu hổ. Tôi nhận rõ rằng trong đám người

quả quyết kia, tôi là người thiếu quả quyết nhất. Tôi sắp được giang hồ rất phải lúc, cái giang hồ nhiễm đầy vẻ hào hùng, phóng thái. Quê hương của tôi gọi tôi, cái đất nước mà tất cả mọi tấm lòng tôi còn đều phải thương nhớ đến.

Xưa kia, lòng tôi đôi phen náo nức, muốn cao lên, cao lên theo lá cờ vui mừng trước gió, nó là cái dấu hiệu một tình yêu khác dào dạt trong tôi.

Xưa kia, tôi từng mơ ước một cuộc đi đến mục đích, tốt đẹp như bây giờ.

Đi là sống.

Tôi cần phải đi, và đây rồi, ngày lên đường đã lại.

* * *

Tôi vừa xếp hành lý, vừa gạt nước mắt.

Tôi làm cái công việc ghê gớm ấy vào một đêm khuya khoắt, lúc cả nhà tôi ngủ rồi, sau khi nói dối mẹ tôi là ra Nam thăm người bạn. Tôi nghĩ chỉ còn cách nói dối ấy là tiện, vì mẹ tôi chắc cũng không nỡ giận tôi nữa, một khi tôi ở xa.

Mẹ tôi bằng lòng cho tôi đi, nhưng ái ngại dặn:

- Con mau mà về nhé, đây mẹ cho thêm một đồng nữa mà tiêu vặt.

Trước sự tử tế trắng trợn của mẹ tôi, tôi suýt òa lên khóc, và chực nắm lấy áo người mà nói: “Không, con nói dối, con đi lính đấy, mẹ ạ.”

Cũng may lúc ấy, mẹ tôi bận hàng, để tôi có đủ thì giờ trở vào nhà, vừa đi vừa sùi sụt.

Tôi chọn những cái quần áo còn lành lặn bỏ vào trong va li, và chắt thêm vào đấy ít cuốn tiểu thuyết chữ Pháp. Tôi đau đớn như người vừa phạm lỗi nặng, khi tôi nghe, từ gian phòng bên đưa lại, tiếng thở dài nào nuốt trong giấc ngủ của mẹ tôi.

Xếp hành lý xong, tôi bí mật trao va li cho thằng nhỏ, dặn nó mang lại nhà bạn trước vì tôi cần phải đi với vài cái quần áo cho người nhà đỡ nghi.

Sáng mai...

Ánh bình minh chưa bao giờ nhợt nhạt, sầu muộn đến thế. Tôi chống mắt thức, chờ giờ tàu, nên tiếng gà gáy thứ nhất vọng vào lòng tôi một nỗi buồn thăm thẳm. Rồi tiếp đến rạng đông với cái cảnh huyền ảo bên ngoài.

Sáng ấy, không hiểu sao mẹ tôi lại dậy sớm hơn mọi ngày. Từ dưới bếp, người nệ khệ mang lên một thau nước nóng, thả bơi ở giữa chiếc khăn mặt bông trắng tinh. Người còn tự rót nước cho tôi uống nữa. Lúc ấy, đã sáu giờ sáng. Chỉ còn một tiếng đồng hồ nữa là tàu chạy, là tôi đi.

- Kìa con không ra ga đi thì vừa?

Tôi không đáp, lẳng lặng cặp gói quần áo ra đi. Mẹ tôi ngỡ là tôi dối vì có ít tiền nên gọi lại cho thêm mấy hào. Đã trót bước đi, tôi không thể nào quay lại được nữa, nên chối:

- Đã, con có đủ rồi ạ.

Giọng tôi nói run run qua bóng tối mờ mờ. Mẹ tôi đứng lặng nhìn tôi, nhưng chiếc xe tay đã chạy.

Chúng tôi có tất cả năm người đồng lòng đi.

Theo chương trình đã định, chúng tôi lấy vé tàu ra Hà Nội, rồi từ ở đấy, lên thẳng V. N. Chúng tôi sẽ sống chết với nhau, chúng tôi sẽ làm đủ mọi cách để đến khi về, mặt mày được vinh dự.

Đưa chân chúng tôi hôm ấy, độ mười người, hầu hết là bạn bè cùng lớp, những tâm hồn sôi nổi nhất, mà cũng chóng nguội lạnh nhất. Chúng tôi mặc quần áo vàng học sinh, mạnh dạn và cố lấy vẻ tươi trẻ.

Còn mười lăm phút nữa thì tàu chạy. Trong chúng tôi, lác đác có vài ba cái mặt trở nên nặng nề, vài cặp mắt hơi chớp.

- Huýt! Huýt! Xình... Xình!

Tiếng còi và máy của tàu chở than làm chúng tôi, không hẹn nhau, cùng giật mình. Lấy vé xong, tôi vừa xách va li ra sân ga, thì có người bạn bảo tôi:

- Mẹ anh kia kìa!

Mẹ tôi thật!

Tôi vội vàng giấu hành lý đi, rồi chạy ra đón người. Tôi chắc mẹ tôi đã được mách về cuộc hành trình của tôi, nên tôi lo lắng. Nhưng sự thực thì mẹ tôi chưa biết gì hết. Tôi muốn khóc lên mà thú tội với người, vì tôi không còn một phần nhỏ can đảm nào bỏ đi trước những vết nhăn chẳng chịt trên mặt người nữa.

Mẹ tôi đưa ra một cái gói gì to bọc bằng nhật trình, rồi bảo tôi:

- Con bỏ quên đôi giày “săng đan” này, nên mẹ phải chạy lên đưa cho con.

Mẹ tôi đã “chạy” lên thực, cố nhiên là chạy trên đôi chân gầy yếu, vì sợ tốn tiền xe, đưa cho tôi đôi giày mà người biết là tôi thích mang nhất. Tôi cầm đôi giày mà ứa nước mắt.

Tôi đã quyết định về sự đi của tôi rồi. Tôi đã quyết định bằng cách... ở lại!

Không một lời nói, tôi đến giăng chiếc va li ở tay bạn lại, và trong khi các bạn nhốn nháo ra sân ga, tôi cũng nhốn nháo... trở về.

Mẹ tôi ngạc nhiên bảo tôi:

- Sao con không đi với các anh cho vui?

Tôi lắc đầu:

- Để hôm khác con đi cũng được.

* * *

Câu chuyện trên, mãi đến hai năm sau, mẹ tôi mới biết. Mẹ tôi biết,

rồi mẹ tôi cười, rồi mẹ tôi đánh yêu tôi mà bảo:

- Con chả về mà làm quan cho mẹ nhờ!

Các bạn tôi cũng không đạt được đến mục đích. Họ nản chí ở dọc đường. Có kẻ xuống Nam, có người gan liền theo tàu đến Hà Nội rồi đáp ô tô trở về.

Gặp lại nhau, chúng tôi chỉ cười, cười rơi nước mắt, và không ai bảo ai, cùng lẳng lặng đẩy câu chuyện trên kia vào dĩ vãng.

Hôm nay, một buổi chiều không nắng, không mưa, một buổi chiều nhàn tĩnh.

Tôi đứng trên một dốc phố vắng, đưa mắt nhìn toán người từ xa lại với màu áo tôi thường khoác ngày xưa, ngày mà tôi đã suýt một lần về nước.

Gió chiều lên lành lạnh. Qua màu áo cũng bạc, cũng cũ ấy, cái màu áo xông lên mùi Á Đông, tự nhiên, tôi cảm thấy ai hoài, chua xót.

Hình như từ phương xa đương trôi về lòng tôi một buổi chiều tận thế...

Tháng Hai, 1940

CHỊ YÊN

Chính tên chị là An. Mẹ tôi gọi chạnh ra là Yên. Yên là con nuôi mẹ tôi, nuôi để thay cho người nhà, để có ai hỏi thì bảo: nó là con nuôi tôi. Mẹ tôi thường kể lại rằng mua chị ta với cái giá hai quan tiền vào một năm lụt lội, đói kém. Yên như biết phận mình là con nuôi, nên không bao giờ lên mặt với tôi hết. Ngày tôi còn nhỏ, Yên giữ tôi. Đó là người bạn gái ngày xưa, để sau này thành một người chị rất tốt. Kể ra, đối với Yên, tôi chịu lỗi nhiều lắm. Lòng tử tế, trung thành của Yên, mỗi lần nhắc đến, tôi không khỏi ngậm ngùi. Ngày nay, tuy Yên không còn sống chung với tôi trên quả đất này nữa, nhưng hình ảnh Yên vẫn theo tôi bên những hình ảnh thân mến khác.

Chị Yên có một thân hình gầy nhảnh, trái hẳn lại với cái sức khỏe dai dẳng của chị. Cái nghệ thuật đục nhất, cái nghệ thuật đạt được đến độ tối cao của Yên, là sự bỏ hết năm tạ củi trong một ngày liền. Mẹ tôi đảm đang thế mà vẫn phải lắc đầu, mỗi lần thuật lại cái kỳ công ấy.

Một hôm, chị Yên cầm dao rựa bổ củi, vô ý để lưỡi dao phập vào đầu ngón chân cái bắn ra cách đấy vài thước. Không một tiếng kêu, chị lấy vật áo bịt ngay chỗ máu chảy, lê dần nhặt đầu ngón chân lìa ra kia, chấp lại. Tuy bị thương, chị vẫn bổ củi, với một vẻ điềm tĩnh không hai.

Không phải chị Yên bị mẹ tôi bạc đãi, nhưng vì tính chị thích làm, nên Yên tự muốn đày đọa mình luôn. Người con gái ấy, suốt trong mười mấy năm trời, đã chứng kiến cảnh lên xuống của gia đình tôi, đã chia chung cảnh vui vẻ, nghèo khó với mọi người trong nhà. Ngày bốn lượt,

chị gánh hàng cho mẹ tôi đi, về chợ, tiếng kẻo kẹt của chiếc đòn tre trên vai, bình yên nhịp với tháng ngày âm u, vắng mọi xa hoa của một người đàn bà Việt Nam chân chính.

Chị Yên của tôi không đẹp, nhưng có duyên. Chị ăn trầu cắn chỉ và vá vai một cách tài tình. Đôi khi có ai giễu cợt chị, chị chỉ yên lặng. Tôi không hiểu có phải vì chịu thương chịu khó như thế mà kiếp Yên chỉ là một chuỗi ngày đau khổ, nó thu ngắn cuộc sống của Yên lại không?

Chị Yên là tượng trưng cái tinh thần Việt Nam cao quý, là đại biểu của những bà mẹ cúi mình trên sự khó nhọc, để sinh sản ra một đàn con lìa cội rễ, vênh vang tự nhận mình là những đầu óc sáng suốt của cái thế kỷ đương qua.

Trước sau, dưới sự phán đoán nghiêm nhặt của kỷ niệm, đối với chị Yên, tôi vẫn là người bội bạc. Chữ bội bạc, với tôi còn là nhẹ, tôi toan mượn tiếng “dã man”. Tôi không thể nào quên được một hôm, đi học về, lục nồi không thấy cá thu, thứ cá tôi ưa nhất, vì chị đã để cho mèo tha mất rồi, tôi nóng mắt, sẵn đôi giày đang đi, nhằm xương ống chân chị mà chọt một cái thật mạnh. Yên nhắm mắt lại, nghiêng răng để chịu đựng sự tàn ác của tôi. Khi nghe tiếng guốc của mẹ tôi xuống nhà, Yên vội đứng lên, xuýt xoa:

- Khiếp! Cái bực của làm cao quá, vấp phải luôn!

Mẹ tôi lườm chị mà mắng:

- Rõ mù! Người ta đi thì chả thấy việc gì. Chỉ được cái bị thịt!

Tôi không biết nói thế nào cả, nên yên lặng. Đợi mẹ tôi đi khỏi, tôi tháo đôi giày tây ra, trói cả hai chiếc làm một, định vất xuống ao. Chị Yên thấy thế, vội can tôi:

- Đừng em! Vứt giày đi lỡ mẹ hỏi không thấy, mẹ đánh chết!

Tôi phụng phịu trả lời:

- Nó đá chị, thì em vất quách nó đi.

Đôi giày ấy, tôi đem ném nó vào một xô, nói thác với mẹ tôi là đau chân phải đi guốc. Tôi vất nó đi, nhưng thỉnh thoảng Yên lại mang nó ra lau chùi, làm tôi phát gắt:

- Chị còn tiếc nó làm gì nữa. Để em chặt nó ra.

Tôi chặt nó ra thật. Bắt đầu từ đấy, không bao giờ tôi dùng thứ giày tây mồm nhái và có ống như thế nữa. Thậm chí tôi ghét lây cả những người mang nó. Tôi thương Yên ngày một thêm, bởi chỗ tôi đá Yên đã loét thành một mụn sâu quảng, rồi biến ra cái sẹo thâm đen. Lòng tôi đôi phen thắt lại, rùng rợn nghĩ đến cái cử chỉ hung hãn của mình. Còn Yên, Yên không nghĩ gì hết. Mỗi lần tôi nhắc lại chuyện xưa, Yên chỉ cười mà gạt đi:

- Trò con nít, nhắc lại làm gì!

Lòng Yên chỉ biết có trung thành và tận tụy. Yên không thể nào như tôi, một người tự tạo ra đau khổ để sống, để sung sướng vì thấy mình đau khổ hơn người.

Tâm hồn mơ ước kín đáo của người con gái ấy chỉ hơi hé mở để rung động vì một trong số những người thích Yên.

Tôi biết chuyện, trêu Yên, và Yên chỉ đỏ mặt. Yên không biết chữ nên vẫn nhờ tôi đọc các truyện *Phạm Công Cúc Hoa* cho nghe. Yên thuộc lòng từng đoạn và đôi khi ngâm lên. Dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu con, nhiều tối, Yên chăm chú nghe tôi đọc, và đôi lúc đọc theo.

Cuối năm ấy, người yêu Yên đến hỏi Yên. Mẹ tôi bằng lòng gả, nhưng bảo đợi đến hết tang ba tôi. Non ba năm đối với người con gái ấy có là bao, đó chỉ là một sự đợi chờ nhỏ nhất, bên cạnh những công việc liên miên. Gia dĩ, chị Yên lại không biết thế nào là phản bội, thì cái ái tình chị thầm nuôi trong lòng hẳn phải là đẹp đẽ, chân thật.

Trong gia đình tôi, sau ngày ba tôi mất, xảy ra nhiều chuyện bất bình giữa mẹ tôi và dì ghẻ tôi, chuyện bất bình kéo theo nó cả một cảnh chia rẽ vĩnh viễn. Hôm cãi cọ đầu tiên, hai người xung đột nhau. Chị Yên

giúp mẹ tôi một cách đặc lực. Chị lăn vào gỡ tóc cho mẹ tôi, chị tát, chị xé những người về phái khác, trong khi tôi vừa khóc vừa chạy loanh quanh. Kết quả, chị Yên được đôi mắt sưng tím, mất một mảng da đầu. Chị bảo:

- Giá chúng nó còn đánh mẹ nữa, thì chị cho nhừ đòn!

Trông chị Yên lúc ấy đến gan dạ. Ai dám bảo đó là một người con gái nhà quê, một người con gái gầy nhẳng, yếu ớt? Yên trung thành trên hết những người trung thành. Tuy nghèo, nhưng chị Yên không bao giờ lấy cắp, mặc dầu nhiều lúc mẹ tôi giao chìa khóa cho Yên giữ.

Vốn liếng của chị Yên là vài hào chỉ giắt trong thắt lưng để ăn trầu dần. Chị Yên có cả chiếc gương nhỏ hình bầu dục, cả chiếc lược đồi mồi, và bằng những thức này, Yên giữ gìn nhan sắc để đợi một ngày đẹp đẽ đến trong đời Yên. Người thiếu nữ Việt Nam gương mẫu ấy còn một cách trang sức khác là soi dung nhan mình trên làn nước giếng lạng lẽ, rồi lấy tay từ từ rẽ ra bên tai mái tóc đen lạnh lánh.

Bánh quà nhận được sau mỗi buổi mẹ tôi đi chợ về, tôi đều đem chia cho Yên. Nhưng Yên để dành, trả lại cho tôi. Tôi hỏi chị:

- Sao bánh ngon thế mà chị không ăn?

Yên đáp, đôi mắt buồn buồn:

- Chị lớn rồi, chị không thích ăn nữa.

- Chị lớn rồi, chị đi lấy chồng phải không?

Yên hơi đỏ mặt, đáp:

- Không, chị không lấy chồng, chị ở với mẹ và em.

Yên hay ru tôi ngủ; tiếng hát của Yên rất buồn, buồn vì lòng Yên sẵn buồn, hay vì tự nghìn xưa tiếng hát ru em vẫn buồn như thế? Câu Yên thường hát là:

“Cát bay vàng lại ra vàng,

Những người quân tử dạ càng đĩnh ninh.”

Nếu văn mà bây giờ tôi tin là người, thì tiếng hát xưa kia, biết đâu, lại không là tâm hồn Yên một ít?

Ngủ trong tình thương của mẹ, trong lòng yêu của Yên, tôi say sưa trọn mười mấy năm trời đằng đằng, và chỉ tỉnh dậy, cách đây không bao lâu, để tin rằng nước Nam, quê hương thứ hai của tôi, còn đẹp lắm, người nước tôi vẫn rất đổi hiền lành!

Đã bao nhiêu lần, cánh mây xuân ngừng trên quăng đồng đầy hứa hẹn, trên dòng nước sông trong, đã bao nhiêu lần, những người đàn bà nhà quê đau khổ, chua xót, nhưng vẫn bị sống quên lãng trong lũy tre xanh!

Hỡi nước Nam! Tôi nghiêng lòng xuống Người, trên những luống cày mà hương thơm còn phảng phất, vì tôi đã từng uống nước và nói tiếng nói của Người, vì tôi đã thề yêu Người trên bực tuyệt vời của tôn giáo. Trên dải đất súc tích những tinh hoa của văn chương, những công nghiệp của lịch sử, tôi còn ghi cả những bóng dáng người xưa tôi thương yêu, và trong số những người này, chị Yên tôi là một.

Tôi kể nốt chuyện chị Yên.

Hình như bao giờ chị Yên cũng đứng trước mặt tôi với những nét nhăn nhó, với cái thân hình gầy oặt vì sức gieo nặng của Đau Thương. Chị Yên chết rồi, nhưng chết như chị Yên là thoát. Tôi sống không hơn một chiếc lá lạc, một cánh mây vương. Tôi lớn rồi, tôi đã hiểu thế nào là bốn phận một người sống. Tôi đã biết thế nào là tha thứ, mặc dầu mỗi khi nhìn lại thời xưa, tôi vẫn căm ghét trước hình ảnh con người đáng ghét mà tôi đã có lần từ chối không nhận trong số họ nhà tôi.

Còn hơn hai tháng nữa đến ngày cưới chị Yên, thì nhà tôi nhận chứa thêm một người khách: cậu họ tôi. Đó là một cái bóng thân thích lạc đi đâu lâu ngày, rồi một hôm, không hiểu vì túng tiền hay buồn sao đấy, sa xuống cái mái nhà quen biết, một cách vô lý, và hết sức vô duyên. Tôi

không bao giờ ưa những hạng người như thế, những người sống không ra sống, giăng cướp tay trên hạnh phúc không thuộc về phần mình.

Tôi hỏi mẹ tôi:

- Cái người nào đấy, mẹ? Con trông ghét lắm!

Mẹ tôi trợn mắt lên:

- Hồn nào! Cậu mày đấy! Một giọt máu đào còn hơn ao nước lã!

Cậu thì cậu, tôi nhất định không ưa. Tình cảm của tôi trao cho ai, tôi muốn nó thẳng một mạch. Bắt nó queo lại, hay xiên đi, nó rất hậm hực. Đến mỗi bữa cơm, tôi so cho người ấy đôi đũa tre xấu nhất, nhưng chị Yên lại đổi ngay cho đôi đũa đẹp. Làm như thế, Yên chỉ là do lòng tử tế, nhưng có ai biết lòng tử tế cho Yên? Yên đã bị hiểu lầm một cách tai hại.

Cậu tôi, trông người xấu thế nào ấy. Ăn thì ăn nhiều, ngủ lại ngủ mê mệt đến tám chín giờ. Từ ngày có mặt vị khách ấy, tôi mất vui. Chị Yên chắc cũng không vui lắm, nhưng tính tình kín đáo, Yên không để lộ sự bất mãn như tôi. Có cái bóng gì hắt lên ngày sống vui tươi của tôi làm tôi khó chịu.

Chị Yên hay dậy sớm đun nước pha trà. Biết lệ ấy, cậu tôi cũng lò mò dậy sớm, vào bếp, ngồi ngay cạnh Yên. Mỗi lần xuống bếp, tôi lại lộn tiết lên, vì cái dáng điệu đáng ghét của cậu. Tôi bảo chị Yên:

- Sao chị không chừa cái mặt ấy ra?

Yên lắc đầu:

- Chừa làm sao được, vì cậu ấy là người nhà kia mà!

Tôi biết chị Yên đau khổ lắm. Chị Yên bị vướng, bị ngáng, đủ tình đủ tội. Một hôm, không nén được giận nữa, tôi bảo mẹ tôi:

- Mẹ ạ, mẹ đuổi quách cái cậu gì đi!

Mẹ tôi ngừng tay khâu, lườm tôi:

- Lần này là lần thứ mấy rồi hả?

Tôi ngộp ngừng:

- Cậu ấy... cậu ấy...

Nhưng tôi im bật, chạy vội ra ngoài sân. Tôi biết là nếu nói rõ sự thực ra, trong nhà tôi sẽ có sự xô xát, và chị Yên sẽ không còn được “cát bay vàng lại ra vàng” nữa. Sự tức giận, hằn học, tôi trút nó vào trong một bức thư gửi ra Hà Nội cho anh tôi:

“Anh ơi,

Nhà ta có cái người cậu gì ấy. Trông cậu ấy em chỉ muốn đánh chết đi. Cậu ta cứ sán lại gần chị Yên rồi cười thế nào ấy. Em nghĩ giá anh có ở nhà thì mấy mà chúng mình chả làm nên chuyện. Không tin anh cứ về nhà mà xem, em không nói dối đâu. Chúc anh bình yên. Em tức lắm anh ạ.

Em yêu của anh

X.X.

“Tái bút: Anh có về thì mua bánh về nhé. Anh mua cả khăn chít đầu cho chị Yên nữa. Về mà xem, mau lên anh!”

Viết xong thư, tôi hả hê, lắm bặm mãi:

- Rồi phen này biết tay nhau!

Mẹ tôi vẫn không hay biết gì hết, vẫn lặng lẽ ngày hai buổi đi chợ, và khi về lại đưa cho cậu tôi những thức nhắm rượu. Tôi ngứa mắt lắm, nhưng không biết làm sao được. Yên cũng như lây cái buồn của tôi. Yên hay ngồi một mình, thỉnh thoảng lại thở dài. Một sáng, tôi thức dậy sớm, thì đã nghe tiếng cậu tôi nói trong bếp:

- Trông Yên ngồi bên lửa hay lắm!

Không có tiếng trả lời, rồi tiếng tiếp theo:

- Người ta khen còn làm bộ!

Tôi vội gọi to lên:

- Chị Yên ra đây, chị Yên!

Yên vớ được dịp tốt, chạy ra với tôi, nét mặt xanh ngắt. Tôi cầm tay Yên mà tội nghiệp hộ. Yên nhìn tôi, lộ vẻ cảm ơn, rồi lấy dải yếm lau mắt. Từ đấy, tôi không gọi cái người kia là cậu nữa. Tôi gọi bằng “ấy” hay “này”, như người vợ mới cưới thẹn thò không dám gọi chồng bằng “cậu” hay “mình”.

Rồi đến một sáng kia – độc ác thay là cái sáng ấy – tôi đương ngủ thì chợt một bàn tay đánh thức tôi dậy. Tôi hốt hoảng nhận ra là Yên, Yên đương khóc. Lúc ấy trời sáng chưa rõ mặt người. Ngọn đèn canh trộm vẫn leo lét cháy, ủ dột. Tôi ngồi dậy, hỏi Yên:

- Sao chị khóc?

Yên không đáp, lắc đầu, mãi sau mới nức nở:

- Em ở lại, chị đi đây.

Tôi rụng rời:

- Chị Yên đi đâu? Ai đánh chị Yên?

Yên như chợt biết câu nói của mình là hớ, nên chữa:

- Không ai đánh chị hết! Chị đi rồi chị lại về!

Thấy tôi giữ riết lấy vạt áo, mà bên ngoài thì đã có tiếng gà gáy báo trắng hạ tuần lên, Yên nóng ruột:

- Chị ra tỉnh mua hàng cho mẹ. Em có tiền cho chị vay mấy hào.

Tôi lục rương đưa cho Yên một đồng bạc, tiền mẹ tôi cho để mua sách. Chị Yên còn nắm tay tôi mấy lượt nữa rồi mới bước ra đi.

Bên ngoài, tiếng một con chó sủa bóng trắng lạnh. Tôi bắt đầu thiu thiu ngủ, thì chợt nghĩ đến một sự. Tâm linh vô cùng sáng suốt của tuổi trẻ đã cho phép tôi phác vẽ một chuyện ghê người. Tôi nhảy xuống đất, gọi:

- Cậu! Cậu đâu rồi!

Không có tiếng thưa. Tôi vắn to ngọn đèn lên, rồi chạy lại lay tay cậu. Sự thông minh riêng làm tôi ngờ rằng cách ngủ mê của cậu tôi là giả vờ. Đợi tôi lay đến lần thứ năm – người lớn ai lại ngủ mê thế nhỉ? – cậu tôi mới choàng tỉnh dậy, làm ra vẻ ngơ ngác nhìn tôi. Trước cặp mắt mở ra không vương một bóng mệt nào của giấc ngủ, tôi tức điên lên:

- À, ra cậu gớm thật! Cậu tồi thật!

Cậu tôi tỏ vẻ kinh ngạc, hỏi tôi:

- Sao cháu lại bảo cậu tồi?

Tôi càng tức thêm:

- Còn không tồi! Được, để tôi mách với mẹ tôi cho mà xem!

Sáng hôm sau, vị quý khách ấy vội vàng từ giã nhà tôi, nói dối là đã tìm được việc làm.

Câu chuyện trên kia, tôi không dám nói cho ai biết; vì tôi chỉ hiểu nó bằng khiếu thông minh riêng, mà không bắt được tang chứng. Ròng rã trong hai năm trời tìm kiếm, mẹ tôi thấy chị Yên ở làng Nhồi gần tỉnh lỵ Thanh Hóa, yên phận bên một người chồng ngày ngày xe đá về tạc những hình tượng xinh xinh...

Tôi sống bên núi Nhồi, bên chị tôi, trong hơn một năm trời nữa, hưởng lại, lúc cuộc đời bắt đầu chớm buồn, những ý vị đậm đà của một mối tình cao quý.

* * *

Ở Hà Nội, nhiều lúc tôi bạc bẽo quên mất người chị nuôi của tôi đi, vì phấn son và phù hoa đã quyến tôi đi xa ngày trước quá. Trong một bức thư gửi ra Hà Nội thăm tôi, mẹ tôi báo tin chị Yên đã chết, một tháng sau chồng và hai tháng trước đưa con trai. Mẹ tôi thêm: “A, ra nhà nó bị trùng làm đẩy con ạ.”

Thế là hết, một trong những tấn kịch đau đớn nhất của gia đình tôi. Trên đỉnh núi Nhồi ngày nay, vẫn còn nhô lên một mô đá, tượng hình

người mẹ dắt con, đợi chồng trong quăng bao la vô hạn. Và ngày nay,
mỗi lần về Thanh Hóa, ngồi trong tàu, đưa mắt nhìn mô đá cũ, tôi ngờ đó
là hình dáng người chị dắt em...

Tháng Hai, 1939

SÁNG TRẮNG SƯƠNG

Tặng 12 tháng Chạp năm 1942

Chị đỏ Dương có một cuộc đời không đỏ chút nào. Tóc chị rối ren như tâm hồn chị bận rộn, bập bùng và sâu thẳm như cái ánh đèn dầu lạc soi không đủ sáng một góc nhỏ trong căn nhà tranh.

Chị đỏ Dương lạc chồng từ năm mười tám tuổi. Chồng chị, một buổi sáng kia, ngừng lưỡi cày đương thao thao rẽ những luống cổ điển trên mảnh đất muôn đời, để nghe ngóng một tiếng gọi từ nơi nào vắng lại:

- Sà Goòng! Sà Goòng!

Ấy thế là, người dân đình của xã Hòa Trường kia, giữa lúc máu trai chạy cuồn loạn trong người, đã ném cày, bỏ vợ, vất bà con, bước lên tàu sang... sang Tân thế giới.

Và chị đỏ Dương đỏ mắt đợi chồng.

Nhưng anh đỏ Dương không bao giờ còn trở lại. Chị đỏ Dương khóc đến đau mắt, và ba mùa thu qua, ba mùa thu của một tấm lòng nghi ngờ, thắc mắc, ba mùa thu đã dài lên đời chị đỏ Dương, như đã dài lên xã Hòa Trường, sự vui quên, lặng lẽ.

Chân trời xanh.

Mặt hồ lặng.

Người thiếu phụ Việt Nam đã chết lòng trong một niềm đợi chờ đau xót, bây giờ trở lại sống với công việc tầm thường, nhỏ mọn, nổi sáng theo chiều, qua mùa hạ sang mùa thu.

Chung quanh chị đỏ Dương không ai nhắc đến anh đỏ Dương nữa. Mà có nhắc đến thì nghĩa gì mấy cái tiếng khô khan này:

- À, ở mãi bên kia Tân... *khí giới!*

Xa. Xa. Và xa. Lòng chị đỏ Dương tưởng tượng làm sao ra cái màu xanh mênh mông của biển cả, để với qua đó một bóng người đã mang đi nửa cuộc đời của chị.

Chị đỏ Dương cần phải lấy chồng. Người làng ai cũng thấy vậy. Và chị đỏ Dương rất thẹn mỗi lần người ta khuyên chị bước đi bước nữa trong đời. Là vì chị đỏ Dương còn đẹp, có phần đẹp hơn ngày xưa, tuy không bao giờ chị dám chắc rằng mình đẹp hết. Đôi lúc, chị đỏ Dương soi trộm bóng mình lên mặt giếng, ngắm vội vàng, rồi thẹn thùng đưa mắt nhìn ra chung quanh, như sợ có ai vừa chợt thấy.

Mùa xuân năm ấy...

* * *

Cuộc đời thần tiên thơ ấu của tôi dường diễn ra trong tiếng chim ca, trên bờ sông làng Chung Thượng giáp ngay nách làng chị đỏ Dương.

Con đường đưa tôi đến nhà trường, thêm nữa, lại chạy qua trước nhà chị, một căn nhà nhỏ núp trong bóng dứa xanh, khiến tiếng nói của chúng tôi thêm thân nhau, cuộc đời của chúng tôi thêm gần gũi...

Đôi mắt người thiếu phụ đã nhiều lần nhìn tôi qua hàng rào, và cái nụ cười chị từng nở trong bóng mát của một tấm lòng giàu thương yêu cũng như giàu cực nhục, khiến tôi tự nhiên sung sướng nghĩ đến một ngày rất gần đây, tôi sẽ có chị Dương trong số những người thân thích.

Tôi chỉ biết rằng chị Dương đẹp, đẹp kín đáo, và tôi lựa ngay được một người để gán cho chị. Người đó là anh Hai tôi.

Rồi tôi mang theo trong lòng, từ đấy, trên dải đường đã bình yên thu ngắn cuộc đời học sinh của tôi lại, cả một giấc mộng to tát, cái giấc mộng phác vẽ, xây đắp hạnh phúc không cho mình, mà là cho một

người, cho hai người thân thích...

Tôi nhìn nhận chị đỏ Đường bằng một vẻ niềm nở riêng, và chị đỏ Đường, đâu phải chị đã thấu đoán được lòng tôi, chị đỏ Đường đãi lại tôi theo hàng thân thích.

Hàng rào râm bụt che khuất căn nhà chị Đường vẫn mùa mùa nở hoa, ngày ngày tươi thắm, và bên kia hàng rào, qua những kẽ lá loáng thoáng, về những buổi sáng mùa đông, tôi vẫn thấy hơi nóng bốc lên từ cái miệng nhỏ thắm nước trà không, theo câu hỏi:

- Em đi học sớm thế? Có rét lắm không?

- Chả rét chị ạ. Em mặc áo bông rồi.

Một lần, mừng được tin anh tôi sắp về ăn Tết, tôi chạy đến báo chị đỏ Đường:

- Chị đỏ ạ, anh em sắp về ăn Tết đấy. Chị xuống nhà em mà xem.

Tôi thấy chị đỏ Đường yên lặng rồi ngần ngừ hỏi:

- Thế à?

Tôi tiếp theo, quên rằng những câu nói tự nhiên của tôi dường như làm một cô gái quê e thẹn:

- Thật đấy, ai nói dối chị. Anh em làm ở Hà Nội ấy mà. Hôm nào Tết chị xuống chơi... với anh em nhé.

Nói xong, tôi sung sướng cười cho đôi mắt chỉ còn là hai sợi chỉ nhỏ, trong khi chị đỏ Đường đưa tay vin cành cây, cúi xuống đất, ngón chân cái di đi di lại hòn đất trong vườn...

- Hà Nội chắc là vui lắm đấy, em nhỉ?

Tôi đáp như khi đứng trước các bạn cùng tuổi:

- Mà nào em có biết Hà Nội là cái... cóc gì! Nhưng chắc là vui, vì em nghe anh em bảo thế.

Không đợi cho tôi sắp nói nữa, chị đỏ Đường bước vào nhà, sau khi

báo tôi:

- Thôi, em đi học không muộn.

Trời thôn quê xanh ra, cao lên, soạn sửa đón ba ngày của một mùa thái bình, thịnh vượng. Gió trong ruộng đã thoáng lẫn hương xuân, và trong khi tắm biếc thêm lũy tre mướt mướt nhưng, đã làm róm chấy sự tươi thơm trong những tấm lòng trai trẻ. Trăm nghìn lần dò hỏi nỗi thanh tịnh của dòng sông, điệu hiền hòa của chim gió, tôi cảm nghĩ đến những tiếng pháo sắp sửa cười vang để rồi, bất thần, ngừng bước chân, tôi đưa tay viết lên không gian một chữ con con, xinh xinh, mà linh hồn tôi đã nhiều lần nhắc đến: Tết!

Chỉ còn ba ngày nữa là hết năm.

Tôi mong đợi kỳ hạn về của anh tôi bằng cách ngẩn người đếm từng tiếng trống trẻ nãi, những tiếng trống chậm chạp lắm mới đập được vào tai tôi, trong khi, từ đằng xa, tôi ngạc nhiên thấy người khán già đã nhắc hẳn lên cái dùi gõ...

Chị đỏ Đương không có vẻ đợi Tết. Chị không biết trông chờ, mong ước, thì nghe làm sao được sự vồn vục màu sắc của không gian, thấy làm sao được nổi rộn ràng của thời tiết. Chị đỏ Đương gói bánh, giã giò, và nhờ những công việc này, chị biết rằng sắp Tết.

Hôm chạy một mạch từ nhà lên báo với chị cái tin anh tôi về, tôi vẫn thấy chị Đương ngồi yên lặng nấu bánh.

- Này chị đỏ ạ, anh em đã về đấy. Chị xuống nhà em ngay đi!

Nói xong, tôi đặt vào tay chị hai chiếc bánh trứng gà, nói dối là quà của... anh tôi biếu chị. Lần đầu tiên tôi thấy người thiếu phụ ấy buồn bã rõ rệt, lần đầu tiên đương vui, tôi bỗng thấy lòng rạo rức, thắc mắc, vì sự quá lỡ lời của mình.

Chị đỏ Đương không nói, không nhìn tôi, đôi mắt hướng cả về phía lửa cháy như người tính toán một niềm gì. Sợ chị không bằng lòng, tôi hỏi gặng:

- Chị đỏ giận em à?

Chị Dương ngoảnh lên nhìn tôi, mỉm cười gượng gạo:

- Không, chị không giận, nhưng chị không muốn lên.

- Chị chê nhà em chật à?

- Không phải, nhưng chị không muốn lên.

- Ấy thế thì em bảo anh em... xuống chơi với chị vậy!

Chị Dương sắc lên cười. Tiếng cười dữ dội quá, lạnh lẽo quá, vì nó đột nhiên, vì chưa bao giờ chị Dương cười như thế hết.

Ra đến ngõ, tôi còn quay với lại:

- Chị Dương đừng giận em nhé!

Có tiếng đáp lửng lơ:

- Không!

* * *

Tôi ngồi lọt vào giữa đám đông người nhà quây quần trên chiếc phản ngựa đặt hỏa lò, vì hôm đó là sáng mừng một Tết. Anh tôi cầm lấy tay tôi và hỏi:

- Đạo này Bé học hành có khá không?

Tôi đáp:

- Cũng tươm tươm anh ạ. Nhưng em có một chuyện này khá lắm, khá hơn chuyện học hành cơ!

Anh tôi cười hỏi:

- Chuyện gì thế?

- Chuyện lấy vợ ấy mà!

Và tôi quay về phía mẹ tôi:

- Mẹ ạ, ta đem quách anh Hai gả cho chị đỏ Dương đi. Con trông chị

ấy cũng đẹp và ngoan đấy.

Mẹ tôi mỉm cười nhìn anh tôi:

- Nó muốn bảo con lấy con Dương ở làng bên đấy mà. Con ấy nó đã có chồng rồi, nhưng thằng va đi Tân... *khí* giới đến mấy năm nay không thấy về.

Tôi sợ có sự gièm pha không tốt cho người tôi yêu mến, nên liền thoảng:

- Chà chị ấy tốt đáo để. Anh cứ lấy đi, rồi đến lúc chồng chị ấy về thì đã... xong rồi!

Mẹ tôi nói giọng mỉa mai:

- Thế là ăn cướp vợ người ta đấy!

Trong khi mẹ tôi và tôi nói, anh Hai tôi vẫn ngồi lặng yên. Mãi sau anh mới chậm chạp:

- Kể ra lấy vợ nhà quê cũng tốt. Đỡ cả mẹ. Nhẹ cả mình.

Tôi thích quá, bảo anh:

- Anh bằng lòng rồi đấy chứ? Để em chạy phóc lên bảo với chị đồ Dương biết.

Tôi giả vờ đứng lên, chạy đi, thì anh tôi cười:

- Đố cu cậu chạy được! Bánh chưng đã bóc ra kia kìa!

Tôi cười ngất, sung sướng, vì thấy người anh ruột đã châu đáo am hiểu tâm lý của thằng em.

Ngay chiều hôm ấy, lấy chỗ tình quen biết, tôi đến mừng tuổi chị đồ Dương và nhân tiện để anh tôi xem mặt chị. Thấy chúng tôi đến, chị đồ Dương luống cuống cầm gậy ra đánh chó, rồi quên cả sự chào hỏi khách, chị cứ nắm lấy tay tôi mà yên lặng.

Cảnh nhà chị Dương thanh bạch quá, Tết đến càng làm thanh bạch thêm. Mấy que hương đen ngậm ngùi cháy trên bàn thờ vắng vẻ, vài

bông hoa giấy trơ trên thò ra ngoài chiếc bình sứ, không đủ điểm sáng sự u tịch đã có từ nhiều đời.

Chị đỏ Đương sống bên một người chị gái lỡ thời, tàn tật, thiếu hạnh phúc của sự sum vầy, nhưng rất giàu lòng nhân đức. Hai tâm hồn ấy, mà một đã bị sa thải khỏi cảnh hoa nắng của đời, và một còn mang nặng cả cái dĩ vãng không đẹp, đã ghé lại bên nhau như bóng chiều nghiêng xuống túp lều rách, và cùng cảm hiểu nhau trong thứ tiếng nói thầm kín của đau thương...

Chị đỏ Đương có thật dễ lòng rung động trong buổi sơ ngộ với anh Hai tôi hay không, tôi không dám chắc. Nhưng bảo rằng người con gái ấy đã để thoáng lẫn trong ý nghĩ sự muốn lập một cuộc đời thứ hai, tôi đã viết ra đây một sự suy xét không quá sai lạc. Điều khiến chị đỏ Đương dùng dằng trước ngưỡng cửa cuộc sống mới, do chính là cái hình bóng chỉ còn là hình bóng thường run run ở một nơi mà chị mơ hồ đoán là xa lắm, có thể thôi!

Anh Hai tôi thì đã được ném mùì ăn chơi ở Hà Nội. Anh đã biết qua thế nào là chán nản, cái cảm giác tẻ ngắt, vô vị rớt lại sau những buổi tiệc đời, sau những cái xoay lưng hung tàn của mấy người con gái. Rồi giữa lúc lòng anh rộn cảm sự hoang vắng, u tịch của tình người, anh tự nhiên nghĩ đến gia đình, cái cứu cánh của những tâm hồn bị ruồng bỏ.

Lần ấy, anh tôi nói trước:

- Năm mới, nhân được dịp về chơi, tôi lên mừng tuổi cô.

Chị đỏ Đương cúi mặt xuống, giọng nói run run:

- Cảm ơn anh...

Chị Đương chỉ nói được có thế, rồi bỏ tôi đi tìm trâu, pha nước. Tôi đứng lắp ló sau thân cây cột, mỉm cười với anh Hai tôi, đôi mắt ném về phía anh Hai cái dấu hỏi kín đáo...

Ra về, thấy tôi xoắn xuýt đến chuyện cưới chị đỏ Đương, anh tôi gặt một cách hiền hậu:

- Trẻ con... thì biết gì!

Cách đây ít lâu, theo lời yêu cầu của anh tôi, mẹ tôi sang bên nhà chị đỏ Dương dạm ngõ. Sự ăn hỏi thật là giản tiện với những người thoát sinh ra đã được sống một cách giản tiện. Chị đỏ Dương trốn biệt vào trong buồng, nghe qua kẽ vách, và nhìn trộm cũng qua đó.

Tiếng người anh chị Dương hỏi:

- Bây giờ thì cô định thế nào? Có bà bên làng sang bỏ trầu đấy.

Vài phút yên lặng trong buồng. Rồi có tiếng đáp vọng ra, tiếng đáp của người chị ruột chị đỏ Dương:

- Cô ấy... bằng lòng rồi!

Tiếng “rồi” bị ngắt trong một cái bàn tay chụm lại.

Trên đường về, anh tôi giơ cho xem một cái bã trầu không và nói:

- Dương nó ở trong buồng, nó ném ra cho anh.

- Thú nhỉ, thế là anh chị... xong xuôi với nhau rồi đấy!

Thực ra thì công việc chưa xong xuôi được. Anh tôi phải trở ra Hà Nội làm, và sự cưới xin phải gác lại đến sang năm.

Hôm anh Hai tôi ra tỉnh, nơi sẽ đáp tàu ra kinh đô xứ Bắc, chị Dương cũng thấy chợ, sắm hàng. Cùng đi một đường, trong cùng một ngày, hai người bạn ấy đã trao đổi rất nhiều tâm sự với nhau, giữa những bông cỏ may phân phát theo một chiều gió đều hiu... Tôi đứng lại ở đầu làng, trông theo họ, hai cái bóng mà tôi ước ao gần nhau mãi, mất dần đi trong lớp nắng mờ...

Rồi tôi mang theo trong lòng, từ đấy, trên dải đường đã bình yên thu ngắn cuộc đời học sinh của tôi lại, cả một giấc mộng to tát, cái giấc mộng cao quý phác vẽ, xây đắp hạnh phúc không cho mình, mà là cho một người, cho hai người yêu dấu...

Trong sự yên lặng của những ngày thôn dã, mất đi đều đều, không

tăm không tiếng, đôi lúc, người phu trạm gầy khố đến gõ cái gậy tre trên cổng nữa, trao cho tôi những phong thư từ Hà Nội gửi về. Những bức thư ấy, tôi đều đem đọc cho chị đỏ Dương nghe, và chị đỏ Dương đều xin tôi đem về giữ lấy.

Tôi còn nhớ mãi một đoạn này:

“Hôm anh ra Hà Nội, không nhớ xa Dương, vì tàu chạy rồi, anh còn thấy Dương lau nước mắt. Em nên vì anh đối với Dương tử tế, vì đâu sao, Dương cũng đã là con mẹ, là chị em...”

Phải, chị Dương đã là chị tôi. Và tất cả những người như chị Dương đều là chị tôi hết.

Cứ gì phải chung sống dưới một mái nhà, chia uống một ngụm nước, cùng ngắm một dòng sông, người ta mới yêu được nhau? Tình yêu, nếu thực là tình yêu, thì không có quê hương, cố quận, bởi nó tỏa ra từ một tấm lòng nghệ sĩ mênh mêng, tự nó đã có sức hun nấu, và thấu suốt qua, và bao trùm lấy tất cả những gì đáng được sự thờ kính thiêng liêng.

Tôi yêu chị đỏ Dương của tôi, và nhiều chị đỏ Dương khác, vì tôi yêu vô cùng cái dải đất cần lao này, cái dải đất thoát được ra ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái dải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ.

Anh tôi không bao giờ còn trở lại làng Chung Thượng nữa. Những năm trụ lạc, tù tội đã làm cách biệt con người ấy với cuộc tình duyên ngày xưa, và làm phai dần những lời thề thốt cũ.

Rồi tôi cũng ra Hà Nội để chứng kiến cuộc đời lệch lạc, không tin tưởng của anh tôi. Xa lắm rồi, lũy tre xanh vây kín xã Hòa Trường êm ái, và xa lắm, hình bóng người thiếu phụ thuở trước, tay vin cành găng, cố hỏi tôi bằng một giọng kín đáo:

- Anh em sao lâu về thế nhỉ?

Cách đây vài năm, tôi được tin chị đỏ Dương đã lấy chồng và đã có cháu ẵm. Tôi đem chuyện ấy nói với anh Hai tôi, thì anh mỉm cười chua chát:

- Người định, nhưng trời đặt, ai biết đâu!

* * *

Một hôm, nhân có việc thuế ruộng, tôi trở lại chốn cũ, nhân tiện tạt đến thăm chị đỏ Dương. Tôi tìm lại nhà chồng chị, bày đặt ra chuyện mua thóc và hỏi thăm về mùa màng. Tôi cốt nói to để chị Dương hay rằng tôi đã về. Nhưng đáp lại cách ân cần kín đáo ấy, một điệu hát ru con từ gian buồng bên đưa lại, một điệu hát nã nuột, đều đều:

“Hầu hơi...

Trăm năm đành lỗi hẹn hò,

Cây đa bến cũ, con đò khác đưa...”

Tôi nhận ra là tiếng chị đỏ Dương, bây giờ đã là bà Lý Thoại. Một cảm giác gì chán nản chạy lướt qua đầu óc tôi, chạy khắp người, khiến tôi rùng mình khó chịu.

Tự nhiên, tôi không muốn gặp chị đỏ Dương nữa, chào ông Lý Thoại, bước ra ngoài, trong lúc bóng đêm hắt hiu về đầy cả bốn phía...

Trời sáng trăng suông.

Tháng Mười một, 1943

THIÊN TRUYỆN CUỐI CÙNG

Tặng Nguyễn Bá Đĩnh

Nghĩ cho cùng ra, ở đời ai cũng ích kỷ cả. Tôi là một người ích kỷ nhất, vì tôi viết văn. Vì tôi đi lên những cái đau khổ của người khác để làm nảy ra cái đau khổ của tôi, và dùng nó làm cái bàn đạp đưa mình lên sự nổi tiếng. Nghệ thuật văn chương và nghệ thuật chiến tranh, hai cái đó đều là đáng ghét: dùng máu mủ của người đời để tăng màu rực rỡ của danh vọng tự kỷ.

Anh Cả tôi chết đi, không để lại một chút gì lưu truyền cho hậu thế. Anh chỉ là một người, một hạt bụi, một phế nhân vì bàn đèn, dọc tẩu. Ấy thế mà, bên cạnh cái xác khô héo gầy guộc của anh, người anh đáng thương hơn là đáng quý, một cây bút đương mê đắm tìm những chi tiết cái chết thâm thẳm, trên môi nở một nụ cười, khi nghĩ đến những rung động thiêng liêng của nghề trước tác. Nhiều lần tôi rùng mình, hổ thẹn tưởng đâu cái linh hồn thân thích đương chau mày nhìn tôi, soi mói vào những ý định bất chính của cây viết, những ý định mà người đời gọi là tài năng, là nghệ thuật. Anh ơi, anh Cả ơi, nếu sau này phải có một di chúc cho con cháu, thì câu đầu tiên, câu duy nhất của em nói với chúng nó sẽ là: *“Đừng bao giờ nên làm văn sĩ hết.”*

Nhưng em thương anh lắm, anh Cả ạ, em thương anh, ghen ngào và tức tui, bằng những dây nhỏ nhất của cảm giác em, bằng những hơi thở âm u nhất của lá phổi em. Em thương anh như thế thì linh hồn anh có mát mẻ không, hỡi người anh mà cuộc đời chỉ là nông cuồng và đau đớn, mai mĩa và hờn oan, hỡi người anh vô cùng nghệ sĩ đã không thêm

làm bài toán cho con đường mình.

Cả nhà không ai biết anh chết vào hôm nào cả. Có lẽ là hôm 28 tháng Chín năm 1945 dương lịch. Em chỉ nhớ là anh chết chừng hơn hai mươi hôm sau ngày nước Việt Nam tuyên bố độc lập. Mẹ nghe tin anh chết thì khóc nhiều lắm, khóc mãi đến bây giờ và bao giờ mới hết khóc? Anh nhỉ, lúc này linh hồn anh đã sạch những tội lỗi, anh có thấy rằng người mẹ Việt Nam đáng giá gấp bao nhiêu lần số châu ngọc của thế giới hợp lại? Mẹ thương anh, dầu khi sống, anh chỉ làm khổ mẹ, và trước khi chết anh còn làm nhơ nhuốc nhiều người. Nhưng được cái anh rất chân thành khi phạm tội, dưới sự sai khiến của những cơn nghiện quật người, làm long lở hết thần trí. Ở thế gian, có cái gì không sạch đâu anh, thiên lương loài người là cái sáng mãi, cả trong những lúc bùn nhơ, ô uế nhất ở cõi đời. Trước bài vị anh, em chỉ có trần một lòng thương cảm, một sức rung động tha thiết vì loài người.

Anh ạ, khi nắp áo quan của anh khép chặt lại, em mới giật mình trước cái rõ ràng phân định của hai thế giới: em ở, anh về. Nhưng anh về hơi vội, giữa lúc em vô tình đi theo sự nghiệp, đi theo cái bất hạnh, cái bạc bẽo của nghề văn chương, quên rằng anh đau khổ lắm, tủi nhục lắm, trên đường đời.

Sinh ra trong vàng son, gấm vóc, được ôm ấp bởi muôn ngàn yêu thương của một gia đình sung túc, từng ăn những con yến quý nhất ở đảo Hải Nam, nuốt những chất sâm Cao Ly thượng hạng, vận những hàng tơ đẹp nhất Giang Châu, anh có bao giờ ngờ rằng một ngày kia, đôi mắt anh vào một giờ cuối cùng không được bàn tay nào khép hộ? Anh có ngờ rằng nhân loại vắng mặt ở cái phút anh thực ăn năn dốc lòng cầu xin một cái nhìn âu yếm?

Còn biết làm sao lường được số mệnh, khi chính số mệnh đó dắt anh, từ một nơi phồn hoa náo nhiệt về nhắm mắt ở một chốn vắng ngắt loài người?

Cả nhà không ai dám thuật lại cái chết của anh. Bởi vì đó là cái chết

của một người bạc mệnh. Bởi vì đó là một tình trạng chua xót, thâm cảm chỉ nên để nằm ngủ trong giấc quên. Em thì nghĩ khác. Em cho rằng có viết cái chết đó ra, cái khối hồn oan ở linh hồn anh mới tan rã, cái đau đớn ở em mới dịu dần. Em viết ra cho bao nhiêu người như anh còn đương đợi chết, những số phận bầu vú lấy cái thê lương, tìm vui trong lạnh lẽo, rùng rợn nhớ đến cái vô định của ngày mai. Cuộc đời anh là một bài học đáng giá. Sự sống của anh là một tấn bi kịch đáng tiền, một bài văn tuyệt tác.

Khi anh bỏ nhà ra đi, em biết rằng anh chỉ có một ý nghĩ: trốn cái hắt hủi của gia đình, của bạn hữu. Những người này không tin cậy ở anh một chút gì nữa. Cái xã hội mà anh từng bơi nhem bằng khói thuốc phiện đã nhìn anh bằng tất cả sự rẻ rúng, khinh nhờn. Mà anh, anh chỉ cần sống cho anh, cho những cơn thèm thuốc hút sách, miễn là lấp được cái đòi hỏi, còn nhân cách, còn thiên lương, cái đó không nặng hơn một làn gió mát! Và chính em, em ruột anh, một đôi khi em cũng thấy dậy lòng khinh miệt. Còn nói chi người ngoài! Còn nói chi thiên hạ! Em thấy anh khổ sở quá, bần tiện quá, em thấy anh không đáng là anh của em nữa. Áo anh rách, và mặt anh thì xanh, người anh thì khô đét. Anh đi gõ cửa từng nhà, giơ ra cả cái kiếp người ươn hèn, bỉ ổi. Và ba năm như thế, anh đã kéo theo sau anh bao nhiêu lời nguyên rủa. Rồi một ngày kia, cõi đời không thèm nguyên rủa anh nữa: anh đi.

Giữa lúc hoàn toàn thất vọng đó, anh nghĩ đến một nơi đầy những thuốc phiện, nơi còn sống một người bạn thân của anh từ thuở nhỏ: viên tri châu Lang Cháng. Thuốc phiện! Thuốc phiện thơm ran, thuốc phiện chảy nhựa, phong phú, tràn trề trên những thân cây mọc tự do trong những khu rừng trinh tiết! Thì ra, cũng như một thi sĩ chạy theo ảo mộng thiên thần, một thủy thủ giang hồ mơ màng Bồng Lai hạ giới, anh tưởng tượng một dải đất bình yên, “khu vườn ‘ô liu’ của bà chúa xám”. Và anh chạy lại nơi đó, hơi thở yếu trào hết ra trên môi, sự sống lung lay vắng dần ra khỏi những bước. Anh chạy đến một... năm mồ! Tiếng anh kêu vang cả khu rừng quạnh quẽ. Thiên nhiên giật mình nhìn thẳng điên đi

tìm tổ ngà voi bí mật.

Tiếng anh đưa cao rồi dần dần đuối:

- “Hỡi thuốc phiện! Thuốc phiện! Thế giới say quên! Tình duyên huyền ảo! Hãy nhận ta vào lòng yêu vô cùng của Người, ta mà nhân gian đã từ bỏ, mà thân thích đã rẫy ruồng! Có thấy không, những cung bực não nề của tiếng gọi, hơi khói xanh mê lòng người muôn thuở, hơi Yên Sĩ ngàn năm! Ta góp lại ba ngàn dây gân nơi cổ họng, cùng lúc đội lên lời cầu cứu thiết tha và câu hoan hô đăm đuối! Nhân gian đuối ta về với Người, cho ta trọn một sự phụng thờ duy nhất. Gió ơi, đưa mau ta lại, để ta nuốt, ta nhai, ta nghiền tan những giờ ái ân vô đối!”

Nhưng đối với anh, bà Tiên Nâu đã lạnh lùng cùng khi loài người lạnh lẽo! Anh yêu bà nhưng bà không yêu anh, bà mời đón những tình nhân khác! Anh đứng chân trên một cái vực thăm. Em thấy anh khóc. Mặt anh tan nát vì những đường cày ghê gớm. Anh cắn môi trên trào máu, anh cào mặt cho toác da! Đời anh bắt đầu hiện rõ. Nhưng con đường đưa anh trở lại quê hương đã mất dấu! Mà anh thì cô đơn, mà đời thì bạc bẽo! Sương chiều bắt đầu xuống! Tiếng vượn vừa nổi lên! Mây âm u giải dài cuối rừng, hình dung một đám tang huyền ảo. Hơi sống của anh chỉ còn mấp máy ở cổ họng. Tứ chi anh ran lên một cơn nóng đột ngột: cơn sốt thương hàn! Nếu được một liều thuốc phiện! Trời ơi! chỉ một viên nhỏ xíu, một chất đen tằm thường, một liều thuốc hồi phục!

Lúc đó, anh có nghĩ gì đến mẹ, đến vợ, con, đến em, đến... thân thế? Nếu anh được khóc thì bao nhiêu bài thơ mới đủ?

Anh ngồi xuống bờ cỏ. Đâu đấy có tiếng suối róc rách, cái tiếng gọi thèm ở anh cơn khát bốc lửa! Anh thèm nước! Anh đói thuốc phiện! Anh lê dần, lê dần xuống dốc, mệt mỏi, đau lòng. Suối vẫn chảy. Trên đầu lưỡi anh, đọng lại những cảm giác thèm khát. Anh lê nữa, tất cả ý nghĩ căng thẳng về một hớp nước, bất luận là sạch hay nhơ, lành hay độc, miễn là nó làm dịu được cơn khát điên cuồng của anh. Trong người anh, bệnh thương hàn bốc lên cái độ 41. Sự sống tan dần theo hơi thở nóng

bồng. Anh không đói thuốc phiện, anh không gào nước nữa: đường xuống suối còn xa, đường về quê đã biến. Số Mệnh đã muốn cầm ở giây phút đó cuộc hành trình điên dại của kiếp người. Anh thở dài một tiếng, lòng trắng giãn ra và chiếm đầy mắt... Anh nấc lên một tiếng nhỏ. Anh gục đầu xuống một bụi rậm. Có cái gì thối tha đưa lên sau mông đít. Cành gai yếu ngã xuống làm anh gục theo. Một con chim kêu lên đầu đó. Rừng và Núi. Núi và Rừng.

Xác anh được phơi cho đến ngày những bộ hành người Mường khó chịu vì thối tha, làm phúc vùi tạm anh xuống đất. Vợ anh, con anh đi tìm dấu vết người chết. Những người thân thích của anh đã tìm thấy cái gì? Họ đã tìm thấy... một đám đất bị lở... họ đã tìm thấy một con rùa, phải một con rùa, thấy động lúi lũi từ cái đám đất kia chui ra... họ đã tìm thấy, trời ơi, thấy một bộ xương, một chiếc hoa cái trắng phếu, họ đã tìm thấy cái tàn của một kiếp người, họ tìm thấy hình ảnh nhân loại, ý nghĩa những cơn say mê, kết quả những ngày điên dại...

Anh ơi, anh rất đáng thương của em ơi, họ đã tìm thấy... anh rồi!

* * *

- Em thấy anh có những bạn hữu nghệ sĩ bê tha, những linh hồn nghiện ngập. Anh giúp đỡ họ, thương yêu họ, sao anh không thương yêu những người đau khổ khác có lẽ còn cần ta giúp đỡ hơn.

- Lòng yêu thương gửi đi không bao giờ muốn được phân tách. Trong mỗi hành vi nhân từ đều có ngụ một ý nghĩa. Có thể là sự sám hối, ăn năn, có thể là lòng rung động gửi ý sang một người khác. Em không vào đâu trong những cảm giác phức tạp của nghệ sĩ, em không biết rằng chính họ mới là những người đáng thương và đáng mến. Anh không truy lục, đó là một cái may, nhưng nếu có phải truy lục ra, anh tránh sao được? Anh không bao giờ muốn trác táng, nhưng anh không vô lý khinh miệt sự trác táng như em. Có cái gì ở đời này không đau đớn? Yêu nhau và thương nhau là điều cần hơn hết. Đó là bồi thêm ý nghĩa cho sự sống, để bớt thấy mình lạnh lùng. Đó còn là cả một triết lý mệnh mông của

đời, cái đời nhỏ nhen, tầm thường và ích kỷ.

Hà Nội, cuối thu 1946

HẾT